

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**LÃ NGỌC ANH**

**NGHIÊN CỨU BẢO TỒN HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC  
TẠI THUNG NHAM, XÃ NINH HẢI, HUYỆN HOA LỮ,  
TỈNH NINH BÌNH ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG**

Hà Nội - Năm 2015

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**LÃ NGỌC ANH**

**NGHIÊN CỨU BẢO TỒN HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC  
TẠI THUNG NHAM, XÃ NINH HẢI, HUYỆN HOA LƯ,  
TỈNH NINH BÌNH ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI**

Chuyên ngành: Môi trường và phát triển bền vững  
(Chương trình đào tạo thí điểm)

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
**PGS.TS. LÊ DIÊN DỰC**

Hà Nội – Năm 2015

## LỜI CẢM ƠN

Được sự phân công của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên môi trường – Đại học Quốc gia Hà Nội, được sự đồng ý của Thầy giáo hướng dẫn PGS.TS.Lê Diên Dực và giám đốc Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch Doanh Sinh, tôi đã thực hiện đề tài “Nghiên cứu bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước tại Thung Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình để phục vụ phát triển du lịch sinh thái”

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy cô trong Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên môi trường đã hết lòng tận tình chỉ dạy, truyền đạt kiến thức cho tôi trong suốt quá trình học tập tại trường thời gian qua. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến T.S. Lê Diên Dực – người đã trực tiếp hướng dẫn, tận tình giúp đỡ và động viên cá nhân tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn thạc sỹ. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch Doanh Sinh đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi thực hiện công tác thực tập, điều tra, thu thập số liệu, tài liệu cần thiết để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài luận văn thạc sỹ. Xin chân thành cảm ơn các anh, chị trong Công ty đã giúp đỡ hết sức nhiệt tình trong thời gian thực tập tại đây. Mặc dù đã hết sức cố gắng song báo cáo luận văn có thể không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong quý thầy giáo, cô giáo cũng toàn thể bạn bè góp ý để đề tài được hoàn thiện hơn. Xin kính chúc quý Thầy, Cô sức khỏe và thành công trong sự nghiệp đào tạo những thế hệ tri thức tiếp theo trong tương lai. Tôi cũng xin kính chúc tập thể anh, chị tại Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch Doanh Sinh đạt được những thành công, đặc biệt là trong quá trình bảo tồn và phát triển hệ sinh thái tại Thung Nham.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn!

*Ngày      tháng      năm 2016*  
**Tác giả**

**Lã Ngọc Anh**

## LỜI CAM ĐOAN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, tôi có tham khảo một số tài liệu liên quan đến chuyên ngành Đất ngập nước nói chung và Du lịch sinh thái nói riêng. Tôi xin cam đoan đề tài này là do chính tôi thực hiện, các số liệu thu thập và kết quả phân tích trong đề tài là trung thực, đề tài không trùng với bất kỳ đề tài nghiên cứu khoa học nào. Những thông tin tham khảo trong khóa luận đều được trích dẫn cụ thể nguồn sử dụng.

*Ngày      tháng      năm 2016*

**Tác giả**

**Lã Ngọc Anh**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời cảm ơn.....	i
Lời cam đoan.....	ii
Mục lục .....	iii
Danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt .....	v
Danh mục hình.....	vi
Danh mục bảng.....	vi
<b>Mở đầu</b> .....	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU</b>	
1.1. Cơ sở lý luận về đất ngập nước và du lịch sinh thái.....	5
1.1.1. Khái niệm về đất ngập nước.....	5
1.1.2. Khái niệm về du lịch sinh thái.....	5
1.1.3. Một số khái niệm khác.....	6
1.2. Hiện trạng về ĐNN và DLST trên thế giới và ở Việt Nam.....	7
1.2.1. Hiện trạng đất ngập nước .....	7
1.2.2. Hiện trạng du lịch sinh thái.....	18
1.2.3. Tình trạng các vườn chim.....	23
<b>CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b>	
2.1. Địa điểm, thời gian và đối tượng nghiên cứu.....	27
2.2. Phương pháp luận.....	27
2.2.1. Tiếp cận hệ sinh thái.....	27
2.2.2. Tiếp cận quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng .....	27
2.2.3. Tiếp cận sử dụng khôn khéo đất ngập nước.....	29
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	29
2.3.1. Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA).....	29
2.3.1.1. Công cụ phỏng vấn bán cấu trúc.....	30
2.3.1.2. Công cụ phỏng vấn sâu.....	30
2.3.4. Phân tích SWOT.....	32

## **CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

3.1 Tổng quan chung về ĐNN và DLST ở Thung Nham.....	32
3.1.1 Tổng quan chung về KDLST Thung Nham.....	32
3.1.2. Mô tả khu vực ĐNN của KDLST Thung Nham.....	40
3.2. Công tác bảo tồn tại Thung Nham.....	42
3.2.1. Các hoạt động bảo tồn đã và đang thực hiện tại.....	42
3.2.2. Nhận thức của người dân về bảo tồn hệ sinh thái.....	44
3.2.3. Những bất cập trong công tác bảo tồn tại Thung Nham.....	45
3.3. Hoạt động du lịch sinh thái tại KDLST Thung Nham.....	46
3.3.1. Tổng quan chung về các dịch vụ du lịch tại Thung Nham.....	46
3.3.2. Du lịch sinh thái dựa trên các tài nguyên của ĐNN tại Thung Nham.....	49
3.3.3. So sánh các tiêu chí về DLST trong hoạt động kinh doanh du lịch tại KDLST Thung Nham.....	49
3.3.4. Ảnh hưởng của hoạt động du lịch.....	50
3.4. Phân tích các bên liên quan trong việc bảo tồn HST ĐNN tại Thung Nham....	51
3.5. Phân tích kinh tế hộ đối với cộng đồng dân cư thôn Hải Nham.....	62
3.6. Phân tích SWOT để xây dựng chương trình bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại Thung Nham .....	64
3.7. Đề xuất các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái ĐNN và phát triển du lịch sinh thái tại Thung Nham .....	65
3.7.1. Đề xuất các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái ĐNN.....	65
3.7.2. Đề xuất các giải pháp để phát triển DLST .....	68
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>75</b>
<b>KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>76</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>77</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>79</b>
Phụ lục 1. Một số hình ảnh tại thực địa.....	80
Phụ lục 2. Những người tham gia phỏng vấn.....	86
Phụ lục 3. Các loại hình ĐNN theo quy ước của Công ước Ramsar.....	88
Phụ lục 4. Hệ thống tiêu chí thẩm định, công nhận điểm DLST tại Việt Nam....	89

Phụ lục 5. Phiếu phỏng vấn bán cấu trúc.....	90
Phụ lục 6. Danh lục động thực vật ở Thung Nham.....	92

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

ĐNN	Đất ngập nước
ĐDSH	Đa dạng sinh học
DLST	Du lịch sinh thái
KDL	Khu du lịch
KDLST	Khu du lịch sinh thái
HST	Hệ sinh thái
KCN	Khu công nghiệp
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
KHTN&CN	Khoa học tự nhiên và Công nghệ
QĐ	Quyết định
BNN	Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn
KHCN	Khoa học công nghệ
RAMSAR	Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
TCN	Tiêu chuẩn ngành
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long



## DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1. Vị trí của khu vực nghiên cứu trên bản đồ tỉnh Ninh Bình.....	32
Hình 3.2. Toàn cảnh KDLST Thung Nham nhìn từ ảnh vệ tinh.....	35
Hình 3.3. Vị trí của KDLST Thung Nham trên bản đồ của xã Ninh Hải.....	36
Hình 3.4. Sơ đồ các điểm tham quan du lịch tại KDLST Thung Nham.....	48
Hình 3.5. Ảnh hưởng và tầm quan trọng của từng bên có liên quan.....	53
Hình 3.6. Mối liên hệ giữa KDLST Thung Nham và dân cư, khách du lịch.....	57

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Tổng hợp một số chỉ tiêu thống kê của xã Ninh Hải qua các năm.....	38
Bảng 3.2. Lao động xã Ninh Hải trong thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng cá thể.....	39
Bảng 3.3. Các cơ sở thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng cá thể xã Ninh Hải qua các năm.....	39
Bảng 3.4. Học sinh phổ thông các cấp (I,II) xã Ninh Hải qua các năm.....	39
Bảng 3.5. So sánh các tiêu chí về DLST của KDLST Thung Nham.....	49
Bảng 3.6. Các bên liên quan và vai trò với đề tài nghiên cứu.....	52
Bảng 3.7. Sự phối hợp của với các bên có liên quan.....	54
Bảng 3.8. Phân tích SWOT tại Thung Nham.....	64

## MỞ ĐẦU

### **a. Tính cấp thiết của đề tài**

Đất ngập nước có mặt ở khắp mọi nơi trên thế giới, từ vùng nhiệt đới cho đến vùng ôn đới, chiếm diện tích khoảng 8,6 triệu km<sup>2</sup> (chiếm 6% diện tích bề mặt Trái Đất). ĐNN có vai trò rất quan trọng đối với đời sống của con người. Hiện nay khoảng 70% dân số Thế giới sống ở các vùng cửa sông ven biển và xung quanh thủy vực nước ngọt nội địa. Ngoài ra ĐNN còn là nơi sống của một số lượng lớn các loài động, thực vật, trong đó có nhiều loài quý hiếm (Hoàng Văn Thắng, 2006).

Ở Việt Nam, ĐNN rất đa dạng và có diện tích khoảng gần 6 triệu ha, chiếm khoảng 8% toàn bộ các vùng ĐNN của Châu Á (Lê Diên Dục, 1989), trong đó nước ngọt chiếm khoảng 10% diện tích các vùng ĐNN toàn quốc. Tuy nhiên hiện nay, ở Việt Nam cũng như trên Thế giới, ĐNN đang bị suy giảm về diện tích và suy thoái về đa dạng sinh học ở mức độ nghiêm trọng. Ở Việt Nam, các khu vực ĐNN chủ yếu tập trung ở phía Đông Bắc Bộ và phía Nam của Đồng bằng sông Cửu Long. Khu vực ĐNN bị ảnh hưởng nhiều nhất là các ao hồ tự nhiên (bị san lấp hoặc bị thu hẹp) và khu vực đất ngập nước ven biển (tiêu biểu là rừng ngập mặn). Ninh Bình cũng là một trong những địa phương có những vùng ĐNN điển hình của Bắc Bộ như Khu BTTN đất ngập nước Vân Long (Khu ĐNN nội địa lớn nhất miền Bắc) và khu rừng ngập mặn Kim Sơn (thuộc Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng).

KDLST vườn chim Thung Nham tại thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình được thành lập từ năm 2005 do Công ty cổ phần dịch vụ thương mại du lịch Doanh Sinh trực tiếp quản lý và chủ quản đầu tư với tổng diện tích 334,2 ha. KDLST vườn chim Thung Nham hoạt động kinh doanh với nhiều loại hình và điểm nhấn là vùng lõi phía trong cùng nơi có vùng ĐNN với diện tích khoảng 3ha mặt nước, nơi sinh sống của hàng ngàn con chim nước. Đây là một điểm du lịch tiêu biểu của Ninh Bình có loại hình du lịch quan sát đời sống của các loài chim nước.

Trước đây, tại các cánh đồng trồng cây trong địa bàn tỉnh Ninh Bình, thường xuyên có rất nhiều các loài chim (Cò, Vạc, Diệc xám, Tu hú, Chiền chiện, Quạ, v.v.v.) đến kiếm ăn. Nhưng nhiều năm trở lại đây trên các cánh đồng gần như không còn xuất hiện các loài chim đến kiếm ăn. Sự suy thoái này một phần là do một thời gian dài bị con người săn bắt, tiếp nữa là do nguồn thức ăn bị suy giảm và môi trường sinh sống

bị thu hẹp. Trong bối cảnh đó, sự hình thành và phát triển của KDLST vườn chim Thung Nham là một ngôi nhà an toàn cho các loài chim đến sinh sống và làm tổ là điều rất đáng được ghi nhận và khuyến khích phát triển cũng như cần phải được nhân rộng ra các khu vực khác.

Với các điều kiện nêu trên, việc nghiên cứu bảo tồn sinh cảnh đất ngập nước nhằm bảo tồn các loài chim nước, đồng thời phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại KDLST vườn chim Thung Nham là vấn đề cần thiết. Việc tiến hành nghiên cứu bảo tồn ĐNN để phục vụ phát triển du lịch sinh thái là một hướng đi mới, không chỉ giải quyết hài hòa các vấn đề về du lịch mà còn góp phần bảo tồn các loài chim tại khu vực ĐNN của Thung Nham, đồng thời góp phần nâng cao đời sống dân cư khu vực vùng đệm của KDLST vườn chim Thung Nham và giảm áp lực sinh kế của con người tới hệ sinh thái của Thung Nham. Đây cũng là một hoạt động sử dụng khôn khéo đất ngập nước.

Xuất phát từ các vấn đề nêu trên, tiến hành nghiên cứu đề tài: *“Nghiên cứu bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước tại Thung Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình để phục vụ phát triển du lịch sinh thái ”* là cần thiết để đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái.

## **b. Mục tiêu nghiên cứu**

### *+ Mục tiêu chung*

Đánh giá hiện trạng hệ sinh thái vườn chim Thung Nham nói chung và HST ĐNN của Thung Nham nói riêng, làm rõ các mối liên hệ giữa các bên liên quan tại khu vực Thung Nham trong việc sử dụng nguồn tài nguyên của Thung Nham.

### *+ Mục tiêu cụ thể:*

- Đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học nói chung và tại khu vực hệ sinh thái đất ngập nước nói riêng của KDLST vườn chim Thung Nham;

- Giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học và chủng quần chim nước tại KDLST vườn chim Thung Nham;

- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển DLST ở Thung Nham.

## **c. Câu hỏi nghiên cứu**

- Thực trạng bảo tồn hệ sinh thái ĐNN ở Thung Nham hiện nay diễn ra như thế nào ?

- Vì sao lại phải nghiên cứu bảo tồn HST ĐNN Thung Nham nói chung và chúng quần chim nước nói riêng khi đã có KDLST vườn chim Thung Nham ?

- Hoạt động du lịch ở KDLST vườn chim Thung Nham hoạt động như thế nào ?

- Định hướng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái ở KDLST vườn chim Thung Nham giai đoạn 2015-2020 là gì ?

#### **d. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

+ *Đối tượng nghiên cứu:*

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là Đất ngập nước, bảo tồn đất ngập nước, du lịch sinh thái, phát triển du lịch sinh thái.

+ *Phạm vi nghiên cứu:*

- Về nội dung:

Đề tài tập trung nghiên cứu bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước để phục vụ phát triển du lịch sinh thái, các giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển hệ sinh thái đất ngập nước, trong đó có các loài chim nước tại khu vực đất ngập nước Thung Nham.

- Về không gian:

Đề tài nghiên cứu bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước tại khu vực đất ngập nước của KDLST vườn chim Thung Nham nơi có các loài chim nước sinh sống.

- Về thời gian:

Thời gian nghiên cứu của đề tài thực hiện tại KDLST Thung Nham trong khoảng thời gian từ tháng 4 – tháng 9 năm 2015.

#### **e. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Đề tài nghiên cứu “Nghiên cứu bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước tại Thung Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình để phục vụ phát triển du lịch sinh thái ” dự kiến mang lại một số ý nghĩa về khoa học và thực tiễn mong muốn như sau:

- Đề tài nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái tại KDLST vườn chim Thung Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

- Nâng cao giá trị và vai trò của đa dạng sinh học đối với cộng đồng khu dân cư thôn Hải Nham.

#### **f. Kết cấu của luận văn:**

Luận văn được sắp xếp thành 7 phần, cụ thể như sau:

- Mở đầu

- Chương I. Tổng quan nghiên cứu
- Chương II. Địa điểm, thời gian và phương pháp nghiên cứu
- Chương III. Kết quả nghiên cứu
- Kết luận
- Khuyến nghị
- Phụ lục

## CHƯƠNG I. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1.1. Cơ sở lý luận về đất ngập nước và du lịch sinh thái

#### 1.1.1. Khái niệm về đất ngập nước.

Đất ngập nước là: “Các vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng nước tự nhiên hay nhân tạo, có nước thường xuyên hay tạm thời, nước đọng hay nước chảy, nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, kể cả những vùng nước ven biển có độ sâu không quá 6m khi thủy triều thấp đều là các vùng đất ngập nước” (Công ước Ramsar , 1971).

Đất ngập nước được xác định bởi ba thành tố cơ bản là: nước, đất và thảm thực vật. Chế độ thủy văn là một yếu tố tự nhiên quyết định và có vai trò quan trọng trong việc xác định các vùng đất ngập nước.

Nhìn chung, có năm loại đất ngập nước chính:

- Vùng biển (vùng ĐNN ven biển gồm phá ven biển, bờ đá và dải san hô);
- Vùng cửa sông (gồm các vùng châu thổ, vùng đầm lầy có thủy triều và vùng đầm lầy nước);
- Vùng hồ;
- Vùng sông;
- Vùng đầm lầy.

Bên cạnh đó, có những vùng ĐNN do con người tạo ra như ao nuôi cá và tôm, ao chăn nuôi, đất nông nghiệp được tưới tiêu, hồ muối, hồ chứa nước, hố đào cát sỏi, nơi xử lý nước thải và kênh mương.

#### 1.1.2. Khái niệm du lịch sinh thái

Định nghĩa tương đối hoàn chỉnh về DLST lần đầu tiên được Hector Ceballos-Lascurain đưa ra vào năm 1987: “DLST là du lịch đến những khu vực tự nhiên còn ít bị biến đổi, với những mục đích đặc biệt : Nghiên cứu, tham quan với ý thức trân trọng thế giới hoang dã và những giá trị văn hóa được khám phá”.

Theo hiệp hội DLST Hoa Kỳ, 1998: “DLST là du lịch có mục đích với các khu vực tự nhiên, hiểu biết về lịch sử văn hóa và lịch sử tự nhiên của môi trường, không làm biến đổi tình trạng của hệ sinh thái, đồng thời ta có cơ hội để phát triển kinh tế, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và lợi ích tài chính cho cộng đồng địa phương”

Còn tại Việt Nam, theo Luật Du lịch năm 2005, thì DLST được định nghĩa như sau: “DLST là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa

phương, có sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững” (Luật Du lịch, năm 2005).

Hiện nay DLST đang đóng một vai trò quan trọng trong nhiều dự án bảo tồn thiên nhiên và phát triển cảnh quan. DLST là cách tốt nhất nhằm giúp cả cộng đồng địa phương.

### *1.1.3. Một số khái niệm khác:*

#### *+ Sử dụng khôn khéo đất ngập nước*

Sử dụng khôn khéo đất ngập nước được định nghĩa là duy trì đặc điểm sinh thái của đất ngập nước qua thực hiện cách tiếp cận hệ sinh thái trong khuôn khổ của phát triển bền vững. Do đó tâm điểm của sử dụng khôn khéo là bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước và tài nguyên của chúng vì lợi ích của con người (Wise use concept of Rammar Convention, 1971).

#### *+ Bảo tồn*

Bảo tồn là sự quản lý, sử dụng của con người về sinh quyển nhằm thu được lợi nhuận bền vững cho thế hệ hiện tại trong khi vẫn duy trì tiềm năng để đáp ứng những yêu cầu và nguyện vọng của thế hệ tương lai (IUCN, 1991).

#### *+ Đa dạng sinh học*

Đa dạng sinh học là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên (Luật Đa dạng sinh học, 2008).

#### *+ Bảo tồn Đa dạng sinh học*

Bảo tồn ĐDSH là là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền (Luật Đa dạng sinh học, 2008).

#### *+ Cộng đồng*

Cộng đồng là tập đoàn người rộng lớn, có những dấu hiệu, những đặc điểm xã hội chung về thành phần giai cấp, về nghề nghiệp, về địa điểm sinh tụ và cư trú. Cũng có những cộng đồng xã hội bao gồm cả một dòng họ, một sắc tộc, một dân tộc (Từ điển Bách khoa Việt Nam tập I - Hà Nội 1995).

#### *+ Hệ sinh thái*

Hệ sinh thái là quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật của một khu vực địa lý nhất định, có tác động qua lại và trao đổi vật chất với nhau (Luật Đa dạng sinh học, 2008).

+ *Tiếp cận hệ sinh thái*

Tiếp cận hệ sinh thái là một chiến lược để quản lý tổng hợp đất, nước và các tài nguyên sống nhằm tăng cường bảo vệ và sử dụng bền vững theo hướng công bằng (IUCN, 1971).

## **1.2. Hiện trạng về ĐNN và du lịch sinh thái trên thế giới và ở Việt Nam**

### **1.2.1. Hiện trạng về đất ngập nước**

Đất ngập nước là hệ sinh thái quan trọng trên Trái Đất. Hệ sinh thái này từ kỉ Cacbon là môi trường đầm lầy, đã sản sinh ra nhiều nhiên liệu hóa thạch mà hiện con người đang sử dụng. Đất ngập nước rất quan trọng, là những nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế cao, là bồn chứa cacbon, nơi bảo tồn gen và chuyển hóa các vật liệu hóa học, sinh học. Đất ngập nước còn được mô tả như những “quả thận của sinh cảnh” do chúng thực hiện các chu trình thủy văn và hóa học, là những nơi thu nhận ở hạ nguồn các chất thải có nguồn gốc tự nhiên và nhân sinh. Chúng làm sạch nước ô nhiễm, ngăn ngừa ngập lụt, bảo vệ bờ biển và tái nạp tầng chứa nước ngầm. Đồng thời, đất ngập nước còn là nơi cư trú của nhiều động vật hoang dã.

#### **a. Trên thế giới**

Công ước Ramsar là một công ước quốc tế về bảo tồn và sử dụng một cách hợp lý và thích đáng các vùng đất ngập nước, với mục đích ngăn chặn quá trình xâm lấn ngày càng gia tăng vào các vùng đất ngập nước cũng như sự mất đi của chúng ở thời điểm hiện nay cũng như trong tương lai, công nhận các chức năng sinh thái học nền tảng của các vùng đất ngập nước và các giá trị giải trí, khoa học, văn hóa và kinh tế của chúng.

Tiêu đề chính thức của công ước là *The Convention on Wetlands of International Importance, especially as Waterfowl Habitat* (Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước). Công ước này được tạo ra và phê chuẩn bởi các quốc gia tham gia tại cuộc họp



tại thành phố Ramsar, Iran ngày 02/02/1971 và có hiệu lực ngày 21 tháng 12 năm 1975.

Theo công ước Ramsar (Điều 1.1), các vùng đất ngập nước được định nghĩa như sau: “Các vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng nước tự nhiên hay nhân tạo, có nước thường xuyên hay tạm thời, nước đọng hay nước chảy, nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, kể cả những vùng nước ven biển có độ sâu không quá 6m khi thủy triều thấp đều là các vùng đất ngập nước”.

Từ 18 quốc gia ký kết ban đầu năm 1971, tăng lên từ 119 vào năm 2000; đến năm 2007, đã có 153 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia công ước. Đến tháng 5/2012, tổng cộng có 160 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia công ước Ramsar, bao gồm 2006 khu, tổng diện tích là 192.822.023 hecta.

Hàng năm vào ngày 02/02, các quốc gia thành viên Công ước thường tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Đất ngập nước bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao nhận thức về giá trị và lợi ích của đất ngập nước.

Việt Nam đã ký gia nhập Công ước Ramsar vào năm 1989, là thành viên thứ 50, đồng thời là quốc gia đầu tiên của Đông Nam Á tham gia Công ước này.

Về phân loại ĐNN, trên thế giới có một số phân loại như sau:

\* Phân loại đất ngập nước theo công ước Ramsar (gồm 22 loại):

- Biên và eo biển cạn (sâu dưới 6m khi thủy triều thấp);
- Các cửa sông, châu thổ;
- Các đảo nhỏ ngoài khơi;
- Bờ biển có đá;
- Bãi biển (bãi cát, sạn);
- Bãi bùn, bãi cát vùng gian triều;
- Đầm lầy rừng ngập mặn, rừng ngập mặn;
- Những đầm phá nước mặn hay nước lợ ven biển;
- Ruộng muối (nhân tạo);
- Ao tôm, cá;
- Các dòng chảy chậm (ở hạ lưu);
- Các dòng chảy nhanh (ở thượng lưu);
- Các hồ tạo nên do dòng sông chét và đầm lầy ven sông;
- Hồ nước ngọt và đầm lầy ven hồ;

- Ao nước ngọt;
- Hồ nước mặn, bãi sinh lầy;
- Các hồ chứa nước, đập;
- Đồng cỏ, trảng cỏ và trảng cây bụi ngập nước theo mùa;
- Đồng lúa nước;
- Đất có khả năng canh tác, đất được tưới nước;
- Rừng đầm lầy, rừng ngập nước từng thời kỳ;
- Trũng than bùn.

\* Hệ thống phân loại đất ngập nước theo IUCN (Dugan, 1999):

<b>1. Đất ngập nước mặn</b>
<b>1.1. Thuộc về biển</b>
<i>1.1.1. Ngập triều:</i>
1. Vùng ven biển cạn dưới 6 m khi nước triều thấp, bao gồm cả vịnh biển và eo biển thấp;
2. Thực vật thủy sinh ngập nước, bao gồm cả những bãi tảo, cỏ biển và đồng cỏ vùng ven biển nhiệt đới;
3. Bãi san hô ngầm.
<i>1.1.2. Bãi gian triều:</i>
4. Bờ biển núi đá, bao gồm cả các vách đá và bờ đá;
5. Bờ biển có đá và cuội di động;
6. Đất bùn lầy, không có thực vật, dễ thay đổi ở vùng gian triều, bãi lầy muối hay cát;
7. Bãi phù sa có thực vật ở vùng gian triều bao gồm cả những bãi lầy và rừng ngập mặn, bờ biển kín.
<b>1.2. Thuộc về cửa sông:</b>
<i>1.2.1. Vùng ngập triều</i>
8. Những vùng ngập nước cửa sông, vùng ngập nước thường xuyên ở cửa sông và các hệ thống châu thổ ở cửa sông.
<i>1.2.2. Vùng gian triều</i>
9. Bãi gian triều bùn, những bãi muối hoặc cát có ít thực vật;
10. Đầm lầy gian triều, bao gồm cả bãi muối, đồng cỏ mặn, vùng nhiễm mặn, vùng sinh lầy, bãi sinh lầy mặn, vùng sinh lầy nước ngọt và vùng nước lợ ngập triều;
11. Những vùng đất ngập nước có rừng ở bãi gian triều, gồm cả đầm rừng ngập mặn, đầm rừng dừa nước, rừng đầm lầy nước ngọt ảnh hưởng của thủy triều.
<b>1.3. Đầm phá:</b>
12. Các phá mặn đến lợ có những rạch nhỏ nối ra biển.
<b>1.4. Hồ nước mặn:</b>

13. Các hồ sinh lầy kiềm hoặc mặn, lợ, ngập theo mùa hay ngập thường xuyên.
<b>2. Đất ngập nước ngọt</b>
<b>2.1. Thuộc về sông</b>
<i>2.1.1. Thường xuyên</i>
14. Những dòng suối và sông chảy quanh năm kể cả các thác nước; 15. Châu thổ ở nội địa.
<i>2.1.2. Tạm thời</i>
16. Suối và sông chảy tạm thời, hoặc chảy theo mùa; 17. Những đồng bằng ngập lũ ven sông, gồm cả những bãi lầy sông, những vùng châu thổ ven sông ngập lũ, những vùng bãi cỏ ngập nước theo mùa.
<b>2.2. Thuộc về hồ</b>
<i>2.2.1. Thường xuyên</i>
18. Hồ nước ngọt thường xuyên (trên 8 ha), gồm cả bãi biển bị ngập nước không thường xuyên hoặc ngập nước theo mùa; 19. Ao nước ngọt thường xuyên (dưới 8 ha).
<i>2.2.2. Theo mùa</i>
20. Những hồ nước ngọt theo mùa (>8 ha), bao gồm cả những hồ vùng đồng bằng ngập lũ.
<b>2.3. Thuộc về đầm</b>
<i>2.3.1. Có cây nhô</i>
21. Những vùng sinh lầy nước ngọt thường xuyên và những vùng đầm lầy trên đất vô cơ với thảm thực vật vượt trên mặt nước nhưng rễ của chúng nằm dưới mực nước phần lớn trong mùa sinh trưởng; 22. Những vùng đầm lầy nước ngọt trên nền đất than bùn quanh năm gồm cả những thung lũng ở trên cao của vùng nhiệt đới do Papyrus hoặc Typha chiếm ưu thế; 23. Đầm lầy nước ngọt theo mùa, đất không có cấu trúc, bao gồm cả bãi lầy, đồng cỏ ngập nước theo mùa.....; 24. Đất than bùn; 25. Đất ngập nước trên núi và những vùng cực bao gồm cả những vùng đầm lầy ngập nước theo mùa được tuyết tan cung cấp nước tạm thời; 26. Miệng núi lửa được làm ẩm liên tục do hơi nước bốc lên.
<i>2.3.2. Có rừng</i>

\* Theo Mỹ: 4 nhóm chính:

+ Các vùng nước ngọt nội địa:

- Những lưu vực, đồng bằng ngập lụt theo mùa;

- Đồng cỏ nước ngọt;
- Bãi lầy nước ngọt nông;
- Bãi lầy nước ngọt sâu;
- Nước ngọt trồng trãi (nước có độ sâu dưới 2m);
- Đầm lầy cây bụi;
- Đầm lầy rừng cây gỗ;
- Bãi lầy.

+ Các vùng nước mặn nội địa:

- Đồng bằng mặn;
- Bãi lầy mặn;
- Nước mặn thông thoáng.

+ Các vùng nước ngọt ven biển:

- Đầm lầy nước ngọt nông.
- Đầm lầy nước ngọt sâu.
- Nước ngọt trồng trãi (những phần nông của nước trồng trãi dọc theo các con sông nước ngọt, thủy triều và các eo biển).

+ Các vùng mặn ven biển:

- Vùng đất bằng mặn;
- Đồng cỏ nước mặn;
- Đầm lầy ngập nước mặn không thường xuyên;
- Đầm lầy ngập nước mặn thường xuyên;
- Các eo biển và vịnh;
- Đầm lầy rừng ngập mặn.

### ***b. Ở Việt Nam***

Việt Nam có 2/3 diện tích tự nhiên là đồi núi có hướng nghiêng chung từ Tây sang Đông, Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ là những vùng trũng, tạo nên hai vùng ĐNN tiêu biểu cho địa mạo vùng Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Mặt khác khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm khá cao, độ ẩm tương đối lớn (hơn 80%/năm) lượng mưa dồi dào (1.500mm/năm). Sự khác nhau về chế độ khí hậu giữa các vùng, đặc biệt là chế độ nhiệt-ẩm có ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của từng vùng

như thời gian ngập nước, độ sâu ngập nước, chế độ nhiệt của nước, dẫn đến sự khác nhau giữa các loại hình ĐNN.

Các dòng sông chảy ra biển đã tạo thành hệ thống cửa sông là một trong những loại hình ĐNN quan trọng của Việt Nam.

Công tác kiểm kê ĐNN của Việt Nam được tiến hành lần đầu tiên ở Việt Nam (Lê Diên Dực, 1989) kết quả đã thống kê được 42 khu ĐNN tiêu biểu. Năm 2001, Cục Môi trường (nay là Cục Bảo vệ Môi trường) đã đề xuất 68 khu ĐNN có giá trị ĐDSH và môi trường với số liệu phong phú và đầy đủ hơn so với các tài liệu trước đây. Danh mục này có thể trở thành cơ sở cho việc xác định các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế sau này.

Ngoài ra còn có một số hệ thống phân loại khác về ĐNN ở Việt Nam như:

- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Viện Quy hoạch rừng, 2002 – Hệ thống phân loại ĐNN Việt Nam;

- Safford và cộng sự (1996) - Hệ thống phân loại phục vụ cho đo vẽ bản đồ đất ngập nước ở Đồng bằng Sông Cửu Long;

- Nguyễn Chu Hồi - Hệ thống phân loại đất ngập nước Việt Nam (1999)

- Phan Liêu và nnk - Xây dựng bảng phân loại đất ngập nước và bản đồ đất ngập nước tỉnh Long An (2003);

- Vũ Trung Tạng - Những quan điểm và sự phân loại đất ngập nước Việt nam (2004);

- Hoàng Văn Thắng, Lê Diên Dực – Hệ thống phân loại Đất ngập nước Việt Nam (87 tr, 2006).

#### **+ *Hiện trạng sử dụng đất ngập nước ở Việt Nam***

Vùng đất ngập nước lớn nhất của Việt Nam là châu thổ sông Cửu Long bao gồm hệ thống sông, ngòi, kênh, rạch chằng chịt, những cánh đồng bát ngát, rừng ngập mặn, rừng chàm, các bãi triều, ao nuôi tôm, cá.

Ở miền Trung, các vùng đất ngập nước là các đầm phá ven biển, các hồ chứa nước nhân tạo. Ở miền Bắc, đất ngập nước là các hồ trong hệ thống lưu vực sông Hồng, những bãi triều rộng lớn, những cánh rừng ngập mặn của châu thổ.

ĐNN ở Việt nam rất đa dạng về loại hình, chức năng, gắn liền với tính đa dạng điều kiện tự nhiên của Việt Nam. Cục Môi trường (nay là Tổng Cục Môi trường) thuộc Bộ Tài nguyên&Môi trường đã đưa ra danh sách gồm 79 khu đất ngập nước có tầm

quan trọng Quốc gia. Các vùng ĐNN trên phân bố ở tất cả các vùng địa lý (Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ ) và ở các địa hình khác nhau (miền núi, trung du, đồng bằng, ven biển). Việt Nam hiện có trên 60 vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế. Riêng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có tổng diện tích phần đất liền là 4 triệu ha. Gần 90% tổng diện tích tự nhiên của đồng bằng được coi là đất ngập nước, trong thực tế đây là vùng đồng bằng đất ngập nước điển hình của vùng hạ lưu sông Mê-kông. Hai hệ sinh thái rừng tiêu biểu đã hình thành trên các vùng đất ngập nước của đồng bằng sông Cửu Long là hệ sinh thái rừng ngập mặn và hệ sinh thái rừng tràm. Rừng tràm tự nhiên còn lại chủ yếu tập trung tại các Vườn Quốc gia U Minh Thượng (Kiên Giang), Tràm Chim (Đồng Tháp), Khu bảo tồn thiên nhiên Vồ Dơi (Cà Mau), Vườn chim Bạc Liêu, và một số nơi khác thuộc khu vực bán đảo Cà Mau.

Với vai trò to lớn của đất ngập nước, loại tài nguyên này được sử dụng rộng rãi ở nước ta:

- Các vịnh nông và các eo biển có độ sâu 6m khi triều thấp: đây là vùng cư trú của nhiều loài thân mềm, nhiều loại rong biển, san hô. Các khu vực này thường phát triển đánh bắt thủy hải sản cũng như các hoạt động du lịch (vịnh Hạ Long, Nha Trang,...);

- Các vùng cửa sông bãi triều: các vùng lầy cửa sông, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long, là nơi có năng suất sinh học rất cao mà tại đây hàng triệu người đang sinh sống và sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản;

- Những vùng bờ biển có đá, vách đá, bãi cát hay sỏi; loại hình ĐNN này chưa được nghiên cứu nhiều nhưng có nguồn lợi về hải sản và vật liệu xây dựng, sa khoáng được sử dụng cho mục đích giải trí, du lịch, khai thác vật liệu xây dựng và sa khoáng. Tiêu biểu là các tỉnh ven biển dọc miền Trung;

- Vùng đầm lầy ngập mặn, rừng ngập mặn: được khai thác và sử dụng cho mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản cũng như phục vụ cho giải trí;

- Những đầm phá ven biển được sử dụng cho nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản;

- Các sông, suối, kênh rạch ở nước ta được khai thác và sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau: thoát lũ, giao thông, đánh bắt thủy hải sản,..

- Các hệ sinh thái đất ngập nước nhân tạo: ao nuôi tôm, ao nuôi cá được phát triển rộng rãi ở nước ta, đặc biệt là các tỉnh ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long;

- Các hồ chứa nước tự nhiên (hồ Ba Bể, hồ Lắk, biển Hồ..), hồ nhân tạo (hồ Dầu Tiếng, hồ Hòa Bình, hồ Trị An, hồ Đa Nhim..) được xây dựng phục vụ cho mục đích nông nghiệp, thủy điện cũng như công tác điều tiết lũ, vận tải thủy,...

Theo đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ĐNN Việt Nam chiếm khoảng 10 triệu ha và nhiều vùng ĐNN đã bị suy giảm cả về chất lượng và số lượng do hoạt động khai thác và sử dụng chưa hợp lý.

Trong những năm qua, diện tích ĐNN tự nhiên đã giảm đi, diện tích đất ngập nước nhân tạo tăng lên.

Cụ thể là các khu rừng ngập mặn tự nhiên ven biển đã mất dần, thay vào là các đầm nuôi thủy sản, các công trình du lịch và một số ít diện tích trồng rừng:

- Nhiều hệ sinh thái ĐNN chưa được biết đến và chưa được điều tra, đánh giá về chức năng sinh thái, tiềm năng kinh tế, giá trị bảo tồn đa dạng sinh học;

- Chưa có qui hoạch tổng thể ĐNN cho mục đích bảo tồn và khai thác để phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội. Các hệ sinh thái ĐNN ở nước ta đang bị khai thác bừa bãi, không phù hợp với chức năng và giá trị kinh tế, sinh thái nên hiệu quả thấp, gây những hậu quả lâu dài khó khắc phục như chuyển đổi ĐNN sang đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản;

- Dân số gia tăng quá nhanh, phương thức và tập quán lạc hậu, sự nghèo đói tại các vùng ĐNN và vùng xung quanh đã dẫn tới việc khai thác cạn kiệt tài nguyên đất ngập nước, làm thu hẹp diện tích ĐNN và làm biến đổi nhiều loại hình ĐNN theo chiều hướng bất lợi;

- Môi trường sống, nơi di cư của nhiều loài sinh vật bị phá hủy, bị ô nhiễm, ĐDSH và các nguồn tài nguyên ĐNN bị suy giảm nghiêm trọng do các hoạt động kinh tế xã hội – nhân sinh.

*(Gill Shepherd và Lý Minh Đăng, 2008)*

#### **+ Hiện trạng quản lý đất ngập nước ở Việt Nam**

Việt Nam chưa có luật riêng về ĐNN, còn thiếu các quy định, pháp luật về quản lý, bảo tồn, sử dụng khôn khéo và phát triển bền vững ĐNN; thiếu những quy định cụ

thể và rõ ràng về hệ thống quản lý nhà nước; thiếu sự thống nhất về cơ chế phối hợp giữa các bộ, ban ngành, địa phương trong các hoạt động liên quan đến ĐNN và thiếu các chế tài để thi hành. Những quy định điều chỉnh trực tiếp hoạt động quản lý và bảo tồn ĐNN chủ yếu do Bộ và các địa phương ban hành, còn thiếu các văn bản mang tính pháp lý cao như Nghị định của Chính phủ. Hiện nay, mới chỉ có Nghị định 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng ĐNN, là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất liên quan trực tiếp đến phân công trách nhiệm quản lý ĐNN. Các văn bản do Ủy ban Nhân dân các địa phương ban hành còn nặng nề về biện pháp hành chính, thiếu các chế tài huy động sự tham gia của cộng đồng trong khai thác ĐNN. Do đó, các văn bản pháp luật chưa đáp ứng yêu cầu của việc bảo tồn và phát triển bền vững ĐNN.

Hệ thống chính sách và pháp luật để quản lý ĐNN còn thiếu đồng bộ và chưa hoàn thiện. Các điều khoản qui định pháp lý có liên quan đến ĐNN bị phân tán, chồng chéo trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, thiếu cụ thể, chưa đảm bảo được tính khoa học và đồng bộ, chưa tính hết các yếu tố kinh tế – xã hội nên rất khó thực thi hoặc thực thi kém hiệu quả. Nhiều thuật ngữ và khái niệm liên quan đến ĐNN đã không được quy định thống nhất và giải thích rõ ràng trong các văn bản pháp luật và chính sách của Việt Nam.

Một trong những thách thức rất to lớn đối với quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững ĐNN là sự gia tăng dân số, mật độ dân số ở nhiều vùng ĐNN rất cao (ví dụ như ở các huyện ven biển), tỷ lệ đô thị hóa nhanh.

Các nhà quản lý và những người được hưởng quyền lợi chưa hiểu biết đầy đủ, thấu đáo về chức năng và giá trị của ĐNN đối với kinh tế, xã hội, sinh thái, tầm quan trọng của quản lý, bảo tồn dẫn đến việc sử dụng và ra quyết định liên quan trực tiếp đến ĐNN còn thiếu tính thực tiễn và tính khả thi.

Hiện nay, việc quản lý ĐNN hay một số lĩnh vực ở Việt Nam còn mang tính đơn ngành, chồng chéo, thiếu phối hợp, thiếu tập trung, chức năng quản lý ĐNN chưa được phân định rõ. Các chính sách về quản lý ĐNN thường không nhất quán, thiếu tính hệ thống và thường bị thay đổi theo thời gian nên đã gây ra những tác động xấu như gây suy thoái, tổn thất ĐDSH, ô nhiễm môi trường. Thiếu quy hoạch tổng thể quản lý ĐNN, các quy hoạch cụ thể hoặc còn thiếu hoặc không phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của từng vùng. Điều đó đã gây ra xung đột môi trường trong



việc sử dụng ĐNN, làm suy thoái tài nguyên. Các quy hoạch quản lý lãnh thổ, phát triển kinh tế, giao thông, hồ chứa, thủy lợi, thủy điện, du lịch làm thay đổi hoặc gây trở ngại cho việc quản lý ĐNN. Việc quản lý theo mệnh lệnh hành chính từ trên xuống thường khó huy động và khuyến khích được sự tham gia và quyền tự chủ của cộng đồng.

Các vùng ĐNN có giá trị cao vẫn chưa được quy hoạch bảo tồn và quản lý có hiệu quả, nhiều vùng ĐNN chưa có chính sách quản lý, bảo tồn phù hợp.

Đầu tư nguồn lực cho việc bảo tồn và phát triển bền vững ĐNN chưa tương xứng với tiềm năng và giá trị của nó. Nguồn vốn đầu tư cho đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, xây dựng các mô hình phát triển bền vững ĐNN, cho việc bảo tồn, bảo vệ môi trường và tài nguyên vùng ĐNN còn ở mức thấp, không hợp lý, thiếu cân đối. Việc nghiên cứu và điều tra tổng hợp về ĐNN chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ và tính hệ thống. Đội ngũ những người nghiên cứu và điều tra tổng hợp về ĐNN chưa được chú trọng bồi dưỡng và đào tạo.

Các phương pháp nghiên cứu hiện đại chưa được quan tâm đúng mức để cải tiến, vận dụng vào thực tiễn Việt Nam. Chưa có được cơ sở dữ liệu đầy đủ về ĐNN, kiểm kê, giám sát và đánh giá đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững cũng như quản lý và bảo tồn ĐNN.

Nhận thức và kiến thức về quản lý và bảo tồn ĐNN còn chưa đầy đủ, sự hiểu biết về chức năng, giá trị và tầm quan trọng của ĐNN còn hạn chế. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ĐNN chưa được chú trọng, chưa phù hợp với từng đối tượng khác nhau. ĐNN chưa được đề cập trong các chương trình giáo dục môi trường (*Cục Bảo vệ môi trường Việt Nam, 2005*).

Tính đến năm 2015, Việt Nam có 7 khu Ramsar của thế giới:

- Vườn quốc gia Xuân Thủy - Nam Định (1988);
- Vùng ĐNN Bàu Sấu thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên - Đồng Nai (2005);
- Hồ Ba Bể - Bắc Kạn (2011);
- Vườn quốc gia Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp (2012);
- Vườn quốc gia Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau (2013);
- Vườn quốc gia Côn Đảo (2014);
- Khu bảo tồn ĐNN Láng Sen, tỉnh Long An (2015).

## 1.2.2. Hiện trạng về du lịch sinh thái

### a. Trên thế giới

“Du lịch sinh thái” (Ecotourism) là một khái niệm tương đối mới ở Việt Nam và đã thu hút được sự quan tâm của nhiều lĩnh vực. Đây là một khái niệm rộng được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau. Đối với một số người, “Du lịch sinh thái” được hiểu một cách đơn giản là sự kết hợp ý nghĩa của hai từ ghép “Du lịch” và “sinh thái”. Tuy nhiên cần có góc nhìn rộng hơn, tổng quát hơn để hiểu du lịch sinh thái một cách đầy đủ. Trong thực tế khái niệm “Du lịch sinh thái” đã xuất hiện từ những năm 1800. Với khái niệm này mọi hoạt động du lịch có liên quan đến thiên nhiên như: tắm biển, nghỉ núi, ... đều được hiểu là du lịch sinh thái.

Có thể nói cho đến nay khái niệm về DLST vẫn được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau với nhiều tên gọi khác nhau. Cho đến nay vẫn còn nhiều tranh luận nhằm đưa ra một định nghĩa chung được chấp nhận về DLST,

DLST còn có những tên gọi khác nhau:

- Du lịch thiên nhiên (*Nature Tourism*);
- Du lịch dựa vào thiên nhiên (*Nature based Tourism*);
- Du lịch môi trường (*Environmental Tourism*);
- Du lịch đặc thù (*Particcular Tourism*);
- Du lịch xanh (*Green Tourism*);
- Du lịch thám hiểm (*Adventure Tourism*);
- Du lịch bản xứ (*Indigenous Tourism*);
- Du lịch có trách nhiệm (*Responsible Tourism*);
- Du lịch nhạy cảm (*Sensitized Tourism*);
- Du lịch nhà tranh (*Cottage Tourism*);
- Du lịch bền vững (*Sustainable Tourism*).

Hector Ceballos-Lascurain là một nhà nghiên cứu tiên phong về du lịch sinh thái (DLST), đã định nghĩa DLST lần đầu tiên vào năm 1987 như sau: "Du lịch sinh thái là du lịch đến những khu vực tự nhiên ít bị ô nhiễm hoặc ít bị xáo trộn với những mục tiêu đặc biệt: nghiên cứu, trân trọng và thưởng ngoạn phong cảnh và giới động-thực vật hoang dã, cũng như những biểu thị văn hoá (cả quá khứ và hiện tại) được khám phá trong những khu vực này".

Theo Hiệp hội Du lịch Sinh Thái (The International Ecotourism society) thì “DLST là du lịch có trách nhiệm với các khu thiên nhiên là nơi bảo tồn môi trường và cải thiện phúc lợi cho nhân dân địa phương”.

Du lịch sinh thái là về đoàn kết bảo tồn, cộng đồng và du lịch bền vững. Điều này có nghĩa rằng những người thực hiện, tham gia vào các hoạt động du lịch sinh thái và thị trường nên áp dụng các nguyên tắc du lịch sinh thái sau đây:

- Giảm thiểu tác động vật lý, xã hội, hành vi và tâm lý;
  - Nâng cao nhận thức và tôn trọng môi trường và văn hóa;
  - Cung cấp những kinh nghiệm tích cực cho cả du khách;
  - Cung cấp các lợi ích trực tiếp tài chính cho bảo tồn;
  - Tạo ra lợi ích tài chính cho cả người dân địa phương và các ngành công nghiệp tư nhân;
  - Bày những kinh nghiệm diễn giải đáng nhớ cho du khách, giúp tăng độ nhạy để lưu trữ khí hậu chính trị, môi trường, xã hội và quốc gia;
  - Thiết kế, xây dựng và vận hành cơ sở tác động thấp;
  - Công nhận các quyền và tín ngưỡng tâm linh của người dân bản địa trong cộng đồng của bạn và làm việc trong quan hệ đối tác với họ để tạo ra sức mạnh.
- (The International Ecotourism Society – Principle Ecotourism).*

Thời gian gần đây, người ta cho rằng nội dung căn bản của Du lịch sinh thái là tập trung vào mức độ trách nhiệm của con người đối với môi trường. Quan điểm thụ động cho rằng Du lịch sinh thái là du lịch hạn chế tối đa các suy thoái môi trường do du lịch tạo ra, là sự ngăn ngừa các tác động tiêu cực lên sinh thái, văn hoá và thẩm mỹ. Quan điểm chủ động cho rằng Du lịch sinh thái còn phải đóng góp vào quản lý bền vững môi trường lãnh thổ du lịch và phải quan tâm đến quyền lợi của nhân dân địa phương. Do đó, người ta đã đưa ra một khái niệm mới tương đối đầy đủ hơn: "Du lịch sinh thái là du lịch có trách nhiệm với các khu thiên nhiên là nơi bảo tồn môi trường và cải thiện phúc lợi cho nhân dân địa phương".

Ngày nay sự hiểu biết về du lịch sinh thái đã phần nào được cải thiện, thực sự đã có một thời gian dài du lịch sinh thái là chủ đề nóng của các hội thảo về chiến lược và chính sách bảo tồn và phát triển các vùng sinh thái quan trọng của các quốc gia và thế giới.

### ***b. Ở Việt Nam***

Ở Việt Nam, DLST là một lĩnh vực mới được nghiên cứu từ khoảng thập kỷ 90 của thế kỷ 20, và đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu về du lịch và môi trường, khái niệm về DLST đã được đề cập trong Luật Du lịch.

Trong Luật du lịch năm 2005, có một định nghĩa khá ngắn gọn “Du lịch sinh thái là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững”. Theo quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, do Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ban hành năm 2007, thì Du lịch Sinh thái được hiểu là “Du lịch sinh thái: Là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương với sự tham gia của cộng đồng dân cư ở địa phương nhằm phát triển bền vững”.

Trong bối cảnh du lịch sinh thái đang ngày càng phát triển và nhận được nhiều sự quan tâm, năm 2013 Tổng cục Du lịch (VNAT) với sự hỗ trợ tài chính của Cơ quan hợp tác phát triển Quốc tế Tây Ban Nha (AECID), Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam (ITDR) và Công ty Cổ phần Viện du lịch bền vững Việt Nam (ART VIET NAM), đã biên soạn cuốn sách “Sổ tay hướng dẫn phát triển du lịch sinh thái tại Việt Nam”.

Cuốn sách ra đời sẽ giúp các nhà quản lý và điều hành du lịch sinh thái trong việc nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ; giúp các đơn vị quản lý điểm du lịch hiểu biết đầy đủ hơn về các tiêu chí, quy trình và thủ tục hành chính để công nhận danh hiệu điểm DLST. Đây còn là nguồn tài liệu tham khảo bổ ích cho việc khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại các điểm du lịch, cho các nhà nghiên cứu, giáo viên, sinh viên ngành du lịch.

### ***c. Tác động của du lịch sinh thái***

Tác động của du lịch sinh thái tới văn hóa, xã hội và tài nguyên môi trường là không thể tránh khỏi.

+ *Các tác động tích cực được thể hiện ở các mặt sau:*

- *Đối với kinh tế:* thị trường không ngừng được mở rộng, doanh thu tăng; chất lượng thị trường cao; tăng trưởng ổn định, bền vững; tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống cộng đồng; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, qua đó giảm thiểu những

thiệt hại về tài nguyên môi trường, giảm gánh nặng khắc phục hậu quả cho xã hội; góp phần phát triển các ngành nghề khác;

- *Đối với văn hóa*: bảo tồn sự nguyên vẹn các giá trị văn hóa, góp phần gìn giữ, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của điểm đến;

- *Đối với môi trường*: bảo vệ, giữ gìn sự trong sạch của môi trường tại các điểm du lịch; nâng cao nhận thức của các thành phần xã hội trong việc bảo vệ môi trường chung.

+ *Các tác động tiêu cực của du lịch sinh thái*:

- *Tiêu thụ hoặc phá hủy tài nguyên*: Còn phải chú ý đến mất trộm tài nguyên được liệt ở nhiều nước với danh nghĩa là DLST, các nhân viên của các công ty được xuyên quốc gia đã được cài vào các cơ sở DLST để thực hiện ăn cắp tài nguyên được liệt như một số báo chí đã đề cập. Hoặc như các công trình xây dựng nhà hàng, khách sạn làm mất đi không gian hoặc cảnh quan môi trường tự nhiên vốn có;

- *Xói mòn giá trị văn hóa, xã hội địa phương*: Du nhập lối sống tiêu cực của du khách đối với lối sống văn hóa xã hội của bản địa;

- *Gia tăng phát thải môi trường*: làm phát sinh rác thải sinh hoạt (đặc biệt là các loại túi nilong hoặc bao bì đựng thực phẩm và hàng hóa mua sắm) cũng như khí thải của các phương tiện vận tải hành khách (trong quá trình vận chuyển hành khách đi lại của khách du lịch);

- *Gây áp lực lên tài nguyên môi trường hoặc danh lam thắng cảnh và văn hóa bản địa*: đối với mỗi điểm tham quan du lịch bất kỳ, khi số lượng khách tham quan đến một mức nào đó sẽ gây ảnh hưởng xấu hoặc hủy hoại tới môi trường.

### ***Vai trò của các bên liên quan trong hoạt động du lịch sinh thái***

+ *Đối với cơ quan quản lý*:

- Chính phủ: ban hành các cơ chế, chính sách ở tầm vĩ mô;

- Chính quyền địa phương: có cơ chế hỗ trợ các nhà đầu tư trên địa bàn; hỗ trợ phát triển cộng đồng; kiểm tra, giám sát sự phát triển;

- Các Ban quản lý khu du lịch: lập quy hoạch phát triển điểm/khu du lịch trên nguyên tắc công khai, minh bạch và có sự tham gia của cộng đồng.

+ *Đối với doanh nghiệp*:

Có phương án kinh doanh phù hợp, có cam kết trách nhiệm rõ ràng về đóng góp bảo tồn và hỗ trợ phát triển cộng đồng.

+ *Đối với cộng đồng địa phương:*

Cam kết tuân thủ pháp luật, các chủ trương của chính quyền trung ương và địa phương; có trách nhiệm trong việc bảo tồn gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống địa phương; có thái độ thân thiện, giúp đỡ khách du lịch.

+ *Đối với du khách:*

Tôn trọng tập quán truyền thống văn hóa địa phương; có ý thức trong việc bảo vệ tài nguyên môi trường của điểm đến.

### ***Hệ thống tiêu chí thẩm định, công nhận điểm du lịch sinh thái tại Việt Nam***

*(xem chi tiết phần Phụ lục )*

## **1.2.3. Tình trạng về các vườn chim**

### ***a. Trên thế giới***

Hầu như nước nào trên thế giới cũng đều có những chương trình bảo tồn các sân chim nhằm mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, chỉ thị của tình trạng sức khỏe đất ngập nước kết hợp với du lịch sinh thái nhằm 2 mục tiêu là giáo dục ý thức bảo vệ môi trường và tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương. Thí dụ ngoài Campuchia bảo vệ sân chim ở Hồ Tonle Sap thì ở những nước phát triển như Canada, Mỹ, Anh đều có những hoạt động bảo tồn. Chẳng hạn Canada có chương trình bảo vệ những khu vực có chim quan trọng tập trung bảo vệ quần thể chim mòng biển tại 2 hòn đảo thuộc bang Nova Scotia thông qua hoạt động hội bảo vệ chim của Nova Scotia, tổ chức bảo vệ động vật hoang dã Canada và Cục Tài nguyên thiên nhiên của Nova Scotia. Việc bảo vệ tập trung vào nghiên cứu, quan sát phân bố của tập đoàn chim, tình trạng làm tổ và nguồn thức ăn của chúng.

Ở Mỹ có tổ chức Audubon chuyên nghiên cứu và bảo tồn chim nước. Tổ chức này thông qua cổ vũ (ủng hộ), tiếp xúc với nhân dân, phổ biến mục tiêu và cách tiếp cận trong bảo vệ chim nước, những chương trình dựa trên cơ sở khoa học mà tổ chức này đã đạt được những kết quả bảo tồn đáng khích lệ từ một hòn đảo riêng lẻ đến phạm vi toàn quốc.

Ở Thái Lan cũng có những vườn cò quý hiếm được các gia đình bảo vệ như Ngọc Nhị. Đó là trường hợp của sân chim Cổ rắn (*Anhinga menogaster*) hầu như đã bị tuyệt diệt trên đất Thái Lan nhưng một người dân ở Ban Klong Malakor thuộc tỉnh Sa Kaew đã bảo vệ thành công một sân chim gồm 50 đôi của loài quý hiếm này phục vụ cho mục đích du lịch sinh thái.

Một địa điểm nổi tiếng nữa là vườn cò ốc hay cò nhận (*Anastomus oscitans*) ở Ban Thasadet cách Bangkok chừng 80 km về phía bắc. Đây cũng là loài chim quý hiếm được thế giới bảo vệ nghiêm ngặt. Sân chim này cũng do một tư nhân người Thái làm chủ. Ngoài ra tại khu đất thuộc chùa Wat Phai Lom (gần Bangkok) cũng có một tập đoàn Cò ốc do tiến sĩ Boonsong Lekagul đề xướng bảo vệ từ năm 1970 với chừng 30.000 con cò sinh sống.

**\* Vườn chim Jurong – Singapor:**

Vườn chim có khoảng hơn 9.000 cá thể chim lông vũ thuộc hơn 600 loài khác nhau. Vườn chim Jurong là công viên chim lớn nhất và ấn tượng nhất trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Thế giới loài chim nơi đây rất đa dạng với nhiều chủng loại phong phú như hoàng hạc, trĩ, gà lôi, cò, bồ nông, vẹt, sáo, két, thiên nga,... Chúng sống trên cây, dưới mặt đất, trong chuồng, trên những mỏm đá giữa hồ, hay bơi lội thành từng đàn. Có những loài chim chỉ mang một màu sắc đặc trưng riêng biệt như hồng hạc màu hồng, hoàng hạc màu vàng, thiên nga trắng muốt, két xanh, quạ đen tuyền. Nhiều loài khác là sự pha trộn nhiều màu sắc hài hòa và sinh động như công, trĩ, vẹt, hoàng anh,...

Vườn chim Jurong thực sự là “Thiên đường của các loài chim” và là địa điểm hấp dẫn của du khách khi tới Singapore. Ước tính mỗi năm có khoảng 850.000 lượt khách tới đây tham quan. ( *Công ty cổ phần lữ hành quốc tế Tara, 2015*).

**b. Ở Việt Nam**

Ở nước ta cũng có nhiều sân chim kiểu này nhưng quy mô nhỏ và không hoặc ít loài quý hiếm mà chỉ là những loài cò như cò ngàng nhỡ (cò trắng), cò bợ, cò lữa, vạc, cò ruồi, diệc xám, chim lặn, v.v... Đây là những loài chim di cư chỉ về địa điểm sau mùa sinh sản. Đó là trường hợp của vườn cò Chi Lăng Nam (Hải Dương); vườn cò Ngọc Nhị; Ba Vì Hà Nội, đặc biệt là những sân chim ở đồng bằng sông Cửu Long. Nơi đây có những sinh cảnh thích hợp như rừng tràm, rừng ngập mặn, thức ăn lại vô cùng phong phú nên quy mô của các sân chim cũng lớn hơn như sân chim Bạc Liêu có diện tích 40 ha với 36 loài chim nước làm tổ, sân chim Đầm Dơi 119 ha với 34 loài, sân chim Chà Là hay Cái nước 12 ha với 56 loài tất cả đều thuộc tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu. Đã có nhiều nghiên cứu về các sân chim này do trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường tiến hành ngay từ những năm sau giải phóng.

Nhiều vườn chim được hình thành ngay tại các chùa chiền, miếu mộ, diện tích hẹp, chỉ vài ba công đất. Có nơi chim tụ tại khu vườn cây ăn trái của nguyên chủ bỏ hoang vì những năm bom đạn chiến tranh tàn phá. Có những vườn chim hình thành từ rất lâu, rộng hàng trăm héc-ta, như vườn chim ở rừng U Minh Thượng, huyện Vĩnh Thuận (Kiên Giang), vườn chim Ngọc Hiển (Cà Mau). Đặc biệt nhất là Vườn quốc gia Tràm Chim Tam Nông (Đồng Tháp), diện tích 8.000 ha, bao gồm năm xã, thị trấn của huyện Tam Nông. Nơi đây có thảm thực vật với 130 loài và là nơi cư trú của hơn 100 loài động vật có xương sống, 56 loài thủy sản, 147 loài chim. Trong đó, có 13 loài chim quý hiếm của thế giới, đặc biệt là sếu đầu đỏ và sếu cổ trụi.

Vườn chim Bạc Liêu rộng 250 ha với gần 50 loại chim làm tổ sinh sôi nảy nở, mỗi năm phát triển thêm hàng chục ngàn con, với một số loài như: quắm trắng, cò trắng, cò xanh, cồng cộc, điên điên, vạc, diệc, giang sen, cùng với các loài chim lạ chưa xác định được tên.

Được biết ĐBSCL còn có một số loài chim quý hiếm khác mới xuất hiện như loài cò ốc thường sinh sống ở các đầm lầy và làm tổ ở các khu rừng ngập mặn, rừng tràm. Loài gà đay làm tổ ở các rừng tràm Kiên Giang và Cà Mau, số lượng chưa nhiều. Hạc cổ trắng là loài hiếm, cũng đã tìm thấy ở các cánh rừng tràm Kiên Giang, Cà Mau. (*Hiệp hội du lịch Việt Nam*).

**Dưới đây là một sân chim tiêu biểu của Việt Nam: Vườn Quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định:**

Vườn quốc gia Xuân Thủy (cách thành phố Nam Định 60km về phía Nam)- là điểm Ramsar đầu tiên của Đông Nam Á, đó là một bãi bồi rộng lớn nằm ở phía Nam cửa Sông Hồng với tổng diện tích đăng ký tham gia Công ước Quốc tế Ramsar: 12.000 ha, trong đó có phần lớn diện tích là các bãi bồi ngập nước và gần 3.000 ha rừng ngập mặn.

Vườn quốc gia Xuân Thủy đại diện cho hệ sinh thái đất ngập nước điển hình ở vùng cửa sông ven biển miền bắc Việt Nam. Đây là một hệ sinh thái có giá trị rất phong phú và đa dạng. Từ đây cung cấp môi trường sống và là nơi sinh sản, cùng nhiều yếu tố đầu vào quan trọng khác cho các loài thủy sinh và động vật hoang dã sinh tồn và phát triển ở khu vực. Xuân Thủy còn được biết đến như là sân ga của nhiều loài chim di trú quốc tế quý hiếm. Trong số trên 200 loài chim xuất hiện ở Xuân Thủy đã có trên 100 loài di trú, 50 loài chim nước và 9 loài trong sách đỏ quốc tế, trong đó có



các loài nguy cấp toàn cầu điển hình như: Cò thìa (*Platalea minor*), Rẽ mỏ thìa (*Calidris pygmeus*), Bồ nông chân xám (*Pelecanus philippensis*), Choắt chân màng lớn (*Limnodromus semipalmatus*), Choắt đầu đốm (*Tringa stagnatilis*)...

Hàng năm từ tháng 10, 11 đến tháng 3, 4 của năm sau, hàng chục ngàn cá thể trên đường di cư từ phương Bắc xuống phương Nam, đã có nhiều loài chim chọn khu thiên nhiên đất ngập nước Xuân Thủy làm điểm trú đông hoặc dừng chân tích lũy năng lượng trước khi tiếp tục cuộc hành trình, điều này đã biến nơi đây thành một vườn chim tự nhiên, phong phú.

Từ năm 1989, Xuân Thủy đã được công nhận là khu Ramsar (khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế) và là khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam. Trên vùng đất ngập mặn này, dưới làn nước thủy triều có khoảng 165 loài động vật nổi và 154 loài động vật đáy, tổng cộng khoảng 500 loài động vật.

*(Vườn Quốc gia Xuân Thủy, Nam Định)*

## CHƯƠNG II.

### ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### **2.1. Địa điểm, thời gian và đối tượng nghiên cứu**

Địa điểm thực hiện nghiên cứu: Khu du lịch sinh thái vườn chim Thung Nham (thuộc địa phận thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) và khu vực vùng đệm (thôn Hải Nham).

Thời gian nghiên cứu: Tháng 4 - tháng 9 năm 2015.

Đối tượng nghiên cứu: Bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước, phát triển du lịch sinh thái tại khu vực nghiên cứu.

#### **2.2. Phương pháp luận.**

##### ***2.2.1. Tiếp cận hệ sinh thái***

Tiếp cận hệ sinh thái là một chiến lược để quản lý tổng hợp đất, nước và các tài nguyên sống nhằm tăng cường bảo vệ và sử dụng bền vững theo hướng công bằng. Nó là khung cơ bản cho hành động của Hiệp định về Đa dạng sinh học (Gill Shepherd, IUCN, 2008).

Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái được sử dụng ở đây nhằm mục đích nghiên cứu mối quan hệ tương tác qua lại lẫn nhau giữa du lịch sinh thái và đất ngập nước, qua đó nghiên cứu bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước nhằm phục vụ phát triển du lịch sinh thái.

##### ***2.2.2. Tiếp cận quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng***

Tiếp cận quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng là một quá trình mà qua đó những cộng đồng được tăng quyền lực về chính trị và kinh tế để họ có thể tham gia vào việc kiểm soát quản lý và tiếp cận hợp pháp với nguồn tài nguyên thiên nhiên, Thuật ngữ “Dựa vào cộng đồng” là một nguyên tắc mà những người sử dụng tài nguyên cũng phải là người quản lý hợp pháp đối với nguồn tài nguyên đó. Điều này giúp phân biệt nó với các chiến lược quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác hoặc là có tính tập trung hoá cao hoặc là không có sự tham gia của các cộng đồng phụ thuộc trực tiếp vào nguồn tài nguyên đó. Mặt khác nếu muốn cộng đồng có trách nhiệm trong việc quản lý, thì lợi ích của họ phải rõ ràng, thực chất, công bằng, những mục đích thương mại là không thể chấp nhận được.

Tuy nhiên do yếu về quyền lực nên hầu hết các cộng đồng đều thiếu khả năng tự khởi xướng quá trình thay đổi. Chính điều này là một trong những nhân tố đã dẫn đến các tổ chức và cơ quan cũng như cá nhân bên ngoài tham gia, làm cho những quá trình liên quan đến quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng trở nên dễ dàng hơn.

Dưới đây là các bước chính để cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn:



( *Isobel w. Heathcote, 1998* )

### **2.2.3. Tiếp cận sử dụng khôn khéo đất ngập nước**

Sử dụng khôn khéo đất ngập nước được định nghĩa là duy trì đặc điểm sinh thái của đất ngập nước thông qua việc thực hiện cách tiếp cận hệ sinh thái trong khuôn khổ của phát triển bền vững. Do đó tâm điểm của sử dụng khôn khéo là bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước và tài nguyên của chúng vì lợi ích của con người (Wise use concept of Rammar Convention, 1971).

Tiếp cận sử dụng khôn khéo đất ngập nước tập trung nhấn mạnh đến việc quản lý, bảo tồn ĐNN kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn các giá trị văn hóa của các vùng đất

ngập nước cho cuộc sống con người. Áp dụng tiếp cận sử dụng khôn khéo đất ngập nước theo Công ước Ramar tại khu vực nghiên cứu nhằm bảo tồn và duy trì hệ sinh thái đất ngập nước cũng như các hệ sinh thái khác qua các thế hệ mai sau. Tiếp cận sử dụng khôn khéo ĐNN giúp đưa ra những quyết định quản lý, bảo tồn phù hợp đối với các hoạt động ảnh hưởng đến đất ngập nước và các hệ sinh thái khác từ hoạt động khai thác du lịch. Các hoạt động du lịch sinh thái và các dịch vụ của đất ngập nước có quan hệ khăng khít, chặt chẽ với nhau. Do đó những hoạt động phát triển không phù hợp tại đây sẽ làm phát sinh những tác động tiêu cực tới hệ sinh thái nói chung và đất ngập nước nói riêng tại Thung Nham.

## **2.3. Phương pháp nghiên cứu**

### ***2.3.1. Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia(PRA)***

Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA - Participatory Rural Appraisal). PRA là một công cụ bổ sung cho các phương pháp nghiên cứu truyền thống trong các nghiên cứu thăm dò, lập kế hoạch và đánh giá các dự án cho hàng loạt các lãnh vực khác nhau như nông nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển xí nghiệp và chăm sóc y tế, các chương trình phát triển chung .v.v. Ngoài ra, PRA có thể áp dụng cho tất cả các lãnh vực liên quan đến phát triển cộng đồng như trồng trọt, chăn nuôi, tín dụng, giáo dục, phát triển giới, kế hoạch hóa gia đình, môi trường,....

Các công cụ thực hiện của PRA:

- Phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính;
- Phân tích kinh tế hộ;
- Sơ đồ Venn xác định mức độ liên quan của các bên cụ thể, trên cơ sở đó xem xét quan điểm chia sẻ lợi ích từ sử dụng nguồn gen tự nhiên.

Phương pháp PRA được sử dụng để thu thập thông tin của những hộ gia đình, người dân của thôn Hải Nham và cán bộ quản lý KDLST Thung Nham để tìm hiểu rõ những vấn đề nghiên cứu.

### ***2.3.2. Phỏng vấn bán cấu trúc***

Phỏng vấn bán cấu trúc là cuộc đối thoại có chủ định. Người phỏng vấn kết hợp với những câu hỏi có trước và những câu hỏi phát sinh thêm trong quá trình phỏng vấn. Do đó thông tin có được không bị hạn chế trong tập câu hỏi đã xác định trước mà

còn tiến triển theo các thông tin mới có được từ những người được phỏng vấn (Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009). Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc được sử dụng để thu thập thông tin của những hộ gia đình, người dân và cán bộ quản lý để tìm hiểu rõ những vấn đề cần quan tâm nghiên cứu. Mục đích của phương pháp này là điều tra theo các phiếu điều tra đã lập và các câu hỏi phát sinh thêm theo phiếu điều tra.

Số lượng và thành phần tham gia phỏng vấn cấu trúc:

- Đối tượng 1: Cán bộ quản lý (5 phiếu);
- Đối tượng 2: Người dân sống xung quanh KDLST Thung Nham (30 phiếu);
- Đối tượng 3: Du khách đến tham quan du lịch tại Thung Nham (25 phiếu).

### **2.3.3. Phỏng vấn sâu**

Phỏng vấn sâu là cuộc trao đổi theo một chủ đề nhất định nhằm tìm hiểu diễn biến xã hội theo một trình tự thời gian nhất định và với những mối quan hệ nhất định. Đây là phương pháp công tác điền dã ưu thế, nhằm hồi cố lịch sử các diễn biến của các sự kiện được tìm hiểu. Trước khi thực hiện phỏng vấn sâu, tác giả tìm hiểu trước thông tin nhằm nắm được dữ kiện ban đầu và hướng buổi phỏng vấn theo mục đích tìm hiểu mà mình mong muốn. Sau đó phụ thuộc vào tình hình cụ thể và tính đa dạng của vấn đề mà bổ sung thêm thông tin mới. Đây là hình thức đối thoại trực tiếp giữa nhà nghiên cứu với những người am hiểu lịch sử, văn hóa tại địa bàn nghiên cứu (Vũ Cao Đàm, 2007)

Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu được tác giả sử dụng ở đây nhằm mục đích là khai thác thông tin từ cá nhân người được phỏng vấn, từ đó làm sáng tỏ vấn đề cần nghiên cứu vụ thể về đất ngập nước và du lịch sinh thái.

### **2.3.4. Phân tích SWOT**

Phương pháp phân tích SWOT là một công cụ phân tích về một đối tượng dựa trên nguyên lý hệ thống, trong đó:

- Phân tích điểm mạnh (S), điểm yếu (W) là sự đánh giá từ bên trong;
- Phân tích cơ hội (O), thách thức (T) là các yếu tố bên ngoài chi phối đến mục tiêu phát triển của hệ thống.

Kết quả phân tích SWOT là cơ sở để xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và chiến lược phát triển du lịch sinh thái tại KDLST vườn chim Thung Nham.

## CHƯƠNG III

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Tổng quan chung về ĐNN của KDLST Thung Nham

##### 3.1.1. Tổng quan chung về KDSLST Thung Nham

###### a. Đặc điểm tự nhiên của KDSLST vườn chim Thung Nham

###### + Vị trí địa lý

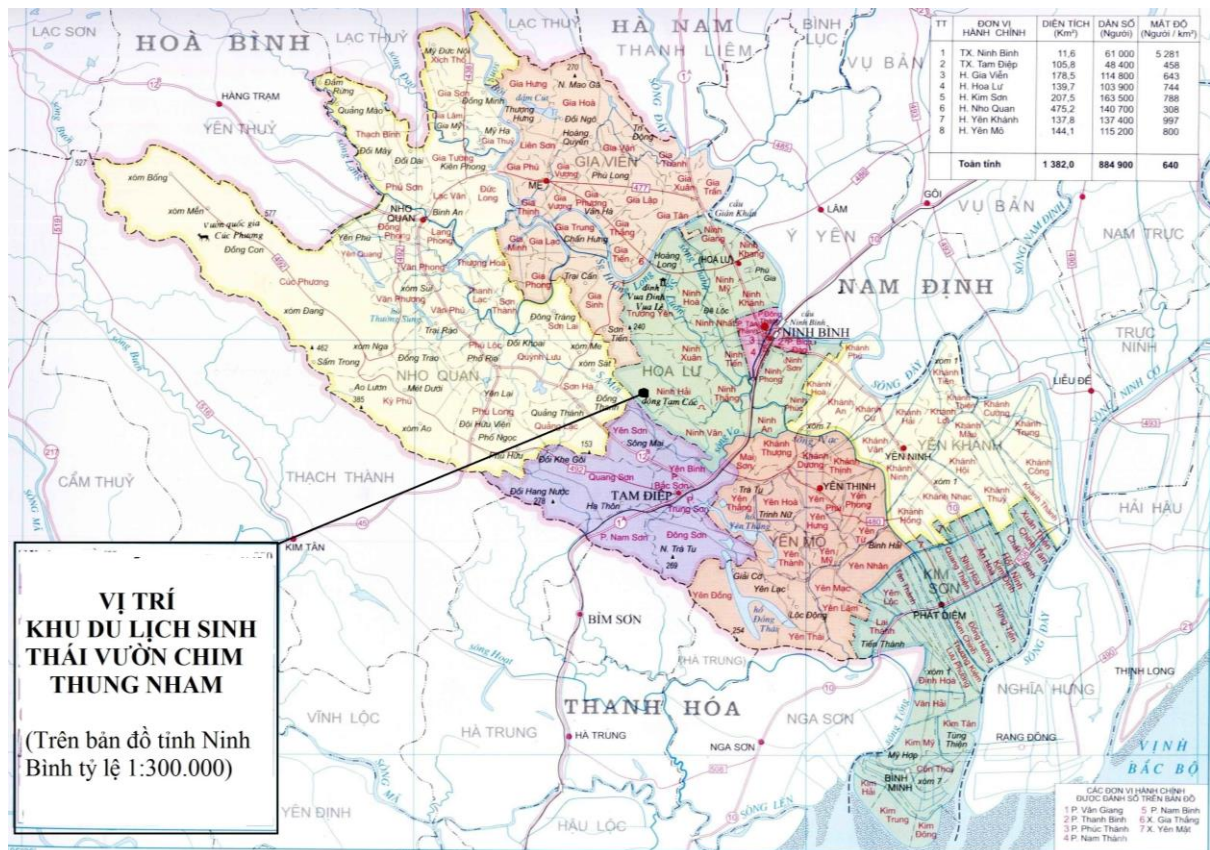
KDSLST vườn chim Thung Nham nằm ở phía Tây Nam tận cùng của xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, cách thành phố Ninh Bình khoảng 10km về phía Tây Nam, thuộc địa phận thôn Hải Nham, xã Ninh Hải.

Phía Tây Nam, giáp xã Sơn Hà và xã Yên Sơn, tp Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Phía Bắc và phía Đông giáp khu rừng đặc dụng Hoa Lư.

Tọa độ địa lý: 20<sup>o</sup>13'12" vĩ độ Bắc;

105<sup>o</sup>53'25" kinh độ Đông.



Hình 3.1 – Vị trí của khu vực nghiên cứu trên bản đồ tỉnh Ninh Bình

+ Diện tích:                      Diện tích tổng thể: 334,2ha.

+ Địa hình:

KDLST vườn chim Thung Nham có kiểu địa hình lòng chảo ở giữa các dãy núi đá vôi thuộc khu rừng đặc dụng Hoa Lư (Quần thể danh thắng Thung Nham).

Địa hình lòng chảo của Thung Nham là các hồ ngập nước, với độ sâu không quá 3m, với tổng diện tích mặt nước 18ha. Liên thủy với các hồ ở Thung Nham là hai phân lưu của sông Ngô Đồng và sông Bến Đàng.

Các dãy núi đá vôi (có xen kẽ một diện tích không đáng kể đồi cát kết) khá lớn, chiếm diện tích phần lớn KDLST vườn chim Thung Nham, chạy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, kéo dài từ đầu hồ Đàm Thị (Khu du lịch tâm linh núi chùa Bái Đính) cho đến đầu phường Tân Bình, thành phố Tam Điệp.

Các núi đá vôi ở đây có độ cao không quá 281m.

Dưới chân các núi đá vôi là các vùng trũng ngập nước và có một vài hang động xuyên thủy.

+ Khí hậu:

Khí hậu của KDLST Thung Nham nằm trong vùng ảnh hưởng của khí hậu Đông Bắc Bộ, do đó khí hậu mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt là mùa nóng từ tháng 5 - tháng 11 và mùa lạnh từ tháng 11 - tháng 4.

+ Thủy văn:

Trong vùng, có hai hệ thống sông có ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của KDLST vườn chim Thung Nham, đó là sông Ngô Đồng và sông Bến Đàng. Hai con sông này liên thủy với KDL qua hai phân lưu dòng chảy. Sông Bến Đàng liên thủy với Thung Nham qua hang động ngập nước, đó là Hang Bụt. Sông Ngô Đồng liên thủy với Thung Nham qua ngòi Nham và ngòi Le Le.

Chế độ thủy văn chủ yếu vẫn phụ thuộc và chế độ mưa trong vùng. Mùa mưa từ tháng 4- tháng 10, cực đại vào tháng 9 và tháng 10.

+ Thảm thực vật:

Nhìn chung trong KDLST vườn chim Thung Nham có 3 loại thực vật chính:

- Rừng trên núi đá vôi;
- Rừng thường xanh trên đất thấp ở các thung lũng đan xen giữa các vùng đá;
- Thực vật ngập nước thân gỗ và thân cỏ, điển hình như: cây Tràm lá rộng (*Melaleuca quinquenervia*), Và nước , Bích trường , Sòi (*Sapium sehiferum*) , Lau (*Saccharum arundinaceum Rez*), Sậy (*Phragmites communis*), Trang, Súng đỏ

(*N.rubra.Roxb*), Rong đuôi chó (*Ceratophyllum submersum*), Cỏ lác (*Cyperus involucratus Poiret*),v..v.

Theo kết quả điều tra của Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI) và Chi cục Kiểm lâm Ninh Bình trong các năm 1999-2000, tổng số có 457 loài thực vật. Có 10 loài thực vật quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam đã ghi nhận trong thời gian điều tra trong đó có Tuế đá vôi.

Rừng trồng có 10 ha rừng, trong đó có nhiều loại cây lấy gỗ có chất lượng cao như keo, xà cừ, sưa đỏ, sưa trắng, dó bầu.

Ngoài ra Công ty đã trồng 5 ha cây ăn quả cùng các loại cây cảnh có giá trị như sanh, tùng la hán, lộc vừng và bồn hoa, thảm cỏ nhằm bổ sung chất màu cho





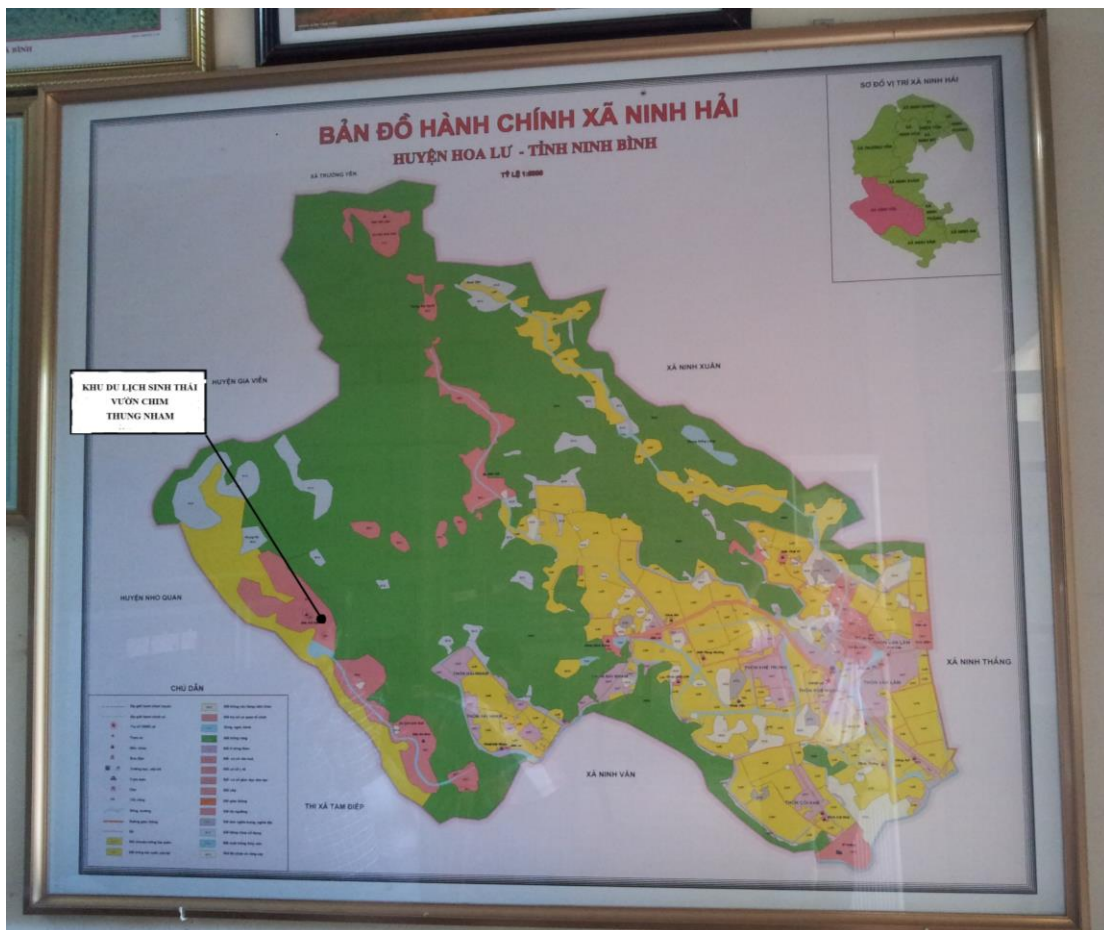
150 loài động vật: 58 loài cá, 7 loài ếch nhái, 10 loài thú có vú, 8 loài bò sát (*Cổng thông tin của KDLST Thung Nham*).

+ Các loài chim: Có khoảng 33 loài chim (có danh lục ở phần Phụ lục), đặc biệt là Phụng hoàng đất, có tên trong Sách Đỏ Việt Nam.

### *b. Tình hình kinh tế-xã hội*

KDLST vườn chim Thung Nham thuộc địa phận xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Đồng thời KDL này cũng có ranh giới giáp với địa phận của 2 xã là: Sơn Hà (Nho Quan, Ninh Bình), và Yên Sơn (thị xã Tam Điệp, Ninh Bình).

+ Xã Ninh Hải



*Hình 3.3. KDLST Thung Nham trên bản đồ sử dụng đất của xã Ninh Hải (UBND xã Ninh Hải, 2015)*

Ninh Hải là một xã miền núi thuộc huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình. Trên địa bàn xã này có khu du lịch Tam Cốc - Bích Động là một khu du lịch trọng điểm của Việt Nam; Quần thể danh thắng Thung Nham có diện tích khá lớn nằm trên xã này. Trụ sở xã cách trung tâm thành phố Ninh Bình 7 km.

Đây là xã có diện tích lớn thứ 8 Ninh Bình, sau các xã Cúc Phương, Kỳ Phú, Quang Sơn, Phú Long, Yên Đông, Gia Hòa, Thạch Bình. Đây cũng là một trong 10 xã

có mật độ dân cư thấp nhất Ninh Bình, theo thứ tự tăng dần gồm: Cúc Phương, Kỳ Phú, Quang Sơn, Phú Long, Ninh Hải, Đông Sơn, Sơn Lai, Yên Đòng, Gia Hòa và Gia Sinh.

Phía bắc Ninh Hải giáp Trường Yên, Ninh Hoà, Ninh Nhất; phía đông giáp Ninh Tiến, Ninh Thắng; nam giáp Ninh Vân; phía tây giáp thành phố Tam Điệp.

Ninh Hải có quần thể danh thắng Tam Cốc - Bích Động là khu du lịch có lượng khách tham quan lớn thuận lợi phát triển làng nghề truyền thống, tạo nguồn thu về du lịch, dịch vụ và thay đổi cơ cấu lao động địa phương. Ngoài ra còn có Khu du lịch thái vườn chim Thung Nham ở xã Ninh Hải đã và đang thu hút được nhiều khách tham quan trong và ngoài tỉnh.

Thêu ren Ninh Hải là một trong 6 làng nghề truyền thống ở Ninh Bình nhận bằng làng nghề truyền thống và được nhà nước hỗ trợ phát triển. Vào năm 1285, khi theo triều đình nhà Trần đến đây, Bà Trần Thị Dung, vợ quan thái sư Trần Thủ Độ đã truyền dạy cho nhân dân nghề này.

Sản phẩm thêu làm ra đã trở thành mặt hàng truyền thống đặc sắc, chuyên bán cho khách du lịch. Những năm 1990, 100% số lao động của Ninh Hải làm thêu, người có tay nghề thấp thì làm những sản phẩm đơn giản rẻ tiền, người có tay nghề cao thì làm các sản phẩm tinh xảo hơn, giá trị hơn. Năm 2010 số lao động chuyên làm thêu giờ chỉ còn 47% số lao động của xã, riêng thôn Văn Lâm có nhiều nghệ nhân nhất khoảng 1.500 người. Ngày nay nghề thêu đã phát triển thành các tổ hợp sản xuất và doanh nghiệp tư nhân chuyên làm các mặt hàng thêu, huy động hầu hết các tay kim giỏi trong làng. Các tổ hợp sản xuất này đều đã tìm được thị trường tiêu thụ ổn định, mà hầu hết là xuất khẩu ra nước ngoài.

Nghề thêu là nghề nhẹ nhàng, có nhiều triển vọng và không gây ô nhiễm môi trường nên được địa phương tạo điều kiện để phát triển.

Ninh Hải là xã trong phạm vi ranh giới Quần thể danh thắng Tràng An - Tam Cốc - Bích Động đã được Chính phủ Việt Nam xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt quan trọng và được UNESCO công nhận là di sản thế giới năm 2014.

Kế sinh nhai của phần đông dân số ở Ninh Hải là làm nông nghiệp, chủ đạo là trồng cây và chăn thả gia súc, gia cầm. Ngoài ra một bộ phận người dân ở đây cũng tham vào kinh doanh các sản phẩm dịch vụ du lịch ở Khu du lịch Tam Cốc-Bích Động, Thung Nắng, Hang Múa cũng như KDLST Thung Nham.

**Bảng 3.1 - Tổng hợp một số chỉ tiêu thống kê của xã Ninh Hải qua các năm**

TT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Các năm						
			2005	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Diện tích đất tự nhiên	1.000m <sup>2</sup>	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
2	Dân số	Người	5.506	5.502	5.490	5.601	5.613	5.778	5.778
3	Diện tích đất canh tác	Ha	386	353	346	364	363	348,5	347,8
4	Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	497	487	487	479	472	360	280
5	Diện tích đất gieo trồng cây hàng năm	Ha	512	518	523	503	453	372	395
6	Tổng thu ngân sách	Triệu đồng	2.710	4.463	7.076	3.170	8.624	9.826	5.188
7	Tổng chi ngân sách	Triệu đồng	2.640	4.311	7.076	2.170	8.624	9.826	5.188
8	Số hộ nông, lâm, nghiệp và thủy sản	Hộ	1.258	1.516	1.513	1.497	830	828	827
9	Lao động trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	Người	1.244	1.859	1.923	1.902	2.024	2.005	1.980
10	Lao động công nghiệp ngoài nhà nước	Người	565	1.150	315	278	336	339	354
11	Lợn	Con	975	2.282	1.060	1.126	1.270	959	964
12	Trâu	Con	84	38	53	48	70	12	13
13	Bò	Con	221	66	92	83	100	67	66

**Bảng 3.2 - Lao động xã Ninh Hải trong thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng cá thể**

TT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Các năm						
			2005	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Tổng số	Người	343	447	371	559	473	505	491
2	Thương nghiệp	Người	112	175	187	167	134	141	141
3	Khách sạn	Người	39	86	84	135	69	89	75
4	Dịch vụ	Người	192	186	100	257	270	275	275

**Bảng 3.3 - Các cơ sở thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng cá thể xã Ninh Hải qua các năm**

TT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Các năm						
			2005	2009	2010	2011	2012	2013	2014

1	Tổng số	Cơ sở	254	520	473	435	427	442	442
2	Thương nghiệp	Cơ sở	77	171	133	127	115	123	123
3	Khách sạn	Cơ sở	20	176	53	55	47	89	53
4	Dịch vụ	Cơ sở	157	163	287	253	265	275	266

**Bảng 3.4 - Học sinh phổ thông các cấp (I,II) xã Ninh Hải qua các năm**

TT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Các năm						
			2005	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Tổng số	Học sinh	865	850	817	822	789	796	786
2	Cấp I	Học sinh	453	468	458	463	439	438	422
3	Cấp II	Học sinh	412	382	359	359	350	358	364

(Các bảng 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 - Niên giám Thống kê huyện Hoa Lư năm 2014 và UBND xã Ninh Hải năm 2014)

*+ Xã Sơn Hà, huyện Nho Quan*

Khu vực giáp ranh của xã Sơn Hà với KDLST Thung Nham là làng Đồng Tâm với dân số 530 hộ (với 1.000 người). Đây là một làng thuần nông có khoảng 90% số hộ làm nông nghiệp. Làng Đồng Tâm có 400 mẫu ruộng lúa tiếp giáp với dãy núi phía Tây của KDLST Thung Nham, và đây cũng là một trong những nơi mà một số loài chim từ khu vực ĐNN của Thung Nham đến kiếm ăn.

Tại Sơn Hà, có DNTN Ngôi Sao cùng nhau khai thác du lịch tham quan cho du khách tại Hang Bụt với Công ty cổ phần TMDV Du lịch Doanh Sinh, đây là hang xuyên thủy ngầm qua chân núi phía Tây của KDLST Thung Nham.

*+ Xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp*

Xã Yên Sơn có hai thôn giáp ranh với Thung Nham, đó là thôn Vĩnh Khương và thôn Nguyên. Đây cũng là 2 xã thuần nông với 565 hộ (1.921 người) và 170 ha ruộng trồng lúa, toàn bộ phần diện tích lúa tiếp giáp dãy núi phía Tây của KDLST Thung Nham.

Ba khu dân cư nêu trên (làng Đồng Tâm, thôn Nguyên, thôn Vĩnh Khương) nằm liền kề nhau và tiếp giáp với khu vực nghiên cứu. Do đó các khu dân cư này cũng

có mối liên hệ nhất định với khu vực nghiên cứu, và mối liên hệ đó là như thế nào thì sẽ được tác giả trình bày ở phần sau.

### **3.1.2. Mô tả khu vực đất ngập nước của KDLST Thung Nham**

+ **Tọa độ địa lý:** - Vĩ độ: 20<sup>0</sup>13' Bắc

- Kinh độ: 105<sup>0</sup>53' Đông

+ **Vị trí:** ở phía Tây Bắc và sâu trong cùng của KDLST Thung Nham, và nằm ở vùng lõi của Thung Nham, nơi mà khách tham quan bị giới hạn tiếp cận nhằm tránh ảnh hưởng đến nơi sinh sống và làm tổ của các loài chim.

+ **Diện tích:** - Diện tích ĐNN: ~ 18,0ha

- Khu vực ĐNN chim sinh sống: ~ 3,0ha (độ sâu ≤ 2m )

- Độ sâu khu vực ĐNN khác: 0 – 5m

+ **Độ cao của các núi xung quanh khu vực ĐNN:** Từ 10 - 281m

+ **Loại hình đất ngập nước:** 14, 15, 18

+ **Mô tả khái quát:**

KDLST vườn chim Thung Nham (thuộc Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch Doanh Sinh) được thành lập từ năm 2003, với hệ thống rừng ngập nước theo mùa, rừng trên núi đá vôi và rừng thường xanh trên đất thấp, được bao bọc xung quanh là các dãy núi đá vôi.

+ **Chế độ thủy văn:**

Hệ thống thủy văn liên thủy với KDL là ngòi Lè Lè (một phân lưu của sông Ngô Đồng, xã Ninh Hải) và sông Bến Đàng (hoặc tên khác: sông Mới).

+ **Thảm thực vật:**

- Thực vật ngập nước thân gỗ và thân cỏ (điển hình như: cây Tràm, Và nước, Bích trường, Sòi, Cỏ dại, Lau, Sậy, .v..v)

+ **Quyền sở hữu:**

Công ty cổ phần dịch vụ thương mại du lịch Doanh Sinh

+ **Biện pháp bảo vệ đã được tiến hành:**

Khu vực ĐNN trong KDLST Thung Nham nằm trong thung được bao quanh bởi các dãy núi đá vôi, cách biệt với bên ngoài, đồng thời cảnh quan và HST ở đây được KDL bảo vệ nghiêm ngặt với mục đích bảo bảo tồn hệ sinh thái và kinh doanh du lịch.

Mặt khác KDL cũng tăng cường công tác quản lý, lắp đặt các camera theo dõi quá trình di chuyển, sinh hoạt của các loài chim để có biện pháp hỗ trợ chúng kịp thời; đầu tư tạo sân bãi, bơm bùn, tạo độ phù sa tự nhiên cũng như tăng lượng thức ăn cho các loài động vật. Cùng với đó, Công ty đã xây dựng tuyến đường dạo nội bộ với chiều dài 10km, một mặt giúp khách du lịch có thể thoải mái di chuyển từ khu trung tâm đến tham quan khu rừng nguyên sinh trên núi đá vôi và các danh lam thắng cảnh, mặt khác bảo vệ các loài chim, tránh sự tiếp xúc trực tiếp từ con người.

#### **+ Nhiễu loạn và đe dọa tới Thung Nham:**

Hoạt động cải tạo cảnh quan, phá núi làm đường là những hoạt động chính làm mất đi tính tự nhiên của hệ sinh thái và cảnh quan của vùng. Ngoài ra tình trạng chặt cây, phá rừng khiến đất đai thoái hóa dần, gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường tự nhiên. Hơn nữa diện tích kiếm ăn và sinh sống của các loài chim trong khu du lịch khá nhỏ (~ 3ha) nên chúng phải đi đến các khu vực lân cận để kiếm mồi, khi chúng ra khỏi khu vực KDLST Thung Nham thì có thể bị một số người săn bắt, điều đó ảnh hưởng rất nhiều đến sự an toàn của các loài chim.

#### **+ Tầm quan trọng đối với động vật hoang dã:**

Qua khảo sát và các nguồn tài liệu tác giả thu thập được thì tại KDLST Thung Nham có khoảng 33 loài chim, một số loài động vật có vú và một số loài côn trùng khác,...

Trong đó có một số loài chim nước điển hình như: Cò bọ (*Ardeola bacchus*), Cò trắng (*Egretta garzetta*), Diệc xám (*Ardea cinerea*), Hồng hoàng hay Phượng hoàng đất (*Buceros bicornis*), Giang sen (*Mycteria leucocephala*), Vạc (*Nycticorax nycticorax*), Chèo bẻo (*Dicrurus macrocercus*), Chích chòe lửa (*Copsychus malabaricus*), v.v....

#### **+ Giá trị kinh tế-xã hội:**

Có giá trị kinh tế và xã hội với cộng đồng dân cư xung quanh (dân cư thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư) như: làm đường giao thông, đường điện vào khu dân cư của thôn, tạo thêm công ăn việc làm tăng thu nhập cho người dân thôn Hải Nham qua việc cùng chia sẻ lợi ích từ việc khai thác du lịch với KDLST Thung Nham.

#### **+ Nghiên cứu khoa học và phương tiện:**

Từ khi thành lập đến nay, ở KDLST vườn chim Thung Nham chưa có báo cáo nghiên cứu khoa học nào được thực hiện.

## **3.2. Công tác bảo tồn tại Thung Nham**

### ***3.2.1. Các hoạt động bảo tồn đã và đang thực hiện tại Thung Nham***

Với mục tiêu trồng và bảo vệ rừng để phục du lịch sinh thái, lấy du lịch sinh thái làm động lực để trồng và bảo vệ rừng, ngay từ những ngày đầu xây dựng bằng nguồn vốn tự có, Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch Doanh Sinh đã đầu tư trồng mới 10 ha rừng thuần loại với nhiều loài cây lấy gỗ có chất lượng cao như Keo, Xà cừ, Sưa đỏ, Gió bầu, đến nay đã có 3 ha rừng keo trồng thuần loại đến tuổi khai thác phục vụ một cách có hiệu quả cho nhu cầu xây dựng tại chỗ của Công ty; Bên cạnh việc đầu tư trồng rừng, Công ty đã trồng 5 ha cây ăn quả các loại như Chuối, Ổi, Xoài, Vải, Nhãn, Chanh, thu hoạch hàng chục tấn/năm; Ươm trồng 3.500 cây cảnh có giá trị như Sanh, Tùng La hán, Lộc vừng, ... hàng ngàn khóm tre trúc, hàng ngàn m<sup>2</sup> bồn hoa, thảm cỏ..., Công ty đã nhận khoán bảo vệ rừng 100 ha với Ban quản lý rừng đặc dụng Hoa Lư theo kế hoạch hàng năm, rừng nhận khoán của Công ty đã được bảo vệ tốt, gần như không có các vụ vi phạm lâm luật xảy ra. 10 năm qua không hề xảy ra cháy rừng. Công ty cổ phần DVTMDL Doanh Sinh đã thường xuyên phối hợp với các lực lượng chức năng của xã, của Ban quản lý rừng đặc dụng Hoa Lư Vân Long tuần tra bảo vệ rừng, ngăn chặn nhiều hành vi khai thác rừng, săn bắt động vật rừng trái phép.

Do làm tốt công tác bảo vệ rừng, “đất lành chim đậu” nhiều loài động vật hoang dã đã xuất hiện và phát triển như Khi vàng, Gà rừng, Đon, Cầy, Sóc nâu,... Đặc biệt tại Thung Nham một vườn chim tự nhiên với diện tích 3 ha đã được hình thành, với hàng ngàn con chim nước di cư như Cò, Vạc, ... về trú ngụ sinh sôi và nảy nở, Vườn chim cũng là tâm điểm thăm quan của rất nhiều du khách khi đến với Khu du lịch sinh thái Thung Nham. Do đặc thù về điều kiện tự nhiên, diện tích khu vực đất ngập nước nơi chim sinh sống khá nhỏ nên Công ty đã trồng thêm các loại cây thân gỗ chịu nước để cho chim sinh sống và làm tổ như Tràm, Lau, Sậy,..v..v

Kết hợp với việc khai thác du lịch trên diện tích 18 ha hồ nước, Công ty đã tổ chức nuôi thả nhiều loại cá bản địa như trắm đen, trắm cỏ, cá mè... sản lượng thu hoạch bình quân 10 tấn/năm, trồng 0,3 ha rau sạch phục vụ tại chỗ và nhiều con nuôi đặc sản khác như Lợn rừng, Nhím, Cá Tràu ...

Liên quan đến vấn đề về bảo tồn, Công ty Doanh Sinh cũng đã có mối liên hệ với các tổ chức khoa học chuyên môn, trong đó có Hội Bảo vệ thiên nhiên và



Môi trường Việt Nam (VACNE). Đặc biệt là Võ Quý (2012) – nhà điều học hàng đầu của Việt Nam cũng đã đánh giá nghiên cứu về sự xuất hiện của hàng nghìn con cò Nhạn (cò ốc) có tên khoa học là *Anastomus oscitans* khi đàn chim này đến cư trú và sinh sống tại Thung Nham do trực tiếp Giám đốc của KDLST Thung Nham gửi bài và ảnh về văn phòng VACNE.

### **3.2.2. Nhận thức của người dân về bảo tồn hệ sinh thái**

KDLST Thung Nham nằm ở vị trí phía Tây của thôn Hải Nham, xã Ninh Hải huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Phía Đông của Thung Nham giáp thôn Hải Nham, phía Tây giáp xã Sơn Hà (huyện Nho Quan) và xã Yên Sơn (thị xã Tam Điệp). Tác giả cũng đã trực tiếp đi khảo sát thực địa tại các xã giáp ranh này, đồng thời phỏng vấn các trưởng thôn và người dân ở các khu vực giáp ranh này. Những người tham gia phỏng vấn được nêu ở phần Phụ lục.

Những thông tin tác giả thu được cho thấy:

- Đối với chính quyền cấp cơ sở, từ xã tới thôn đều có chủ trương chính sách tuyên truyền bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời ngăn cấm việc săn bắn động vật hoang dã, phá đá và chặt cây.

- Đối với thôn Hải Nham (xã Ninh Hải), đây là khu dân cư thuần nông, từ khi KDLST Thung Nham đi vào hoạt động và thu hút được du khách tới tham quan thì người dân cũng nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ cảnh quan môi trường, không săn bắt động vật hoang dã và khai thác chặt phá cây ở khu vực được khoanh vùng. Đồng thời nhân dân cũng có ý thức trách nhiệm tuyên truyền và thông báo tới chính quyền sở tại khi có người lạ từ nơi khác đến săn bắn trái phép. Qua thông tin tác giả tìm hiểu tại thôn Hải Nham, nhân dân ở thôn cũng nhận thức được giá trị của việc giữ gìn cảnh quan môi trường thì sẽ thu hút được du khách tới Thung Nham, từ đó nhân dân cũng có thêm nguồn thu trong cuộc sống từ hoạt động dịch vụ du lịch nhưng bán hàng, chèo thuyền, làm dịch vụ trong các cơ sở lưu trú và du lịch như KDLST Thung Nham, Cty Thân Thiện Ninh Bình, v.v..

- Đối với làng Đồng Tâm (xã Sơn Hà, huyện Nho Quan) và thôn Vĩnh Khương, thôn Nguyễn (xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp). Đây cũng là những khu vực dân cư thuần nông tiếp giáp trực tiếp với ranh giới phía Tây của KDLST Thung Nham, tại những địa điểm này, tác giả cũng đã trực tiếp tham vấn các trưởng thôn của các thôn trên, kết quả cho thấy tại những khu dân cư này, vẫn còn tình trạng

một vài cá nhân trong khu dân cư săn bắt chim khi chúng đến kiếm ăn trên những cánh đồng trồng cây lúa của thôn. Việc săn bắt chim nêu trên chủ yếu phục vụ nhu cầu ăn uống của các thực khách tại các nhà hàng quán ăn, điều này cho thấy rằng có cung ắt sẽ có cầu và nguyên nhân săn bắt chim là chính từ nhu cầu ăn thịt các loài động vật hoang dã (trong đó có các loài chim đến từ Thung Nham hoặc từ nơi khác đến kiếm ăn) của một bộ phận người dân, đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm các loài động vật hoang dã trong tự nhiên.

### ***3.2.3. Những bất cập trong công tác bảo tồn tại Thung Nham***

Những thành quả xây dựng và phát triển KDLST Thung Nham được như ngày hôm nay có thể nói là thành công trong việc bảo tồn và phát huy thêm các giá trị về đa dạng sinh học, mặt khác cũng đem lại lợi ích về kinh tế xã hội cho cộng đồng địa phương bản địa. Tại Thung Nham, mặc dù khu vực đất ngập nước đã trải qua quá trình cải tạo của con người nhưng đã thu hút được các loài chim tới sinh sống và làm tổ, có thể nói đây là điều rất đáng để được nhân rộng ra nhiều nơi, trong khi nhiều vùng nhiều nơi điều kiện tự nhiên ban đầu có tính đa dạng sinh học cao nhưng không phát huy bảo vệ bảo tồn được các giá trị đa dạng sinh học ban đầu mà còn bị suy giảm. Trong bối cảnh đó KDLST Thung Nham là một điểm sáng về kinh doanh du lịch sinh thái thu hút được du khách gần xa tới tham quan.

Mặc dù vậy qua quá trình khảo sát và tìm hiểu, tại Thung Nham vẫn còn những tồn tại những bất cập, cả yếu tố khách quan và chủ quan, cụ thể như sau:

- Điểm nhấn của KDLST Thung Nham là tham quan vườn chim, do đó Thung Nham còn chim thì còn du khách tới. Lợi thế của Thung Nham là có tường rào tự nhiên là những dãy núi đá vôi bao quanh che chắn và bảo vệ các loài động vật, đặc biệt là các loài chim sinh sống trong Thung Nham, nhưng khi chúng bay ra ngoài kiếm ăn hoặc trên đường đi tới nơi khác di trú thì có thể bị con người săn bắt, điều này ảnh hưởng rất lớn số lượng chim tại Thung Nham và điều này ngoài tầm bảo vệ của KDLST Thung Nham;

- Diện tích bề mặt ĐNN nơi chim sinh sống còn khá nhỏ, hiện nay tại Thung Nham, tổng diện tích mặt nước là 18ha, nhưng khu vực ĐNN nơi chim sinh sống và làm tổ chỉ có khoảng 3ha;

- Yếu tố về đa dạng sinh học của ĐNN tại Thung Nham còn thấp, các loài thủy sinh trong nước và trên mặt nước chưa phong phú. Trong khi đó đây là điều

kiện quan trọng để các loài chim kiếm ăn và làm tổ, qua khảo sát thực tế tại Thung Nham, tại khu vực lõi bảo tồn chim của Thung Nham, các loài cây thân gỗ để chim làm tổ còn khá khiêm tốn;

- Tại khu vực chân núi chạy vòng quanh hồ nước, Công ty đã phá núi cải tạo cảnh quan làm đường dẫn nội bộ và nhà nghỉ. Việc này làm thay đổi hiện trạng cảnh quan môi trường xung quanh;

- Qua khảo sát thực tế, từ địa điểm du khách quan sát chim (tại hai khu vực quan sát chim là: chòi quan sát trên núi và ở trên thuyền) tới khu vực sinh sống và làm tổ của chim là khá gần (khoảng 50 -150m) điều này có thể gây ảnh hưởng không tốt tới quá trình sinh sống của các loài chim.

### **3.3. Hoạt động du lịch sinh thái tại KDLST Thung Nham**

#### ***3.3.1. Tổng quan chung về các dịch vụ du lịch tại Thung Nham***

Với địa thế thuận lợi, phía Bắc gần núi Đính và hệ thống hang động Thung Nham; phía Đông Bắc là Cố đô Hoa Lư; phía Nam giáp khu du lịch hồ Đồng Thái; phía Tây cận kề hồ Đồng Chương; phía Đông Nam cách 3km là Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động nổi tiếng nên Thung Nham được xem là một trong những trọng điểm phát triển loại hình du lịch sinh thái. Sau 10 năm xây dựng và phát triển (từ năm 2003-2012), đầu năm 2013, KDLST Thung Nham chính thức đi vào hoạt động đón du khách, đó là những chiếc vé du lịch đầu tiên được bán ra. Đặc biệt, Khu du lịch sinh thái Thung Nham nằm trong Quần thể danh thắng Tràng An nên đã nhận được sự quan tâm, đầu tư và hỗ trợ rất nhiều từ các cấp, các ngành cũng như Ban quản lý danh thắng Tràng An. Hàng năm khu du lịch đón tiếp trên 10 nghìn lượt khách du lịch ( KDLST Thung Nham, 2015), điều đáng nói là lượng khách du lịch quốc tế đến đây đã tăng dần theo thời gian. Đây là động lực rất quan trọng để Công ty tiếp tục đầu tư trong thời gian tới.

Để thu hút khách du lịch, Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch Doanh Sinh đã tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái Thung Nham theo hướng đồng bộ, kết hợp hài hòa giữa kiến trúc truyền thống với kiến trúc hiện đại. Khu nghỉ dưỡng với 15 dãy nhà sàn gỗ được trang bị đầy đủ các tiện nghi sinh hoạt, phục vụ nhu cầu khách tham quan du lịch. Bên cạnh đó, Công ty xây dựng đội ngũ phục vụ khách thật tận tình, tâm huyết lịch sự văn minh, giúp du

khách cảm thấy thoải mái suốt thời gian tham quan và nghỉ ngơi. Tăng cường tuyên truyền, quảng bá hình ảnh khu du lịch và kết hợp với một số công ty du lịch lữ hành để đưa Thung Nham trở thành một trong những điểm đến của các tour du lịch trong, ngoài nước. Song, một trong những yếu tố tiên quyết để Thung Nham trở thành khu du lịch sinh thái.

Để bảo vệ an toàn cho các loài động vật sinh sống trong khu sinh thái, Công ty đã triển khai nhiều giải pháp như tăng cường công tác quản lý, lắp đặt các camera theo dõi quá trình di chuyển, sinh hoạt của các loài để có biện pháp hỗ trợ chúng kịp thời; đầu tư tạo sân bãi, bơm bùn, tạo độ phù sa tự nhiên cũng như tăng lượng thức ăn cho các loài động vật. Cùng với đó, Công ty đã xây dựng tuyến đường dạo nội bộ với chiều dài 10km, một mặt giúp khách du lịch có thể thoải mái di chuyển từ khu trung tâm đến tham quan khu rừng nguyên sinh trên núi đá vôi và các danh lam thắng cảnh, mặt khác bảo vệ các loài chim, tránh sự tiếp xúc trực tiếp từ con người.

Hiện tại KDLST Thung Nham đã và đang hoạt động khai thác 6 loại hình dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Các điểm du lịch tham quan (10 điểm)

- Vườn chim;
- Động Vái Giời;
- Hang Bụt;
- Cây đa di chuyển;
- Miệt vườn cây ăn quả;
- Cây ruồi nghìn năm;
- Động Ba Cô (Chưa đưa vào khai thác);
- Động Tiên Cá;
- Động Thủy Cung;
- Rừng nguyên sinh;
- Thung lũng tình yêu.

+ Nghỉ dưỡng;

+ Ẩm thực;

+ Tổ chức hội nghị;

+ Dịch vụ câu cá;

+ Đốt lửa trại.



Hình 3.4. Sơ đồ các điểm tham quan du lịch tại KDLST Thung Nham  
(Nguồn: KDLST vườn chim Thung Nham)

### 3.3.2. Du lịch sinh thái dựa trên các tài nguyên của ĐNN tại Thung Nham

Du lịch sinh thái là yếu tố cốt lõi mà Công ty cổ phần TMDVDL Doanh Sinh đã và đang xây dựng phát triển. Trong đó phát triển du lịch sinh thái dựa trên tài nguyên của ĐNN Thung Nham là quan sát nơi sinh sống các loài chim, đây chính là điểm nhấn và là điều tạo nên thương hiệu du lịch đối với du khách gần xa của KDLST Thung Nham, khi du khách đến Thung Nham thì điều mà họ quan tâm nhất chính là được tận mắt quan sát thấy cuộc sống của các loài chim tại nơi đây.

Để có thể quan sát chim tại Thung Nham, du khách có hai cách để thực hiện, thứ nhất là du khách đi bằng thuyền khoảng hơn 1km, cách thứ hai là du khách đi bộ khoảng 2km dọc theo chân núi dưới tán cây rừng, sau đó leo bộ lên điểm quan sát chim ở lưng chừng núi. Và rất tiếc hiện nay du khách chỉ có thể quan sát chim bằng mắt thường chứ hiện tại KDLST Thung Nham chưa có trang bị ống nhòm chuyên dụng cho du khách ngắm chim, hy vọng trong thời gian sắp tới KDLST Thung Nham sẽ lắp đặt hệ thống ống nhòm quan sát này.

### 3.3.3. So sánh các tiêu chí về DLST trong hoạt động kinh doanh du lịch tại KDLST Thung Nham

**Bảng 3.5. So sánh các tiêu chí về DLST của KDLST Thung Nham**

<b>Hệ thống tiêu chí thẩm định, công nhận điểm du lịch sinh thái tại Việt nam</b> (Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam - Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2013)	<b>Khu du lịch sinh thái Thung Nham</b> (Những tiêu chí đáp ứng được đánh dấu “X”)
<b>1. Nhóm tiêu chí Tài nguyên</b>	Có đa dạng sinh học cao X Cảnh quan môi trường hấp dẫn X Các điều kiện khí hậu thích hợp X Các di tích có giá trị đặc sắc Văn hóa bản địa đặc sắc Vị trí thuận lợi, tiếp cận thuận tiện X
<b>2. Nhóm tiêu chí Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật</b>	Giao thông thuận tiện X Hệ thống cấp điện, nước bền vững, an toàn X Hệ thống thu gom, xử lý rác, nước thải phù hợp với quy mô điểm du lịch X Các công trình dịch vụ du lịch thân thiện, hài hòa X
<b>3. Nhóm tiêu chí Về môi trường</b>	Giáo dục môi trường Bảo vệ môi trường X Có chính sách hỗ trợ phát triển, bảo tồn du lịch sinh thái X
<b>4. Nhóm tiêu chí tổ chức quản lý bền vững</b>	Có quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch X Có bộ máy quản lý năng lực theo đúng chuyên môn Nguồn vốn phát triển công khai, minh bạch, đúng mục đích Dịch vụ tham quan X
<b>5. Nhóm tiêu chí sản phẩm dịch vụ</b>	Dịch vụ cắm trại X Dịch vụ nghỉ dưỡng X Dịch vụ hội nghị, hội thảo X Phục vụ khách tìm hiểu, nghiên cứu

### 3.3.4. Ảnh hưởng của hoạt động du lịch

+ Ảnh hưởng tích cực:

Du lịch góp phần tích cực vào việc bảo vệ, bảo tồn Thung Nham. Đồng thời hoạt động du lịch cũng đã góp phần tích cực tu sửa cảnh quan, đường giao thông và

thông tin liên lạc tại KDLST Thung Nham và thôn Hải Nham, cải thiện môi trường cho cả du khách và cư dân địa phương bằng cách gia tăng phương tiện vệ sinh, cung cấp điện nước, cầu đường, thông tin, năng lượng, nhà ở đưa đến sự kiểm soát ở Thung Nham nhằm bảo vệ môi trường sinh thái tốt hơn.

Mặt khác cũng góp phần quảng bá thông tin tuyên truyền tới du khách và người dân địa phương về việc bảo vệ cảnh quan môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.

Hoạt động du lịch cũng đã góp phần cải thiện đời sống dân sinh, nâng cao dân trí cho cộng đồng dân cư xung quanh, cụ thể ở đây là thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư.

+ *Ảnh hưởng tiêu cực:*

Quy mô hoạt động du lịch ở một vùng, một địa phương càng mạnh thì cũng làm phát sinh các ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường, điều đó dẫn đến sự xung đột giữa du lịch và môi trường. Tác động tiêu cực thể hiện ở các mặt sau: gia tăng ô nhiễm không khí, nước, tiếng ồn, thay đổi cảnh quan thiên nhiên, gia tăng chi phí ngăn ngừa.

Ví dụ: KDLST Thung Nham đã phá núi làm đường (khoảng 1km đường dẫn vào KDL và đường nội bộ chạy xung quanh hồ), san lấp mặt bằng để xây dựng các công trình.

Như vậy có thể nói, những gì du lịch làm được cho kinh tế văn hóa xã hội sẽ là nền tảng để du lịch ngày càng phát triển hơn. Tuy nhiên, nó cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường, vì vậy, việc khai thác và bảo vệ môi trường phải luôn gắn liền với nhau.

### **3.4. Phân tích các bên liên quan đến việc khai thác, quản lý và sử dụng tài nguyên đất ngập nước tại Thung Nham**

a. *Phạm vi các thành phần liên quan:*

+ Thành phần trực tiếp:

- Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và du lịch Doanh Sinh;
- Người dân xung quanh KDLST vườn chim Thung Nham:
  - \* Thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình;
  - \* Thôn Vĩnh Khương, thôn Nguyễn, xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình;
  - \* Làng Đồng Tâm, xã Sơn Hà, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Du khách tham quan Thung Nham;
- + Thành phần gián tiếp:
  - Bộ Tài nguyên và môi trường;
  - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
  - UBND tỉnh Ninh Bình;
  - Sở Tài nguyên môi trường Ninh Bình;
  - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
  - UBND huyện Hoa Lư, UBND xã Ninh Hải, thôn Hải Nham;
  - Chi cục kiểm lâm tỉnh Ninh Bình;
  - Sở Văn hóa Thể thao - Du lịch tỉnh Ninh Bình;
  - Công ty cổ phần du lịch Ngôi Sao (cùng khai thác du lịch với KDLST vườn chim Thung Nham ở Hang Bụt);
  - Các cơ quan thông tin đại chúng báo, đài...
  - Các nhà khoa học, các tổ chức nghiên cứu.

*b. Phân tích các bên liên quan và vai trò đối với đề tài nghiên cứu*

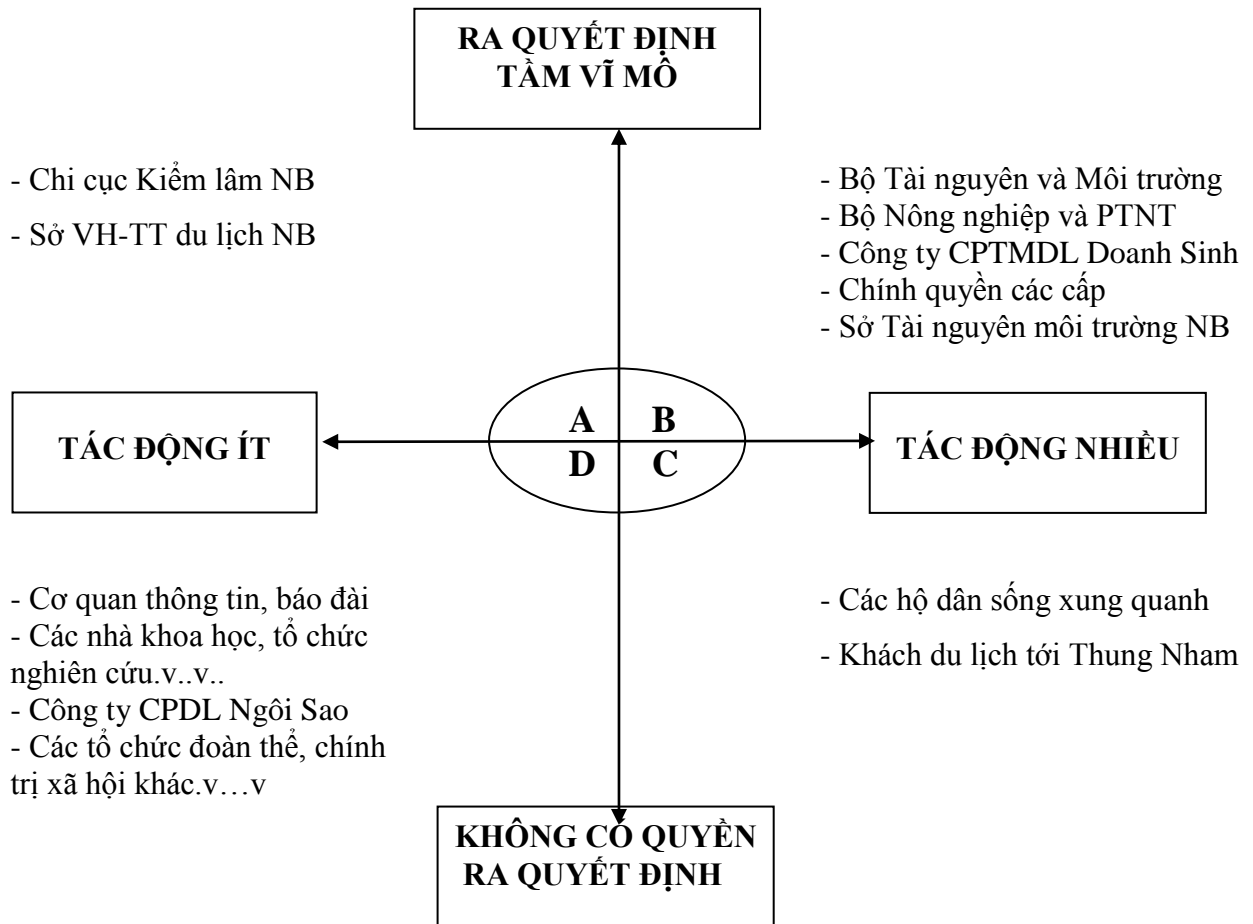
**Bảng 3.6. Các bên liên quan và vai trò với đề tài nghiên cứu**

TT	Các bên có liên quan	Mức độ ảnh hưởng của KDLST Thung Nham đến các bên có liên quan	Mức độ ảnh hưởng của quyền lực đến các bên có liên quan	Vai trò tiềm tàng đối với việc bảo tồn và phát triển du lịch	
				Thứ yếu	Quan trọng
1	Công ty CP DVTMDL Doanh Sinh	+++	+++		X
2	Người dân thôn Hải Nham	+++	++		X
3	Người dân thôn Vĩnh Khương	++	+		X
4	Người dân thôn Nguyễn	++	+		X
5	Người dân làng Đồng Tâm	++	+		X
6	Khách du lịch tới Thung Nham	+++	+		X
7	Chính quyền các cấp trong khu vực nghiên cứu	+	+++		X
8	Sở Tài nguyên Môi trường NB	+	+		X
9	Chi cục Kiểm lâm Ninh Bình	++	++		X
10	Sở Văn hóa thể thao du lịch NB	+	+		X
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	+	+		X
12	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	+	+		X
13	Công ty cổ phần du lịch Ngôi Sao	+	+	X	



14	Các cơ quan thông tin đại chúng, báo, đài,..	+	+	X
15	Các nhà khoa học, các tổ chức khoa học,...	++	++	X

c. Đánh giá ảnh hưởng và tầm quan trọng của từng bên có liên quan, cũng như tác động tiềm tàng của đề tài nghiên cứu



Hình 3.5. Ảnh hưởng và tầm quan trọng của từng bên có liên quan

**Vùng A:** Là bên có quyền quyết định đến việc quản lý và bảo tồn đất ngập nước cũng như các tài nguyên của đất ngập nước tại KDLST vườn chim Thung Nham, nhưng không ảnh hưởng trực tiếp Thung Nham. Cần tiến hành cung cấp thông tin đầy đủ để họ hiểu và đưa ra những chiến lược, chỉ đạo nhằm xây dựng chương trình quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học cũng như hệ sinh thái ĐNN tại Thung Nham.

**Vùng B:** Là các bên có quyền và vai trò quyết định trong việc quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học của Thung Nham và có tác động trực tiếp tới KDLST Thung Nham.

**Vùng C:** Là các bên không có quyền lực trong việc ra quyết định có liên quan đến việc quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học của KDL nhưng tác động rất lớn nếu như họ không được hướng dẫn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Đối với các đối tượng này

cần trao đổi và nâng cao nhận thức của họ về việc bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH của KDLST vườn chim Thung Nham.

**Vùng D:** Là các bên có liên quan nhưng ít tác động cũng như không có quyền trong việc ra quyết định trong các chương trình quản lý và bảo tồn ĐDSH tại KDLST vườn chim Thung Nham. Đây là nhóm đối tượng có sự nhạy cảm thông tin, do đó cần thiết thu thập thông tin qua các hình thức phát phiếu, khảo sát cộng đồng để từ đó đưa ra chính sách phù hợp cho việc bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học tại KDLST vườn chim Thung Nham.

*d. Xác định cách phối hợp với các bên có liên quan*

**Bảng 3.7. Sự phối hợp của với các bên có liên quan**

<b>TT</b>	<b>Sách lược phối hợp Hành động</b>	<b>Các bên cùng phối hợp hành động</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Cung cấp các dữ liệu thông tin để các cấp ra những quyết định bằng công tác quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học tại KDLST vườn chim Thung Nham	Sở TNMT Ninh Bình, Công ty cổ phần TMDVDL Doanh Sinh, Cơ quan báo đài, chính quyền các cấp	Tổ chức điều tra khảo sát thực tế, các cuộc hội thảo thu thập ý kiến
2	Quản lý chặt chẽ diện tích KDLST vườn chim Thung Nham, duy trì tính đa dạng sinh học trong Thung Nham	Công ty cổ phần TMDVDL Doanh Sinh, Sở TNMT Ninh Bình	Lập báo cáo về KDLST vườn chim Thung Nham, tính ĐDSH, hiện trạng của KDLST, tổ chức các hoạt động DLST. Bảo vệ nghiêm ngặt những vùng lõi, trọng điểm và xử lý kiên quyết triệt để các hình thức vi phạm làm ảnh hưởng đến môi trường của Thung Nham
3	Nâng cao đời sống kinh tế vùng đệm và phát triển cộng đồng, ngăn chặn	Công ty cổ phần	Gặp gỡ, trao đổi thông tin, nâng cao đời sống của người dân ở xung quanh Thung Nham bằng các mô

- những hình thức sản xuất, khai thác gây ảnh hưởng đến tính bền vững và toàn vẹn của hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học ĐNN của KDLST vườn chim Thung Nham
- 4 Nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của người dân sống ở khu vực xung quanh Thung Nham
- 5 Xây dựng chương trình du lịch sinh thái để vừa phát triển kinh tế, vừa bảo tồn ĐDSH của KDLST vườn chim Thung Nham
- 6 Thực hiện các quy định về bảo vệ các sinh vật quý hiếm do Chính phủ ban hành và các công ước quốc tế có liên quan về bảo vệ động thực vật hoang dã (Công ước CITES, Công ước ĐDSH, Công ước Ramsar) mà Chính phủ Việt Nam đã ký kết tham gia.
- 7
- TMDVDL Doanh Sinh, Sở TNMT Ninh Bình, người dân sống xung quanh KDLST Thung Nham, khách du lịch,...
- Công ty cổ phần TMDVDL Doanh Sinh, Sở TNMT Ninh Bình, Người dân sống xung quanh KDLST vườn chim Thung Nham
- Tổng cục du lịch, Công ty cổ phần TMDVDL Doanh Sinh, Sở TNMT Ninh Bình, người dân sống xung quanh KDLST Thung Nham, khách du lịch lữ hành
- Công ty cổ phần TMDVDL Doanh Sinh, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình
- hình kinh tế phù hợp,... Tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng nhân dân sống xung quanh Thung Nham thấy được lợi ích của việc bảo vệ, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn lợi của Thung Nham.
- Gặp gỡ trao đổi thông tin, nâng cao khả năng nhận thức về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người dân sống ở khu vực xung quanh Thung Nham và khách du lịch tới tham quan.
- Lập ra các tour du lịch dựa vào thiên nhiên kết hợp với văn hóa bản địa, mang tính giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc tham gia bảo vệ môi trường ĐNN
- Lập các báo cáo về KDLST vườn chim Thung Nham, tính đa dạng sinh học, hiện trạng của Thung Nham
- Hợp tác với các cơ

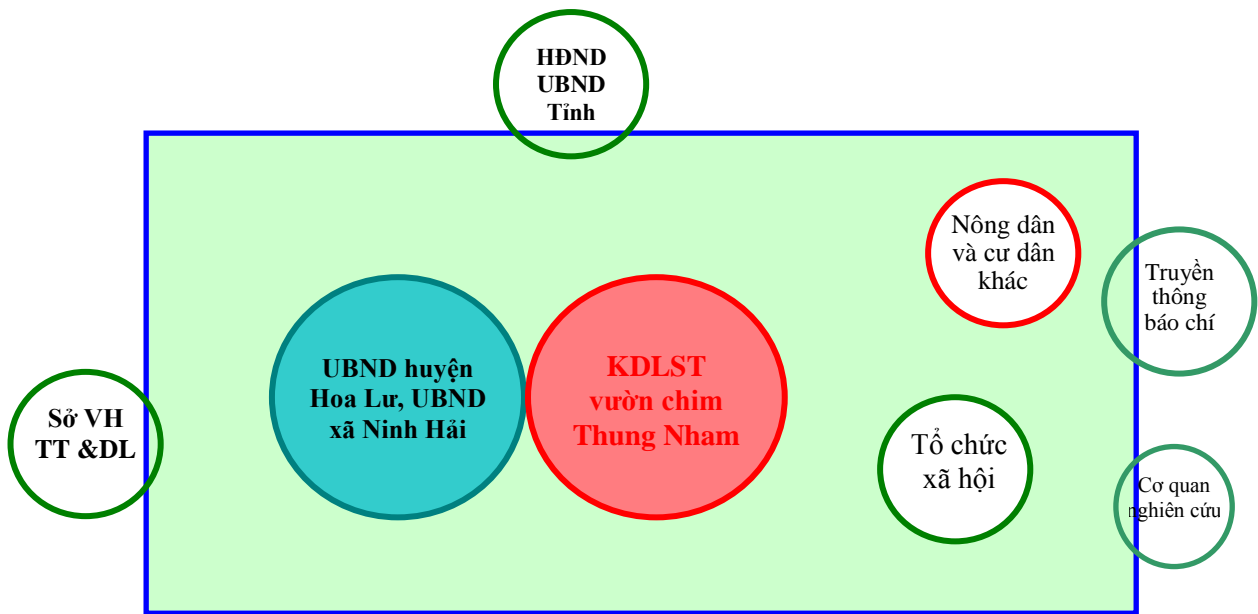
Công ty cổ phần quan ban ngành trong Nghiên cứu khoa học, TMDVDL Doanh Sinh, tỉnh, các cơ quan và tổ quản lý bền vững ĐNN, Sở TNMT Ninh Bình, chức chuyên môn phát triển cộng đồng các nhà khoa học, các trong nước, các tổ vùng đệm, phát triển nhà nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong DLST phục vụ bảo tồn chức nghiên cứu,.. công tác nghiên cứu khoa học, quản lý bền vững ĐNN.

Thu hút đầu tư từ nhiều nguồn bao gồm ngân sách nhà nước, các cơ Công ty cổ phần Lập ra các chương quan đơn vị các cấp và TMDVDL Doanh Sinh, trình có thể thu hút tài trợ quốc tế cho việc Sở TNMT Ninh Bình, nguồn vốn tài trợ trong 8 phát triển cơ sở hạ tầng, các nhà khoa học, viện nước, đặc biệt là các phát triển DLST và đào nghiên cứu, các trường nguồn vốn từ các tổ tạo nâng cao năng lực đại học, các nhà tài trợ chức quốc tế. cho đội ngũ cán bộ của KDLST vườn chim Thung Nham

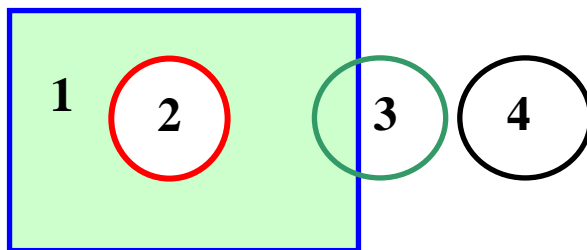
*d. Sử dụng Sơ đồ Venn để phân tích mối liên hệ giữa KDLST vườn chim Thung Nham và dân cư sống ở khu vực xung quanh, khách du lịch*

Qua quá trình tác giả đi khảo sát và phỏng vấn thực tế thì KDLST vườn chim Thung Nham có những mối liên hệ khác nhau với các thành tố liên quan, như: các khu dân cư xung quanh, khách du lịch, chính quyền các cấp, Chi cục Kiểm lâm Ninh Bình,... Để nắm rõ hơn về những mối liên hệ nêu trên thì tác giả đã sử dụng sơ đồ Venn để phân tích đánh giá về các mối liên hệ giữa KDLST vườn chim Thung với các thành tố được biểu thị bằng sơ đồ Venn dưới đây:



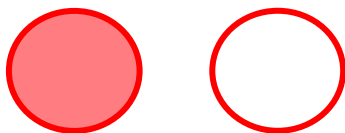


Ghi chú:



- 1: Cộng đồng
- 2: Bên liên quan thuộc cộng đồng
- 3: Bên liên quan nằm ngoài cộng đồng nhưng vẫn hay xuất hiện, hay tham gia vào các hoạt động của địa phương
- 4: Bên liên quan nằm ngoài cộng đồng nhưng có một số ảnh hưởng đến địa phương

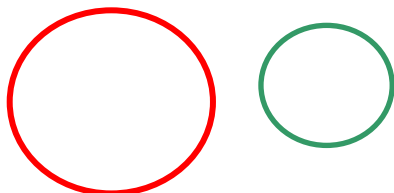
*Liên quan trực tiếp*



*Liên quan gián tiếp*



*Mức độ ảnh hưởng*



*Hình 3.6. Mối quan hệ và ảnh hưởng tương đối của các bên liên quan KDLST vườn chim Thung Nham*

Việc nghiên cứu, phân tích về vai trò của các bên liên quan trong quản lý, bảo tồn và sử dụng ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham một ví dụ điển hình để mở rộng phân tích vai trò của các bên liên quan trong quản lý, bảo tồn và sử dụng ĐNN nói chung ở nước ta hiện nay.

Xác định các bên liên quan trong quản lý, bảo tồn ĐNN KDLST vườn chim Thung Nham: Là những người bị tác động, ảnh hưởng, có quyền hành, hoặc những người có mối quan tâm tới sự thành công hay thất bại của các giải pháp bảo tồn đưa ra; có tham gia trực tiếp hay gián tiếp tới quá trình ra quyết định. Việc huy động sự tham gia của các bên liên quan, sử dụng ý kiến của những đối tượng có ảnh hưởng để xây dựng kế hoạch bảo tồn ĐNN không chỉ giúp giành được sự ủng hộ của họ, mà còn nâng cao chất lượng bảo tồn; là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của bảo tồn ĐNN.

Thực tế nghiên cứu tại vịnh KDLST vườn chim Thung Nham và các vùng phụ cận xung quanh trong việc quản lý, sử dụng và bảo tồn ĐNN cho thấy, có 12 bên liên quan khác nhau được phân chia thành 3 nhóm chính:

- Các bên liên quan trực tiếp đến việc khai thác và sử dụng tài nguyên ĐNN;
- Các bên liên quan gián tiếp;
- Các bên liên quan đến ban hành các chính sách quản lý vĩ mô.

Nhóm liên quan trực tiếp chủ yếu là những người khai thác, sử dụng tài nguyên ĐNN tại khu vực; trong khi nhóm liên quan gián tiếp và nhóm ban hành các chính sách vĩ mô lại là những tổ chức/cá nhân có nhiệm vụ bảo tồn và phát triển các giá trị ĐNN.

Mức độ quan tâm và ảnh hưởng của các bên liên quan đến sử dụng ĐNN tại Thung Nham: Xác định mức độ tác động, quan tâm của các nhóm là cơ sở để huy động sự tham gia quản lý, bảo tồn ĐNN của nhóm các bên liên quan trực tiếp và phát huy hiệu quả công tác quản lý, bảo tồn của hai nhóm còn lại.

Mức độ ảnh hưởng đến công tác bảo tồn ĐNN của các bên liên quan

Nhóm có mức độ ảnh hưởng lớn đến các giá trị ĐNN của KDLST vườn chim Thung Nham là nhóm có tác động mạnh mẽ đến công tác bảo tồn ĐNN và ĐDSH, xét ở khía cạnh tích cực là bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị ĐNN, lẫn khía cạnh tiêu cực là khai thác, phá hủy và làm suy thoái các giá trị ĐNN. Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước cũng có ảnh hưởng lớn đến ĐNN gồm có: Sở TN&MT, Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Bình và các cơ quan trực thuộc, UBND huyện Hoa Lư và UBND xã Ninh Hải.

Nhóm có mức độ ảnh hưởng vừa phải đến ĐNN gồm người dân địa phương có sinh kế không phụ thuộc hoàn toàn vào ĐNN như: nông dân và các dân cư làm các

ngành nghề khác, những người sử dụng tài nguyên theo mùa vụ; các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn TNCS HỒ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh..., các cơ quan truyền thông, báo chí; cơ quan quốc phòng và an ninh trên địa bàn có ảnh hưởng ở khía cạnh bảo vệ ĐNN tránh khỏi các hoạt động khai thác, phá hủy và Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Ninh Bình cũng tác động đến KDLST vườn chim Thung Nham thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các chính sách quản lý ĐDSH, ĐNN trên toàn tỉnh. Ngoài ra, các cơ quan hoạch định chính sách vĩ mô cũng có tác động thông qua các chính sách quản lý nhà nước về ĐDSH cũng như ĐNN bao gồm: Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT.

Nhóm có mức độ ảnh hưởng thấp đến ĐNN, gồm 3 nhóm còn lại là các cơ quan nghiên cứu và phát triển cộng đồng, Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch.

Mức độ quan tâm đến ĐNN của các bên liên quan: Các bên liên quan tại KDLST vườn chim Thung Nham có mức độ quan tâm khác nhau đến việc bảo tồn các giá trị của ĐNN. Sự khác nhau này được xác định dựa trên các hoạt động chủ yếu mà các bên triển khai trong thực tế cũng như sự đánh giá lẫn nhau giữa các nhóm được phỏng vấn.

Nhóm có mức độ quan tâm cao đến công tác bảo tồn giá trị ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham, gồm có: Công ty chủ quản của tại KDLST vườn chim Thung Nham (Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch Doanh Sinh) và các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, xã hội hoặc quản lý nhà nước, cụ thể là: các cơ quan nghiên cứu và phát triển cộng đồng, các tổ chức xã hội - đoàn thể, các cơ quan truyền thông báo chí, Sở TN&MT. Tùy theo chức năng trong xã hội mà các nhóm này có những hoạt động cụ thể để thể hiện sự quan tâm của mình đến công tác bảo tồn ĐNN. Nhóm có mức độ quan tâm vừa phải chủ yếu là người dân tại địa phương, họ quan tâm đến các giá trị mà KDLST vườn chim Thung Nham mang lại đồng thời cũng quan tâm đến việc bảo tồn và gìn giữ các giá trị của ĐNN. Ngoài ra, UBND huyện Hoa Lư và UBND xã Ninh Hải, HĐND-UBND tỉnh Ninh Bình cũng có vai trò nhất định đến tại KDLST vườn chim Thung Nham tại địa phương, ở cả khía cạnh quản lý lẫn bảo vệ tài nguyên ĐNN.

Nhóm có mức độ quan tâm thấp bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước có ít hoạt động liên quan đến ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham, họ chỉ quan tâm khi có hoạt động liên quan hoặc khi được huy động. Ngoài ra, những người săn bắt trái phép và

hợp pháp động vật hoang dã cũng chưa có sự quan tâm đến việc bảo tồn giá trị ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham.

Có thể thấy, 12 bên liên quan đến ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham có mức độ ảnh hưởng và mức độ quan tâm khác nhau đến việc bảo tồn ĐNN. Việc đánh giá mức độ quan tâm và ảnh hưởng này là cơ sở để đưa ra các nhận định, đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm huy động tối đa sự tham gia của các bên liên quan trong bảo tồn ĐNN.

Đề xuất giải pháp huy động sự tham gia của các bên liên quan nhằm sử dụng khôn khéo các dịch vụ HST ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham.

Các giải pháp sử dụng khôn khéo ĐNN phải được hài hòa trong mối quan hệ tương đối và ảnh hưởng của các bên liên quan tại KDLST vườn chim Thung Nham. Có thể thấy, các giải pháp sử dụng khôn khéo ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham cần phải phát huy các bên liên quan ở phía trong ô chữ nhật (cộng đồng) và những bên liên quan có mức độ ảnh hưởng càng lớn. Đây là các nhóm quan trọng để bảo tồn và sử dụng khôn khéo ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham.

Trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng cũng như mức độ quan tâm của các bên liên quan đến việc bảo tồn, sử dụng và quản lý ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham, thông qua việc trao đổi, thảo luận với các bên liên quan tại địa phương, nghiên cứu bước đầu để xuất các giải pháp huy động sự tham gia của các bên liên quan nhằm sử dụng khôn khéo các dịch vụ HST ĐNN tại đây. Các giải pháp này một mặt huy động sự quan tâm của các bên liên quan khác nhau, mặt khác phát huy các ảnh hưởng tốt và hạn chế các tác động xấu đến ĐNN.

Các giải pháp sử dụng khôn khéo ĐNN tại KDLST vườn chim Thung Nham không thể áp dụng đồng loạt cho các nhóm mà có sự phân hóa cụ thể, tùy vào các nhóm mà có các hoạt động triển khai cụ thể để phát huy ưu điểm cũng như hạn chế những điểm bất lợi của từng bên liên quan. Người dân địa phương đề xuất các giải pháp này dưới sự hướng dẫn, định hướng của nhóm nghiên cứu nhằm mục tiêu thiết kế theo từng nhóm đối tượng khác nhau phù hợp với đặc điểm riêng, đặc thù; có thể huy động, lôi kéo tối đa sự tham gia của các bên liên quan trong bảo tồn ĐNN nhưng cũng không quá phức tạp, khó áp dụng. Đối với các nhóm có mức độ quan tâm cao và mức độ ảnh hưởng lớn (Sở TN&MT và Sở NN&PTNT), cần tiếp tục duy trì mức độ quan tâm này và phát huy ảnh hưởng của các hoạt động của nhóm, tạo mối liên hệ gắn kết



với các bên liên quan còn lại. Các giải pháp đối với các nhóm có mức độ quan tâm cao song mức độ ảnh hưởng lại chưa lớn (các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan nghiên cứu và phát triển cộng đồng) cần phát huy vai trò ảnh hưởng đến cộng đồng địa phương và tăng cường chia sẻ thông tin, kinh nghiệm đã được nghiên cứu để triển khai thực hiện trong thực tế. Đối với những nhóm có ảnh hưởng lớn song chưa quan tâm đến công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐNN, bên cạnh các giải pháp nâng cao nhận thức, cần huy động sự tham gia của họ theo chiều sâu như quá trình ra quyết định của địa phương, việc kiểm tra, giám sát việc bảo tồn ĐNN tại địa phương để kịp thời có các kiến nghị điều chỉnh hoặc có các chế tài xử phạt thích đáng, nghiêm khắc để vừa răn đe, vừa giáo dục họ trong việc bảo tồn ĐNN (những người săn bắt, buôn bán và tiêu thụ động vật hoang dã bất hợp pháp, đặc biệt là săn bắt, buôn bán, tiêu thụ các loài chim hoang dã).

Có thể thấy, công tác bảo tồn và sử dụng khôn khéo ĐNN ở hầu hết các vùng ĐNN ở Việt Nam đều liên quan đến nhiều bên khác nhau. Các bên có quyền lợi khác nhau đối với ĐNN đôi khi đã nảy sinh mâu thuẫn về quyền lợi. Việc phân tích, đánh giá có vai trò của từng bên liên quan, đặc biệt là đánh giá mức độ quan tâm và ảnh hưởng, có ý nghĩa then chốt trong việc tìm ra các giải pháp tối ưu để huy động sự tham gia của tất cả các bên, ở mức độ khác nhau.

### **3.5. Phân tích kinh tế hộ đối với cộng đồng dân cư thôn Hải Nham**

KDLST vườn chim Thung Nham thuộc địa phận thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư.

Xã Ninh Hải có 5 thôn (Hải Nham, Khê Trong, Khê Ngoài, Côi Khê, Văn Lâm), thì thôn Hải Nham là thôn nằm ở phía sâu trong cùng của xã, đồng thời cũng là xã có mối liên hệ trực tiếp nhất đối với KDLST vườn chim Thung Nham. Do đó để phục vụ cho đề tài nghiên cứu về tính phụ thuộc của cộng đồng dân cư thôn Hải Nham đối với Thung Nham, tác giả đã tiến hành điều tra kinh tế hộ của thôn.

Thôn Hải Nham là một thôn thuần nông với tổng số 133 hộ dân (386 người), trong đó: có 130 người ngoài độ tuổi lao động; khoảng 200 trong độ tuổi lao động.

Tác giả đã khảo sát đại diện 15 hộ trong thôn, bao gồm: 5 hộ nghèo nhất; 5 hộ trung bình và 5 hộ giàu nhất (trong thôn). Cụ thể như sau:

<b>Phân loại</b>	<b>Chủ hộ</b>	<b>Tuổi</b>	<b>Số khẩu</b>	<b>Nghề nghiệp chính</b>	<b>Nghề phụ</b>	<b>Thông tin khác</b>
Nghèo	Đình Thị Đơn	87	1			Trợ cấp người cao tuổi

	Cao Thị Đông	53	2	Làm ruộng		180.000đ/tháng Trợ cấp khuyết tật (con)
	Phạm Thị Như	56	1	Làm ruộng		360.000đ/tháng Trợ cấp cô đơn
	Cao Văn Bình	35	2	Làm ruộng		200.000đ/tháng Trợ cấp tàn tật (chủ hộ)
	Nguyễn Thị Lênh	80	1			180.000đ/tháng Trợ cấp người cao tuổi
	Nguyễn Thế Sơn	53	3	Làm ruộng	Chèo đò, Chăn nuôi	
	Đình Văn Dương	59	2	Làm ruộng	Chèo đò + thu gom rác trong thôn (vợ)	Trưởng thôn
<b>Trung bình</b>	Nguyễn Đình Thụ	50	2	Làm ruộng	Chèo đò, Làm đá mỹ nghệ	
	Nguyễn Văn Vạn	52	4	Làm ruộng	Chèo đò	Con đi xuất khẩu lao động
	Hoàng Ngọc Tửu	53	2	Làm ruộng	Chèo đò, đăng đó	
	Đình Văn Dân	53	3	Làm ruộng	Chèo đò, Chăn nuôi dê	
	Nguyễn Văn Trác	58	4	Chủ tịch HĐND xã Ninh Hải		Vợ chèo đò + làm ruộng
	Đình Công Phả	70	2	Lương hưu (chất độc da cam)	Làm dịch vụ, bán hàng lưu niệm	
<b>Giàu</b>	Nguyễn Văn Nam	70	2	Lương hưu vũ trang		
	Lê Thị Nhẹ	70	1	Lương hưu	Chèo đò, Bán hàng	
	Trần Công Khanh	58	3	Bí thư UBND xã Ninh Hải	Làm ruộng	

(Đình Văn Dương – Trưởng thôn Hải Nham)

Qua bảng tổng hợp về kinh tế hộ nêu trên có thể thấy, điều kiện kinh tế của cộng đồng nơi đây còn khó khăn, diện tích đất của thôn hạn hẹp, bao bọc xung quanh thôn là núi đá vôi dựng đứng và chỉ có một con đường độc đạo đi vào thôn. Tác giả cũng đã trực tiếp theo dõi sự thay đổi của thôn Hải Nham từ năm 2008 đến nay, và nhận thấy rằng tuy điều kiện kinh tế hiện nay của thôn còn những khó khăn, tuy nhiên nhận thức của người dân từ khi có KDLST vườn chim Thung Nham đã có những thay đổi rõ nét. Trước kia khi chưa có du lịch đời sống mưu sinh ở Hải Nham còn khó khăn hơn bây giờ rất nhiều, khó khăn nhất khi đó chính là đường đi lối lại của cả thôn rất vất vả, chỉ có một con đường đất nhỏ, rất cản trở đi lại đối với bên ngoài, người dân

nơi đây khi đó thường xuyên lên rừng, lên núi khai thác cây cối và săn bắt động vật hoang dã.

Nhưng từ khi có du lịch, đường giao thông đã được làm khang trang sạch đẹp, dân trí được nâng cao, cộng đồng dân cư được tham gia làm du lịch, từ đó có thêm nguồn thu nhập cải thiện đời sống, đồng thời nhận thấy vai trò quan trọng của việc bảo vệ cảnh quan môi trường trong việc thu hút khách du lịch tới thăm quan. Đó là sự thay đổi lớn và tích cực trong việc bảo tồn bảo vệ đa dạng sinh học.

### 3.6. Phân tích SWOT để xây dựng chương trình bảo tồn hệ sinh thái ĐNN phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại Thung Nham

**Bảng 3.8. Phân tích SWOT tại Thung Nham**

Phân tích SWOT	O	T
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham khảo và lấy ý kiến của chuyên gia để đưa ra các giải pháp phù hợp cho công tác quản lý và bảo tồn.</li> <li>- Rừng được bảo vệ tốt hơn khi nhân dân được giao đất khoán rừng.</li> <li>- Đời sống nhân dân thôn Hải Nham từ khi có KDLST Thung Nham đã được cải thiện rất nhiều.</li> <li>- Trở thành KDLST nổi tiếng trong và ngoài tỉnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ pháp lý về bảo tồn ĐDSH còn chồng chéo.</li> <li>- Thiếu nguồn vốn đầu tư để nâng cao nhận thức và chuyên môn cho cán bộ và cộng đồng địa phương.</li> </ul>
S	S/O	S/T
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa phương quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường.</li> <li>- Hầu hết người dân ở Thung Nham không săn bắt động vật hoang dã.</li> <li>- Có nhiều kênh rạch động xuyên thủy và hồ nhân tạo.</li> <li>- Có giá trị du lịch, giáo dục và nghiên cứu khoa học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập ra các chương trình có thể thu hút nguồn vốn tài trợ trong công tác bảo tồn.</li> <li>- Lập các tour du lịch dựa vào thiên nhiên như homestay.</li> <li>- Phát triển DLST theo hướng PTBV.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng khung pháp lý rõ ràng.</li> <li>- Khuyến khích các dự án đầu tư nghiên cứu khoa học tại Thung Nham.</li> </ul>
W	W/O	W/T
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự chồng chéo trong quy hoạch phát triển kinh tế địa phương (trong đó xung đột giữa phát triển CN và DL).</li> <li>- Vẫn còn một số ít người dân xung quanh săn bắt và tiêu thụ động vật hoang.</li> <li>- Đời sống của cộng đồng địa phương còn khó khăn.</li> <li>- Trong quá trình phát triển, KDL Thung Nham đã phá núi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý.</li> <li>- Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho quản lý và bảo tồn.</li> <li>- Tăng cường thêm sự tham gia của cộng đồng địa phương trong hoạt động du lịch và bảo tồn ĐDSH ở Thung Nham.</li> <li>- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, Ban, ngành của tỉnh Ninh Bình trong công tác quy</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải quyết mâu thuẫn hiện có giữa sinh kế của người dân xung quanh Thung Nham và phát triển công nghiệp và Du lịch.</li> <li>- Nghiêm cấm hoạt động phá hoại môi trường. Xử phạt thỏa đáng đối với hoạt động khai thác đánh bắt trái phép cũng như</li> </ul>

làm đường, nạo vét ao hồ làm thay đổi cảnh quan tự nhiên.  
- Hoạt động tham quan, nghiên cứu có thể làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên.

hoạch lĩnh vực an ninh, kinh tế và BVMT.  
- Tiếp tục nâng cao hơn nữa đời sống của cộng đồng địa phương xung quanh Thung Nham.

các hoạt động kinh doanh du lịch làm mất trật tự và gây ô nhiễm môi trường.  
- Phân vùng du lịch và vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

*Ghi chú :*

- *Strength (S): Điểm mạnh*
- *Opportunities (O): Cơ hội*
- *Theart (T): Thách thức*
- *Weakness (W): Điểm yếu*
- *S/O: Phát huy thế mạnh để nắm bắt cơ hội;*
- *W/O: Không để điểm yếu làm mất cơ hội;*
- *S/T: Phát huy thế mạnh để vượt qua thách thức, trở ngại;*
- *W/T: Không để thách thức phát triển thêm điểm yếu.*

### **3.7. Đề xuất các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái ĐNN và phát triển du lịch sinh thái tại Thung Nham**

#### **3.7.1. Đề xuất các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái ĐNN:**

+ *Bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, phát huy tối đa khả năng cung cấp các dịch vụ của đất ngập nước*

Đối với vùng lõi, cấm hoàn toàn những hoạt động khai thác gỗ củi, ưu tiên quan trọng nhất là bảo vệ khu vực đàn chim sinh sống. Việc bảo vệ các loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài chim hoang dã cũng cần được quan tâm nhiều hơn, nghiên cứu hành vi, phản ứng của những loài chim quý và quan trọng để tìm ra giải pháp an toàn cho những loài này. Tầm quan trọng của việc bảo tồn các và phát triển các loài cây ngập nước. Vì đây là sinh cảnh quan trọng cho nhiều loài chim sinh sống và làm tổ.

+ *Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học*

Sự tham gia của các cộng đồng sống gần KDLST Thung Nham thực sự là rất quan trọng đối với việc bảo vệ và giám sát các loài chim hoang dã. Do đó:

Cần có một cơ chế phù hợp để tham khảo ý kiến cộng đồng và trao quyền cho cộng đồng để đưa ra quyết định liên quan đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và bảo vệ các loài chim hoang dã tại Thung Nham nói riêng;

Các dự án thực hiện ở KDLST vườn chim Thung Nham cần coi yếu tố cộng đồng địa phương là một nhân tố quan trọng nhất, đánh giá cao vai trò và thu hút sự tham gia và được hưởng lợi của họ trong công tác bảo tồn như việc được đầu tư tài chính để phát triển sinh kế mới, đa dạng hóa sinh kế, được tập huấn kỹ thuật để triển

khai có hiệu quả những sinh kế mới và điều quan trọng là bảo vệ các loài chim, đảm bảo cung cấp các giá trị kinh tế và tinh thần cho hiện tại và cả thế hệ tương lai.

Ban quản lý KDLST vườn chim Thung Nham cần có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các tổ chức, đoàn thể để thảo luận, trao đổi ý kiến về các phương án bảo tồn hợp lý;

Tăng cường năng lực thể chế và kỹ thuật cho quản lý môi trường được cải thiện ở tất cả các cấp chính quyền và cộng đồng;

Hỗ trợ các thôn, xóm xây dựng các hương ước gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường, thỏa thuận về bảo vệ ĐDSH.

*+ Tiến hành các nghiên cứu quan trọng trong bảo vệ đa dạng sinh học*

Tiến hành những nghiên cứu sâu hơn về ĐDSH, vai trò và lợi ích của các loài, nguồn gen để phát huy tính ĐDSH, xây dựng khu vực lưu trữ và nghiên cứu nhân rộng những nguồn gen quý hiếm.

Nghiên cứu kỹ thuật trồng rừng ngập nước để tạo ra môi trường sống cho các loài sinh vật, đặc biệt là các loài chim sinh sống tại Thung Nham và các loài chim di cư từ nơi khác đến, nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật xây dựng công trình phụ trợ cho việc bảo vệ, quan sát và nghiên cứu các loài chim tại Thung Nham.

Đánh giá tính dễ bị tổn thương của các loài chim tại Thung Nham trước những mối đe dọa đến từ bên ngoài, ngoài tầm bảo vệ của KDLST Thung Nham. Nghiên cứu đặc điểm tự nhiên của vùng này để tạo ra chiến lược bảo tồn tối ưu nhất

Tiến hành nghiên cứu theo dõi tình trạng của các loài chim hiện đang bị đe dọa ở Thung Nham và ảnh hưởng của việc sử dụng tài nguyên đối với những loài này. Bao gồm cả việc thu mẫu các loài động vật không xương sống, để xác định xem thuốc trừ sâu, độc tố và chất thải kim loại có thể là nguyên nhân gây hại tới sự sống hoặc làm giảm khả năng sinh sản của các loài chim.

Đánh giá tác động môi trường cần được thực hiện và kiểm soát chặt chẽ trong quá trình thực hiện và sau hoàn thiện các dự án có tác động đến hệ sinh thái ĐNN ở Thung Nham. Nghiên cứu làm rõ tính bền vững của các hoạt động du lịch của con người trong KDLST Thung Nham và cộng đồng dân cư sinh sống ở xung quanh.

*+ Truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng khôn khéo hệ sinh thái đất ngập nước*

Trước tiên, phải tổ chức các lớp tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên ở KDLST Thung Nham, tiếp theo đó là chính quyền địa phương sở tại và cộng đồng dân cư xung quanh. Trong đó nhấn mạnh nội dung và khái niệm sử dụng khôn khéo, và cách thức sử dụng khôn khéo để không làm thay đổi đặc tính tự nhiên của ĐNN.

Tổ chức những lớp tập huấn nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng khôn khéo tài nguyên thiên nhiên, những ảnh hưởng tiêu cực về môi trường, kinh tế, xã hội, văn hóa.

Đào tạo cán bộ truyền thông về bảo tồn ĐDSH và ĐNN, đào tạo cán bộ về chương trình quản lý. Họ sẽ là nguồn lực chính chịu trách nhiệm nâng cao nhận thức về ĐDSH và ĐNN ở cấp địa phương. Nâng cao trình độ của các nhân viên và mở rộng việc đào tạo chuyên sâu đối với tất cả các cán bộ nhân viên.

Xây dựng chương trình truyền thông về ĐNN sâu rộng trong công đồng, thực hiện tốt công tác truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng.

Tổ chức các cuộc thi cho sinh viên, du khách và cộng đồng về giải pháp và trao bằng sáng kiến cho những nghiên cứu bảo vệ đa dạng sinh học, đặc biệt là các loài chim.

+ *Phát triển các sinh kế mới bền vững, xây dựng những sinh kế cũ theo hướng bền vững*

Xây dựng và hướng dẫn mô hình kinh tế sinh thái cho cộng đồng nhằm giảm thiểu áp lực lên hệ sinh thái. Phát triển mô hình nông lâm kết hợp, VAC, ....

Đối với hoạt động du lịch sinh thái, việc chuẩn bị cho khách phải hết sức chu đáo, phải nắm chắc chu kỳ sinh trưởng, thói quen tập tính của các loài chim để hướng dẫn khách đi tham quan đạt hiệu quả.

+ *Tuần tra bảo vệ*

Tích cực tuần tra, bắt giữ những trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng, săn bắt các loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài chim có trong Sách Đỏ Việt Nam.

### **3.7.2. Đề xuất các giải pháp để phát triển DLST**

+ *Giải pháp về tổ chức quản lý*

Công tác quản lý đóng vai trò vô cùng quan trọng trong vấn đề phát triển khu du lịch, điểm du lịch. Nếu có những chính sách hợp lý, đồng bộ trong việc

đưa ra những quy định chung cho khách du lịch, cho các cơ quan quản lý từng bộ phận, và giới hạn phát triển khu du lịch thì sẽ tạo điều kiện tốt cho khu du lịch phát triển, tạo ấn tượng tốt đối với du khách, góp phần bảo vệ, tôn tạo khu du lịch, thu hút du khách, phát triển kinh tế đem lại lợi ích cho cộng đồng địa phương. Nhìn chung để KDLST Thung Nham phát triển một cách toàn diện thì không thể thiếu sự quản lý của các cấp các ngành. Đó là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự phát triển của khu du lịch.

+ *Giải pháp về cơ chế chính sách*

Phải đưa ra những nội quy của khu du lịch để du khách thực hiện, giáo dục thuyết minh môi trường đối với du khách thông qua đội ngũ những người phục vụ du lịch, qua đội ngũ hướng dẫn viên. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sinh thái tại khu du lịch cho du khách.

Vì KDLST Thung Nham đưa vào khai thác phục vụ du lịch chưa lâu nên trình độ cũng như nghiệp vụ của những người dân địa phương còn hạn chế, thiếu sự chuyên nghiệp. Hầu hết trước khi khu du lịch được mở thì chủ yếu họ sống bằng nghề trồng lúa nên khi chuyển sang làm du lịch ban quản lý dự án cần có những hỗ trợ cần thiết cho cộng đồng địa phương như: vốn, phương tiện làm việc, mở lớp đào tạo miễn phí nghiệp vụ cơ bản về du lịch và tuyên truyền giáo dục về những nguyên tắc của DLST, bảo vệ tài nguyên tự nhiên và môi trường, tài nguyên du lịch nhân văn vì chính họ sẽ là những người phục vụ khách du lịch và nhắc nhở khách giữ vệ sinh môi trường của khu du lịch. Chia sẻ lợi ích thu được từ hoạt động du lịch với cộng đồng địa phương, khuyến khích người dân tham gia du lịch một cách nhiệt tình, có trách nhiệm, ứng xử với khách du lịch theo phong cách của người làm du lịch.

Đa dạng hóa sản phẩm du lịch, kết hợp tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn tạo thành những sản phẩm hấp dẫn và độc đáo mang tính đặc trưng của Thung Nham. Lợi ích thu được từ hoạt động du lịch phải được sử dụng trở lại để hỗ trợ cho công tác bảo tồn và tôn tạo tài nguyên du lịch.

+ *Giải pháp về môi trường*

Thung Nham có lợi thế là một khu DLST còn tương đối hoang sơ hầu như chưa có sự tác động của con người đến môi trường và cảnh quan tự nhiên nên cần đưa ra những giải pháp hợp lý để trong khi khai thác du lịch mà vẫn giữ được môi

trường trong lành, đảm bảo các tiêu chí của du lịch sinh thái. Tuy nhiên đây là môi trường tương đối nhạy cảm và dễ bị tổn thương phá vỡ nếu cứ khai thác mà không có biện pháp bảo vệ nên yêu cầu đặt ra là phải có những kế hoạch cụ thể giữ gìn tài nguyên du lịch tự nhiên, môi trường sinh thái và tài nguyên du lịch nhân văn.

KDLST Thung Nham phải xác định sức chứa của khu du lịch, đảm bảo tuân thủ những yêu cầu về sức chứa để không phá vỡ cảnh quan và không gây sức ép với môi trường.

Có chính sách ưu đãi trong việc huy động vốn đầu tư phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ và tôn tạo nâng cao chất lượng môi trường tại khu du lịch.

Tại khu du lịch xây dựng các khẩu hiệu, nội quy của khu về bảo vệ môi trường để du khách nắm rõ nguyên tắc của khu du lịch thực hiện trên tinh thần tự giác.

Đưa ra các mức phạt nếu du khách không tuân thủ những nguyên tắc của khu du lịch về bảo vệ môi trường như xả rác bừa bãi trên thuyền và tại những nơi tham quan. Đi vệ sinh không đúng nơi quy định, có tác động không tốt đến hệ sinh thái trong khu...

Tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng địa phương, làm cho họ thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường đối với cuộc sống và đối với du lịch, tạo điều kiện cho người dân tham gia hoạt động du lịch, nâng cao đời sống cho họ để họ thấy được lợi ích của việc phát triển du lịch từ đó họ có ý thức làm du lịch và có ý thức với môi trường. Đào tạo cho họ những kỹ năng trong giao tiếp ứng xử với khách để họ có thể tuyên truyền cho du khách bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái.

#### *+ Giải pháp về quy hoạch xây dựng*

Quy hoạch KDLST Thung Nham phải tuân thủ các tiêu chí của DLST để từ đó tạo ra mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương với hoạt động du lịch, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị tự nhiên và văn hóa truyền thống.

Tại khu du lịch, tất cả những dịch vụ phục vụ khách du lịch như những quầy hàng lưu niệm, những quán bán bánh kẹo, nước uống, các quán ăn nhỏ phục gần điểm du lịch phải được quy hoạch thành một khu bán hàng riêng, chia ra thành



từng gian hàng giống như những quán nhỏ, tránh tình trạng bán rải rác tại các điểm đơn lẻ, không có lán che gây mất mỹ quan và như vậy sẽ tạo cảm giác không chuyên nghiệp khi phục vụ du lịch. Khi xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng cũng phải đảm bảo tính khoa học, có khoảng cách thích hợp nhất định để không làm phá vỡ cảnh quan tự nhiên của khu du lịch và không làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

Sự tiện nghi về cơ sở vật chất và thái độ phục vụ khách nhiệt tình, chu đáo, chất lượng dịch vụ tốt sẽ là yếu tố quan trọng quyết định thời gian nghỉ lại và sự quay lại của du khách.

#### *+ Giải pháp về giáo dục và đào tạo phát triển nguồn nhân lực*

Cũng như đối với mọi ngành kinh tế khác, vấn đề con người, trình độ nghiệp vụ là những vấn đề quan trọng có tính then chốt đối với sự phát triển của ngành du lịch. Để đảm bảo sự chuyên nghiệp mà vẫn mang đậm nét văn hóa bản địa ở khu du lịch Thung Nham theo đúng định hướng đề ra nguồn nhân lực cần được chú ý đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng được yêu cầu phát triển của khu du lịch.

Du lịch là một ngành kinh tế đòi hỏi sự giao tiếp rộng và trực tiếp hơn đối với khách, đòi hỏi trình độ nghiệp vụ, phong cách và thái độ giao tiếp của cán bộ nhân viên trong ngành là rất cao.

Để đáp ứng được những yêu cầu đặt ra về nguồn nhân lực, Thung Nham cần có một chương trình đào tạo toàn diện với những kế hoạch cụ thể.

Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn theo chương trình trên sẽ được tổ chức định kỳ phục vụ mọi đối tượng ở địa phương. Mời các chuyên gia, giảng viên có kinh nghiệm trong ngành và các chuyên gia từ các chuyên ngành du lịch.

Trước tiên phải tiến hành đào tạo đội ngũ tổ chức quản lý khu du lịch, những người đứng đầu các địa phương, những người có trình độ học vấn để họ nắm vững những kiến thức cơ bản về du lịch, nâng cao trình độ quản lý, đưa ra những quyết định đúng đắn trong mọi hoạt động của khu du lịch và truyền đạt lại cho những người dân địa phương kinh nghiệm làm du lịch

Đối với những người dân tại các địa phương, DLST còn là một khái niệm khá mới mẻ. Tại khu du lịch sinh thái Thung Nham được xây dựng trong môi trường sinh thái còn nguyên sơ, chưa có sự tác động của con người, người dân

sống tại khu du lịch chủ yếu là những người lao động trong ngành nông nghiệp nên họ chưa có nhiều kinh nghiệm, kỹ năng làm du lịch.

+ *Giải pháp thu hút cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch*

Du lịch bền vững phụ thuộc rất nhiều vào ý chí của con người vì con người có ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường du lịch. Vì vậy trong chiến lược phát triển loại hình DLST không thể bỏ qua yếu tố con người. DLST chỉ có thể tổ chức tốt khi có sự tham gia của cộng đồng địa phương. Ban quản lý khu du lịch phải đưa ra những chính sách cụ thể để thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động du lịch.

Cộng đồng địa phương tại khu du lịch Thung Nham trước đây khi khu du lịch chưa được khai thác thì họ chủ yếu là lao động phổ thông, sống bằng nghề trồng lúa. Khi du lịch được tổ chức trong địa bàn sống của họ thì họ bắt đầu tham gia vào làm du lịch. Để du lịch trở thành nghề chính của họ và họ có thể làm việc được thì các cấp các ngành chức năng của tỉnh Ninh Bình phải có những chính sách hỗ trợ ban đầu cho họ. Đào tạo cho họ những kỹ năng cơ bản về nghiệp vụ du lịch với những kiến thức đơn giản nhất để họ có thể tiếp thu và ứng dụng vào công việc. Tạo điều kiện cho họ có thể tham gia vào hoạt động du lịch. Đối với những người dân bản địa thật thà chất phác chỉ nên đào tạo cho họ trở thành những người có thể làm du lịch thông qua sự hiểu biết sâu sắc về nơi họ đang sinh sống. Đối với họ không đặt ra những yêu cầu quá cao như những người được đào tạo chuyên nghiệp từ các trường lớp đào tạo du lịch. Họ chỉ thể hiện vai trò của mình như những người chủ nhà đón tiếp khách, làm cho du khách hiểu rõ hơn về nét độc đáo về cảnh quan và những nét văn hóa bản địa, giúp du khách cảm thấy thân quen và gần gũi qua sự hiếu khách của cộng đồng địa phương.

Cộng đồng địa phương khi tham gia vào làm du lịch thì hầu như họ chưa có những phương tiện để làm việc vì vậy để thu hút người dân vào làm du lịch thì ban đầu Công ty cổ phần TMDVDL Doanh Sinh, UBND tỉnh Ninh Bình cũng cần có những hỗ trợ về phương tiện làm việc như hỗ trợ cho người dân một nửa tiền mua thuyền kinh doanh của Công ty. Hỗ trợ kinh phí để người dân có vốn mở những quầy hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch hay những dịch vụ khác trong khu du lịch. Đối với những người chèo thuyền đưa khách tham quan khu du lịch thì Công ty cũng phải tính toán mức lương thỏa đáng cho họ để họ chuyên tâm vào làm du

lịch, không phải tìm việc làm thêm ngoài ca chờ khách, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của người dân bản địa.

Muốn tổ chức tốt loại hình DLST có sự tham gia của cộng đồng dân cư thì phải đáp ứng được các nhu cầu tối thiểu về cơ sở hạ tầng tại cộng đồng dân cư như: Hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước sạch và hệ thống thông tin liên lạc...

Miễn thuế kinh doanh một số năm đầu cho những hộ gia đình kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch.

Hỗ trợ cho người dân vốn ưu đãi để họ cải thiện cuộc sống, có điều kiện làm tốt công tác vệ sinh nơi ở như xây dựng các nhà vệ sinh tự hoại, xây dựng khu chứa rác thải riêng, không vứt rác bừa bãi làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái khu du lịch. Khi đời sống được nâng cao thì con người sẽ trở lên văn minh hơn và khi họ thấy được lợi ích từ du lịch thì họ sẽ có ý thức bảo vệ môi trường và làm du lịch tốt hơn. Họ sẽ có ý thức tự giác ủng hộ DLST và góp phần tuyên truyền nhắc nhở du khách không làm ảnh hưởng đến môi trường khi tham quan du lịch.

DLST phụ thuộc rất nhiều vào cộng đồng và cũng ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống của họ vì vậy phải chia sẻ với cộng đồng lợi ích từ nguồn thu lệ phí du lịch để hỗ trợ phát triển cộng đồng địa phương cho họ thấy được lợi ích từ hoạt động DLST, giúp đỡ nhân dân địa phương học cách quản lý tài nguyên, giúp họ có điều kiện tham gia quản lý du lịch thể hiện vai trò làm chủ của họ đối với khu du lịch.

Khu du lịch sinh thái Thung Nham có môi trường tốt để phát triển du lịch sinh thái vì so với các khu du lịch khác thì Thung Nham còn khá nguyên sơ và hấp dẫn du khách nhưng chỉ có tài nguyên thì chưa đủ mà phải có sự phối hợp hoạt động của cộng đồng dân cư bản địa thì mới có thể phát triển tốt loại hình du lịch sinh thái vì vậy các cơ quan chức năng của tỉnh Ninh Bình cần có những chiến lược cụ thể thu hút cộng đồng vào làm du lịch, khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch và thực hiện được mục tiêu bảo tồn, giữ gìn nét văn hóa bản địa.

+ *Giải pháp về tiếp thị và tăng cường xúc tiến quảng bá DLST*

Trước hết, ban quản lý khu du lịch cần thành lập một bộ phận Marketing chuyên phụ trách các hoạt động quảng cáo, tiếp thị hình ảnh của khu du lịch Thung Nham bằng nhiều hình thức khác nhau. Bộ phận này cần đề ra một chiến

lược cụ thể, thực hiện một cách đồng bộ, chuyên nghiệp. Nghiên cứu sản phẩm du lịch, nghiên cứu thị trường khách tiềm năng để đưa ra những kế hoạch hợp lý, mang lại hiệu quả cao.

Để tăng cường quảng cáo, tạo dựng hình ảnh khu DLST Thung Nham để thu hút khách du lịch, thu hút đầu tư thì Sở Du lịch Ninh Bình, Công ty trực tiếp quản lý khu du lịch, UBND huyện Hoa Lư cần phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài phát thanh, đài truyền hình, Tạp chí du lịch Việt Nam... Đây là hình thức quảng cáo truyền thống mang lại hiệu quả khá cao. Ngoài ra còn có thể sử dụng những hình thức quảng cáo hiện đại như làm một số băng hình, đĩa CD giới thiệu về khu du lịch, chụp những tập ảnh về khu du lịch để du khách khi đến Thung Nham có thể mua làm quà lưu niệm, phát hành những cuốn sách nhỏ giới thiệu về khu du lịch và các dịch vụ của khu có kèm cả hình ảnh, thiết kế tờ rơi, tập gấp về khu du lịch cung cấp thông tin cho khách khi họ đến tham quan.

Có chính sách ưu đãi giảm giá cho học sinh, sinh viên các trường Đại học, đặc biệt là các trường đào tạo du lịch vì chính họ là lực lượng đông đảo góp phần quảng bá cho hình ảnh của Thung Nham

Đội ngũ hướng dẫn viên của khu và cộng đồng địa phương làm du lịch là những người trực tiếp phục vụ khách du lịch nên phải thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng và bổ sung những thông tin mới cho họ. Trên thực tế người dân địa phương là những người có hiểu biết khá sâu về khu du lịch. Họ hướng dẫn cho khách, giúp khách hiểu tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho khách, làm cho chuyến du lịch của khách ý nghĩa hơn, làm cho du khách có ý muốn quay trở lại và giới thiệu Thung Nham với bạn bè, người thân. Đây cũng là một cách tốn ít chi phí quảng cáo mà vẫn mang lại hiệu quả cao.

## KẾT LUẬN

1. KDLST vườn chim Thung Nham là nơi tập trung các loài chim đến sinh sống và làm tổ tại khu vực ĐNN, mặt khác đây cũng là nơi có đa dạng sinh học đặc trưng của vùng núi đá vôi;

2. Trước khi có KDLST vườn chim Thung Nham, tất cả các hoạt động ảnh hưởng tới HST của Thung Nham được diễn ra thường xuyên như: chăn thả gia súc, khai thác gỗ củi, khai thác cây cảnh, đá cảnh và săn bắt động vật hoang dã;

3. Từ khi KDLST vườn chim Thung Nham đi vào hoạt động, các hoạt động ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường sinh thái đều giảm hoặc không còn diễn ra. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của DLST;

4. Các hoạt động sinh kế của người dân trước và sau khi thành lập KDLST Thung Nham đã có nhiều chuyển biến lớn, các hoạt động khai thác tự nhiên của người dân hầu như không còn tiếp diễn, thay vào đó là tham gia các hoạt động thương mại hoặc làm dịch vụ du lịch;

5. Từ khi KDLST vườn chim Thung Nham đi vào hoạt động đến nay, đa số người dân phản ánh cuộc sống đã được cải thiện hơn rất nhiều. Điều kiện sống ngày càng tốt hơn và họ đã có những nhận thức tích cực và thiết thực trong công tác bảo tồn;

6. Bảo tồn đa dạng sinh học đồng thời phục vụ và phát triển du lịch sinh thái là chiến lược quan trọng cần được thực hiện đồng thời, thông qua sự ủng hộ và tham gia của cộng đồng dân cư xung quanh để nâng cao nhận thức cộng đồng và du khách về giá trị du lịch của đất ngập nước;

7. Các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động sinh kế của người dân địa phương, đồng thời nâng cao công tác bảo tồn, bao gồm giải pháp triển sinh kế cho người dân địa phương và hoàn thiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng địa phương một cách phù hợp, tăng cường tuần tra và thực hiện xử phạt các trường hợp vi phạm.

## KHUYẾN NGHỊ

Qua những kết quả phân tích và trình bày nêu trên, để bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước tại Thung Nham ngày một tốt hơn nhằm phục vụ phát triển du lịch thái, chúng ta cần thực hiện một số nội dung sau:

1. Thực hiện các nghiên cứu sâu hơn về DLST tại Thung Nham để từ đó xây dựng các chiến lược phát triển của KDLST vườn chim Thung Nham để bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và ĐNN nói riêng;

2. Xây dựng các mô hình DLST (ví dụ như: Home stay) tại các khu dân cư xung quanh để tăng thêm nguồn thu nhập cho người dân, đồng thời quảng bá tuyên truyền phát triển DLST để bảo tồn đa dạng sinh học;

3. Tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về giá trị của đa dạng sinh học và ĐNN trên báo chí, trên các phương tiện truyền thông và trong giảng dạy cho các em học sinh khi còn ngồi trên ghế nhà trường về tầm quan trọng của ĐNN;

4. Tạo đồng thuận giữa các bên liên quan để xây dựng các chương trình bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học cho vùng này. Bên cạnh đó cần phải tăng cường giúp đỡ, xây dựng các chương trình tuyên truyền cho người dân nơi đây về giá trị của ĐNN, đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên và cũng như tạo điều kiện cho họ được đóng góp công sức của mình vào bảo tồn hệ sinh thái đặc biệt này và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống, vượt qua đói nghèo thông qua các giá trị của vùng ĐNN Thung Nham mang lại cho họ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Điều tra Quy hoạch rừng, 2002 – *Hệ thống phân loại Đất ngập nước Việt Nam.*

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2004, *Thông tư của Bộ TNMT số 18/2004/TT-BTNMT ngày 23/8/2004 Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 về Bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước.*
3. Chi cục Kiểm lâm Ninh Bình, Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI), 2000, *Điều tra rừng đặc dụng Hoa Lu.*
4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2003, *Nghị định của Chính phủ số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 về Bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước.*
5. Cục Môi trường, Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN) tại Việt Nam, *Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững đất ngập nước sông Mekong (2005), Tổng quan hiện trạng đất ngập nước Việt Nam sau 15 năm thực hiện Công ước Ramsar, Hà Nội.*
6. Luật Bảo vệ môi trường, năm 2014.
7. Luật Du lịch, năm 2005.
8. Luật Đa dạng sinh học, năm 2008.
9. Lê Diên Dực, 1989. *Kiểm kê đất ngập nước Việt Nam*, Trung Tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
10. Lê Diên Dực, Hoàng Văn Thắng (2012), *Đất ngập nước - Các nguyên lý và sử dụng bền vững, Tập I*, Nxb Nông nghiệp.
11. Lê Diên Dực, Hoàng Văn Thắng (2012), *Đất ngập nước - Quản lý và phát triển bền vững, Tập II*, Nxb Nông nghiệp.
12. Gill Shepherd, Lý Minh Đăng, 2008, *Tổng quan về tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, Văn phòng IUCN tại Việt Nam.
13. Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, (Hà Nội – 1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam, Tập 1.*
14. UBND tỉnh Ninh Bình, 2010, *Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 28/6/2010 về việc ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ các loài chim hoang dã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.*
15. Vũ Cao Đàm (2006), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học Kỹ thuật.
16. Hoàng Văn Thắng, Lê Diên Dực (2006), *Hệ thống phân loại đất ngập nước Việt Nam*
17. Công ty cổ phần lữ hành quốc tế Tara, *Vườn chim Jurong – thiên đường của các loài chim*, [taratoursingapor.com/cam-nang-du-lich/vuon-chim-jurong-thien-duong-cua-cac-loai-chim.html](http://taratoursingapor.com/cam-nang-du-lich/vuon-chim-jurong-thien-duong-cua-cac-loai-chim.html)
18. Hiệp hội du lịch Việt Nam, *Sân chim ở đồng bằng sông Cửu Long*, [www.vietnamtoursim.com.vn/news/vn/detail/75/13586](http://www.vietnamtoursim.com.vn/news/vn/detail/75/13586)
19. Hội Đất ngập nước Việt Nam, trang chủ: <https://vnwa.wordpress.com>
20. Khoa Việt Nam học, Đại học Sư phạm Hà Nội, *Các khái niệm về Du lịch sinh thái*, [http://vns.hnue.edu.vn/?page=service\\_detail&TID=335](http://vns.hnue.edu.vn/?page=service_detail&TID=335)

21. Khu du lịch sinh thái vườn chim Thung Nham, Trang chủ, ,  
<http://vuonchimthungnham.com/>,
22. Tổng cục Du lịch Việt Nam, *Sổ tay hướng dẫn phát triển du lịch sinh thái tại Việt Nam*, <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/11334>

### **Tiếng Anh**

1. Hector Ceballos Lascurain, website: <http://www.ceballos-lascurain.com/>
2. International Union for Conservation of Natural (IUCN),  
website: <http://iucn.org>
3. The Convention on Wetlands of International Importance, especially as Waterfowl Habitat (Convention Ramsar, 1971).
4. The International Ecotourism Society (TIES), website: <http://www.ecotourism.org/>
5. Website of IUCN: <http://iucn.org>
6. Website of Ramsar Convention: <http://ramsar.org>

## **PHỤ LỤC**

Phụ lục 1. Hình ảnh thực địa

Phụ lục 2. Những người tham gia phỏng vấn

Phụ lục 3. Các loại hình đất ngập nước theo quy ước của Công ước Ramsar 1971



Phụ lục 4. Hệ thống tiêu chí thẩm định, công nhận điểm DLST tại Việt Nam

Phụ lục 5. Phiếu phỏng vấn điều tra cấu trúc

Phụ lục 6. Danh lục một số loài động thực vật tại Thung Nham

PHỤ LỤC 1. HÌNH ẢNH TẠI THỰC ĐỊA



*Hình 1. Vườn chim tại khu vực ĐNN của Thung Nham (Nguồn: Tác giả)*



*Hình 2. Một số cá thể cò trắng kiếm ăn lúc 10h30 tại cánh đồng lúa của làng Đồng Tâm khi tác giả đi thực tế tại xã Sơn Hà, khu vực phụ cận phía Tây của Thung Nham*



*Hình 3. Một số loài chim ở vườn chim Thung Nham (Nguồn: Tác giả)*



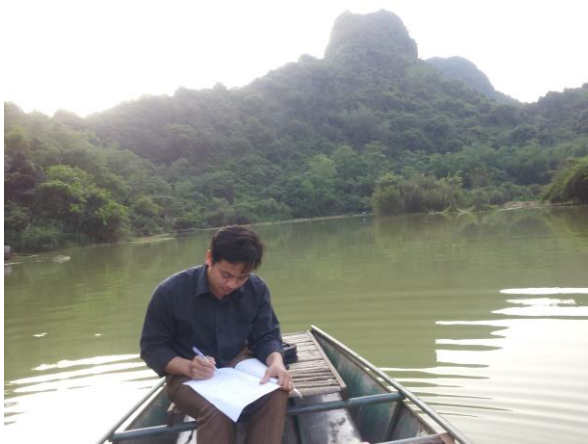
*Hình 4. Đàn cò Nạn xuất hiện tại Thung Nham năm 2012 (Nguồn: Phạm Công Chất)*



Hình 5. Tác giả làm việc với anh Nguyễn Văn Hoạt – Phó Chủ tịch UBND xã Ninh Hải, Huyện Hoa Lư



Hình 6. Phỏng vấn bà Lê Thị Nhẹ - ở thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư



Hình 7. Tác giả đi khảo sát thực tế tại Thung Nham – tháng 4/2015



Hình 8. Phỏng vấn Ông Đinh Văn Dương – Trưởng thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư



Hình 9. Phỏng vấn a Nguyễn Đức Hùng –  
Trưởng thôn Đồng Tâm 2,  
làng Đồng Tâm, xã Sơn Hà,  
huyện Nho Quan



Hình 10. Phỏng vấn anh Dương Đức Tài –  
Trưởng thôn Vĩnh Khương,  
xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp



Hình 11. Tác giả làm việc với anh Phạm Công Chất (Giám đốc KDLST vườn chim  
Thung Nham) tại văn phòng



Hình 12. Quá trình làm thịt chim được săn bắt  
tại một quán ăn ở gần KDLST Thung Nham (Nguồn: Tác giả)



Hình 13. Tác giả cùng tập thể lớp cấp 3 của tác giả tham quan vườn chim tại Thung Nham



Hình 14. Tác giả tại khu vực đường dẫn nội bộ trong KDLST Thung Nham

**PHỤ LỤC 2. NHỮNG NGƯỜI THAM GIA PHÒNG VẤN**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Sinh kế</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Phạm Công Chất	KDLST vườn chim Thung Nham (Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lich Doanh Sinh)		Giám đốc Công ty
2	Nguyễn Văn Hoạt	Thôn Côi Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư		Phó Chủ tịch UBND xã Ninh Hải
3	Đình Văn Dương	Đội 2, thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Làm ruộng	Trưởng thôn
4	Lê Thị Nhẹ	Đội 1, thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Làm ruộng	Bán hàng rong + chèo thuyền
5	Phạm Thị Oanh	Đội 2, thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Bán tạp hóa	
6	Đỗ Thị Nụ	Đội 1, thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Làm ruộng + nuôi lợn	Chèo thuyền
7	Lê Văn Thụ	Đội 1, thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Làm ruộng + nuôi ếch	Chèo thuyền
8	Nguyễn Thị Vòng	Đội 1, thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Làm ruộng	Chèo thuyền
9	Đình Văn Học	Đội 2, thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Làm ruộng	Bảo vệ tại KDLThung Nham
10	Lương Thị Suốt	Đội 2, thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Làm ruộng	Chèo thuyền
11	Bùi Hải Phương	Thôn Đồng Tâm 3, xã Sơn Hà, huyện Nho Quan	Làm ruộng + chăn nuôi	
12	Dương Đức Tài	Thôn Vĩnh Khương, xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp	Làm ruộng + VAC	Trưởng thôn
13	Nguyễn Văn Vạn	Thôn Nguyễn, xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp	Làm ruộng + VAC	Trưởng thôn
14	Nguyễn Đức Hùng	Làng Đồng Tâm, xã Sơn Hà,	Làm ruộng + VAC	Trưởng thôn Đồng Tâm 2



		huyện Nho Quan		
15	Phạm Văn Quân	KDLST vườn chim Thung Nham	Nhân viên	Phòng Hành chính
16	Lê Văn Ngọc	KDLST vườn chim Thung Nham	Bảo vệ	Bảo vệ trông coi tại vườn chim

PHỤ LỤC 3. CÁC LOẠI HÌNH ĐẤT NGẬP NƯỚC THEO QUY ƯỚC  
CỦA CÔNG ƯỚC RAMSAR 1971

1. Các vịnh nông và các eo biển có độ sâu dưới 6m khi triều thấp
2. Các vùng cửa sông, châu thổ
3. Những đảo nhỏ xa bờ biển
4. Những vùng bờ biển có đá, vách đá ven biển
5. Bãi biển (cát, sỏi)
6. Bãi triều (bãi gian triều là bùn hoặc cát)
7. Vùng đầm lầy ngập mặn, rừng ngập mặn
8. Những đầm phá ven biển dù là nước lợ hay nước mặn
9. Ruộng muối (nhân tạo)
10. Vương tôm, ao cá
11. Sông, suối chảy chậm dưới mức bình thường
12. Sông suối chảy nhanh trên mức bình thường
13. Đầm lầy ven sông, hồ do sông đổi dòng
14. Hồ nước ngọt và các đầm lầy có liên quan
15. Ao nước ngọt (dưới 8ha), đầm lầy nước ngọt, bãi lầy
16. Hồ nước mặn, bãi lầy mặn (hệ thống tiêu nước nội địa)
17. Đập chứa nước
18. Rừng ngập nước theo mùa
19. Đồng lúa nước
20. Đất cày cấy ngập nước, đất được tưới tiêu
21. Rừng đầm lầy, rừng ngập nước tạm thời
22. Bãi (lầy) than bùn

#### PHỤ LỤC 4. HỆ THỐNG TIÊU CHÍ THẨM ĐỊNH, CÔNG NHẬN ĐIỂM DU LỊCH SINH THÁI TẠI VIỆT NAM

(Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam - Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2013)

### **1. Nhóm tiêu chí tài nguyên**

- Có đa dạng sinh học cao
- Cảnh quan môi trường hấp dẫn
- Các điều kiện khí hậu thích hợp
- Các di tích có giá trị đặc sắc
- Văn hóa bản địa đặc sắc
- Vị trí thuận lợi, tiếp cận thuận tiện.

### **2. Nhóm tiêu chí cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật**

- Giao thông thuận tiện
- Hệ thống cấp điện, nước bền vững, an toàn
- Hệ thống thu gom, xử lý rác, nước thải phù hợp với quy mô điểm du lịch.
- Các công trình dịch vụ du lịch thân thiện, hài hòa

### **3. Nhóm tiêu chí về môi trường**

- Giáo dục môi trường
- Bảo vệ môi trường

### **4. Nhóm tiêu chí tổ chức quản lý bền vững**

- Có chính sách hỗ trợ phát triển, bảo tồn du lịch sinh thái
- Có quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch
- Có bộ máy quản lý năng lực theo đúng chuyên môn
- Nguồn vốn phát triển công khai, minh bạch, đúng mục đích

### **5. Nhóm tiêu chí sản phẩm dịch vụ**

- Dịch vụ tham quan
- Dịch vụ cắm trại
- Dịch vụ nghỉ dưỡng
- Dịch vụ hội nghị, hội thảo
- Phục vụ khách tìm hiểu, nghiên cứu

### **Quy trình thẩm định công nhận điểm du lịch sinh thái**

- Bước 1: xây dựng hồ sơ, đề án đề nghị công nhận điểm du lịch sinh thái
- Bước 2: cấp quản lý có thẩm quyền tổ chức thẩm định công nhận điểm DLST
- Bước 3: cấp quản lý có thẩm quyền tiến hành thẩm định đánh giá hồ sơ, đề án công nhận điểm du lịch sinh thái
- Bước 4: cấp quản lý có thẩm quyền quyết định điểm du lịch sinh thái
- Bước 5: cấp quản lý có thẩm quyền quyết định công nhận Ban quản lý điểm DLST.

### **Hướng dẫn xây dựng đề án công nhận điểm du lịch sinh thái**

- Phần 1: giới thiệu (bao gồm: đặt vấn đề, căn cứ pháp lý, căn cứ khoa học)
- Phần 2: mục tiêu, phạm vi phân vùng chức năng điểm du lịch sinh thái
- Phần 3: cơ cấu tổ chức điểm du lịch sinh thái
- Phần 4: đánh giá hiện trạng hoạt động du lịch tại điểm du lịch
- Phần 5: đánh giá mức độ đạt được theo các nhóm tiêu chí của điểm DLST
- Phần 6: đánh giá hiệu quả của điểm du lịch sinh thái
- Phần 7: kết luận và kiến nghị
- Phần 8: phụ lục (các phụ lục kỹ thuật có liên quan)

## **PHỤ LỤC 5. PHIẾU PHỎNG VẤN BÁN CẤU TRÚC PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT BẢO TỒN HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC TẠI THUNG NHAM 1**

(Phòng vấn ngẫu nhiên: Những hộ dân sống ở khu vực phụ cận của KDLST  
Thung Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)

### 1. Thông tin hộ dân

Họ và tên người cung cấp thông tin..... Tuổi:..... Giới tính:.....

Địa chỉ:.....

Số nhân khẩu:..... Số lao động chính:.....

Nguồn sinh kế của gia đình: .....

### 2. Tài nguyên của hệ sinh thái đất ngập nước và hoạt động kinh doanh du lịch của KDLST Thung Nham

2.1. Khi KDLST Thung Nham xây dựng và hoạt động, Ông/bà có ủng hộ không ?

Có

Không

2.2. Ông/bà ủng hộ hoặc không ủng hộ vì nguyên nhân gì ?

2.3. Ông/bà có được hưởng lợi từ Khu du lịch sinh thái Thung Nham không ?

Có

Không

2.4. Nếu Ông/bà có được hưởng lợi thì đó là những lợi ích gì ?

2.5. Ông/bà có được tham gia vào hoạt động kinh doanh du lịch của KDLST Thung Nham không ?

Có

Không

2.6. Nếu có, Ông/bà được tham gia vào công việc gì ? và được trả công thế nào ?

2.7. Ông/bà có hài lòng với mức trả công đó không ?

Có

Không

2.8. Ông/bà có thường xuyên tìm và khai thác các loài cây (cây cảnh, cây lấy gỗ, lấy củi, v.v..) ở các núi xung quanh hay không ?

Có

Không

Nếu có, Ông/bà thường khai thác loại gì ?

2.9. Các loài chim hoang dã là nguồn lợi có giá trị, Trước đây và hiện giờ Ông/bà có khai thác nguồn lợi này hay không ?

+ Trước đây:  Có

Không



	Tên Việt Nam	Tên khoa học	
<b>Bộ hạc</b>		<b>Ciconiiformes</b>	
	<b>Họ diệc</b>	<b>Ardeifae</b>	
1	Diệc xám	<i>Ardea cinerea</i>	QS
2	Cò trắng	<i>Egretta alba</i>	QS
3	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i>	PV
4	Cò bợ	<i>Ardeola speciosa</i>	QS
5	Vạc	<i>Nycticorax nyctocrax</i>	QS
6	Cò lửa	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i>	PV
7	Cò hương	<i>Ixobrychus flavicollis</i>	PV
<b>Bộ ngỗng</b>		<b>Anseriformes</b>	
	<b>Họ vịt</b>	<b>Anatidae</b>	
8	Mòng két	<i>Anas crecca</i>	QS
	<b>Bộ cắt</b>	<b>Falconiformes</b>	
	<b>Họ ưng</b>	<b>Accipitridae</b>	
9	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>	PV
<b>Bộ sếu</b>		<b>Gruiformes</b>	
	<b>Họ gà nước</b>	<b>Rallidae</b>	
10	Cuốc	<i>Porzana fusca</i>	PV
11	Xít	<i>Porphyria porphyrio</i>	
12	Sâm cầm	<i>Fulica atra</i>	QS
<b>Bộ bồ câu</b>		<b>Columbiformes</b>	
	<b>Họ bồ câu</b>	<b>Columbidae</b>	
13	Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i>	PV
14	Cu gáy	<i>Streptopelia orientalis</i>	PV, M
<b>Bộ cu cu</b>		<b>Cuculiformes</b>	
	<b>Họ cu cu</b>	<b>Cuculidae</b>	
15	Tu hú	<i>Eudynamys scolopacea</i>	QS
16	Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalensis</i>	M
<b>Bộ cú</b>		<b>Strigiformes</b>	
	<b>Họ cú lợn</b>	<b>Tytonidae</b>	
17	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>	PV
<b>Bộ sả</b>		<b>Coraciiformes</b>	
	<b>Họ bói cá</b>	<b>Alcediniae</b>	
18	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i>	QS
	<b>Họ hồng hoàng</b>	<b>Bucerotidae</b>	
19	Phượng Hoàng đất	<i>Buceros bicornis</i>	PV, ĐT
<b>Bộ sẻ</b>		<b>Passeriformes</b>	
	<b>Họ chìa vôi</b>	<b>Motacillidae</b>	
20	Chìa vôi trắng	<i>Motacikka alba</i>	ĐT
	<b>Họ chào mào</b>	<b>Pycnontidae</b>	
21	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	PV
	<b>Họ sáo</b>	<b>Sturnidae</b>	
22	Sáo đá đầu trắng	<i>Sturnus sericeus</i>	ĐT

23	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i>	PV
	<b>Họ chèo bẻo</b>	<b><i>Dicruridae</i></b>	
24	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocerus</i>	PV, ĐT
25	Chèo bẻo rừng	<i>Dicrurus aeneus</i>	ĐT
26	Chèo bẻo bờm	<i>Dicrurus hettentottus</i>	ĐT
	<b>Họ quạ</b>	<b><i>Corvidae</i></b>	
27	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i>	PV, ĐT
	<b>Họ chích chòe</b>	<b><i>Turdidae</i></b>	
28	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i>	M
29	Hoét đá	<i>Monticola solitarius</i>	ĐT
	<b>Họ Khướu</b>	<b><i>Timallidae</i></b>	
30	Khướu bạc má	<i>Garrulax chinensis</i>	M
	<b>Họ chim chích</b>	<b><i>Sylviidae</i></b>	
31	Chiền chiện lớn	<i>Megalurus palustris</i>	QS
	<b>Họ chim sâu</b>	<b><i>Dicacidae</i></b>	
32	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum concolor</i>	QS
	<b>Họ sẻ</b>	<b><i>Ploceidae</i></b>	
33	Sẻ	<i>Passer montalus</i>	QS

**Nguồn tài liệu:**

QS: Quan sát thực địa

PV: Phỏng vấn người dân hoặc những người trong làm trong KDLST Thung Nham

M: Có mẫu ở địa phương

ĐT: Điều tra

**PHỤ LỤC 6.2. DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT  
Ở THUNG NHAM**

<b>TT</b>	<b>Tên Việt Nam</b>	<b>Tên khoa học</b>	<b>Dạng sống</b>	<b>Công dụng</b>
-----------	---------------------	---------------------	------------------	------------------

<b>KHUYẾT THỰC VẬT</b>	<b>POSILOPHYTA</b>		
<b>Họ Tóc thần</b>	<b>1. Adiantaceae</b>		
1 Tóc thần dạng đuôi	<i>Adiantum caudatum L.</i>	Ct	Dl
<b>Họ Quyết tổ</b>	<b>2. Aspleniaceae</b>		
2 Tổ chim	<i>Asplenium nidus L.</i>	Ct	Ca
<b>Họ Bèo hoa dâu</b>	<b>3. Azollaceae</b>		
3 Bèo hoa dâu	<i>Azolla imbracata (Roxb.) Nakai</i>	Ct, Ts	Dl ,
<b>Họ Quyết lá dứa</b>	<b>4. Blechnaceae</b>		
4 Quyết lá dứa	<i>Blechnum orientale L.</i>	Ct	Dl
5 Choại dây	<i>Stenochlaena palustris (Burm. f.) Bedd</i>	Dt	
<b>Họ Quyết bát</b>	<b>5. Dennstaedtiaceae</b>		
6 Quyết lân thủy lá tròn	<i>Lindsaea orbiculata (Lam.) Mett. ex Kuhn</i>	Ct	
<b>Họ Quyết lông vẩy</b>	<b>6. Dryopteridaceae</b>		
7 Ráng da hàng	<i>Polysticum dielsii Christ</i>		
8 Quyết chạc ba lá ba	<i>Tectaria subtriphylla (Hook. et Arn.) Copel</i>	Ct	
<b>Họ tế</b>	<b>7. Gleicheniaceae</b>		
9 Guột	<i>Dicranopteris linearis (Burm. f.) Underw.</i>	Ct	Dt
<b>Họ Cỏ bợ</b>	<b>8. Marsileaceae</b>		
10 Cỏ bợ	<i>Marsilea aquadrifolia L</i>	Ct, Ts	Dl
11 Cỏ bợ nhỏ	<i>M. minuta L</i>	Ct, Ts	
<b>Họ Quyết điều</b>	<b>9. Oleandraceae</b>		
12 Quyết leo cây	<i>Artropteris palisotii (Desv.) Alston</i>	Ps	
<b>Họ Cốt toái bở</b>	<b>10. Polypodiaceae</b>		
13 Cốt toái bở	<i>Drynaria fortunei (Kuntze) Smith</i>	Ct	Dl
<b>Họ Quyết đuôi</b>	<b>11. Pteridaceae</b>		
14 Quyết đuôi dạng gươm	<i>Pteris ensiformis Birm</i>	Ct	Dl
<b>Họ Bèo ong</b>	<b>12. Salviniaceae</b>		
15 Bèo ong	<i>Salvinia cucullata Roxb.</i>	Ct, Ts	Dl
16 Bèo vẩy ốc	<i>S. natans (L.) All.</i>	Ct, Ts	
<b>Họ Quyết cói</b>	<b>13. Schizaeaceae</b>		
17 Bồng bong dạng cùn	<i>Lygodium conforme C. Chr.</i>	Dt	Dl
18 Bồng bong leo	<i>L. scandens (L.) Sw.</i>	Dt	
<b>Họ Quyết lưng chó</b>	<b>14. Woodsiaceae</b>		
19 Rau dớn	<i>Diplazium esculentum (Retz.) Sw.</i>	Ct	Ad
<b>THỰC VẬT HẠT TRẦN</b>	<b>GYMNOSPERMAE</b>		
<b>Họ Tuế</b>	<b>1. Cycadaceae</b>		
20 Tuế lá rộng	<i>Cyas balansae Warb.</i>	Bu	Ca
21 Tuế gai ít	<i>C. miquelii Warb.</i>	Bu	Ca
<b>Họ Gắm</b>	<b>2. Gnetaceae</b>		
22 Gắm lá rộng	<i>Gnetum latifolium Blume var. latifolium</i>	Dg	Ad, Dl
23 Gắm núi	<i>G. montanum Markgraf</i>	Dg	Ad, Dl



**THỰC VẬT HẠT KÍN****THỰC VẬT HAI  
LÁ MÀM****Họ Ô rô**

- 24 Nô bò  
25 Quả nỏ  
26 Cơm nếp  
27 Chàm rừng  
28 Dây bông xanh

**Họ Dương đào**

- 29 Nóng

**Họ Thôi ba**

- 30 Thôi ba trung hoa  
31 Thôi ba

**Họ Rau dền**

- 32 Cỏ xước  
33 Rau dệu

**Họ Đào lộn hột**

- 34 Dâu da xoan  
35 Lát xoan  
36 Sấu  
37 Xoài rừng  
38 Muối  
39 Sơn rừng

**Họ Na**

- 40 Thâu lĩnh  
41 Hoa dẻ

**Họ Hoa tán**

- 42 Rau má  
43 Rau má mớ

**Họ Trúc đào**

- 44 Sữa hoa vàng  
45 Sữa lá nhỏ  
46 Ngôn hai ngả  
47 Răng bừa  
48 Dom lộc  
49 Dom quả to  
50 Múc lông

**ANGIOSPERMAE****DICOTYLEDONAE****1. Acanthaceae**

- Ruellia repens* L. Ct Ca, D1  
*R. tuberosa* L. Ct Ca, D1  
*Strobilanthesacrocephalus* T. Anders Ct D1  
*S. multangulus* R. Ben Bu  
*Thunbergia grandiflora* (Tottler et Willd.) Roxb. Dt Ca, D1

**2. Actinidiaceae**

- Saurauja tristyla* DC. Gn D1

**Alangiaceae**

- Alangium chinense* (Lour.) Harms Cn Gl, Go  
*A. kuizii* Craib Gt Go

**3. Amaranthaceae**

- Achuranthes aspera* L. Ct D1  
*Alternanthera sessilis* (L.) B. Br. Ex Roem Ct Ad, D1

**4. Anacardiaceae**

- Allospodias lakonensis* (Pierre) Stapf Gt Go, Ad  
*Choerospondias axillaris* (Roxb.) Burt. Et Hill Gl Gp, Ad, D1  
*Dracontomelon dupereanum* Pierre Gl Go, Ad, D1  
*Mangifera foetida* Lour. Gn Ad, Go, D1  
*Rhus sinensis* Gn D1  
*R. succedanea* L. Gn Cd, Nh, D1

**5. Annonaceae**

- Alphonsea squamosa* Fin. Et Gagnep. Gn  
*Desmos chinensis* Lour. Dg Ca, D1

**6. Apiaceae**

- Centella asiatica* (L.) Urb. Ct Ad, D1  
*Hydrocotyle sibthorpioides* Lam. Ct D1

**7. Apocynaceae**

- Alstonia* aff. *Henryi* T siang Bu  
*A. scholaris* (L.) R. Br. Gt Go, D1  
*Alyxia divaricata* Pitard Dt  
*Ecdysanthera rosea* Hook. et Arn. Dt Ad, Ca, D1  
*Melodinus locii* Ly Dg  
*M. tournieri* Pierre ex Spire Dg Ad  
*Wrightia pubescens* R. Br. Subsp. Gn Go, D1

51	Mức sao	Lanati ( <i>Blume</i> ) Ngan	Gn	Go
	<b>Họ Nhâm sâm</b>	<b>8. Araliaceae</b>		
52	Tung	Heteropanax fragrans ( <i>Roxb.</i> ) <i>Seem.</i>	Gt	Dl
53	Chân chim lá tám	Schefflera octophylla ( <i>Lour.</i> ) <i>Harms</i>	Gn	Go, Dl, Ad
54	Chân chim lá to	<i>S. petelotii Merr.</i>	Gn	Dl
55	Chân chim lá bốn	<i>S. aff. Vidaliana Shang</i>	Bu	Dl
56	Đu đủ rừng	Trevesia palmata ( <i>Roxb.</i> ) <i>Vis.</i>	Gn	Dl
	<b>Họ</b>	<b>9. Aristolochiaceae</b>		
	<b>Nam mộc hương</b>			
57	Tầm cốt phong	Aristolochia mollissima <i>Hance</i>	Dt	Dl
58	Mã đậu linh hải nam	<i>A. hainanensis Merr</i>	Dt	Dl
	<b>Họ Thiên lý</b>	<b>10. AsclepiAdaceae</b>		
59	Thiên lý hoa sao	Hoya multiflora <i>Blume</i>	Dt, Ps	Ca
60	Hà thủ ô trắng	Streptocaulon griffithii <i>Hook. f.</i>	Dt	Dl
	<b>Họ Cúc</b>	<b>11. Asteraceae</b>		
61	Cứt lợn	Ageratum conyxioides <i>L.</i>	Ct	Dl
62	Ngải cứu	Artemisia vulgaris <i>L.</i>	Ct	Dl
63	Thanh cao hoa vàng	<i>A. annua L.</i>	Ct	Dl
64	Đơn buột	Bidens pilosa <i>L.</i>	Ct	Ad, Dl
65	Đài bì thơm	Blumea aromatica ( <i>Wall.</i> ) <i>DC.</i>	Ct	Dl
66	Từ bì xanh	<i>B. balsamifera (L.) DC.</i>	Ct	Dl
67	Đài bì trung hoa	<i>B. chinensis L.</i>	Ct	
68	Cải trời	<i>B. lacera (Burm. f.) DC</i>	Dt	Ad, Dl
69	Rau tàu bay	Crassocephalum crepidioides ( <i>Benth.</i> ) <i>S. Moore</i>	Ct	Ad, Dl
70	Cỏ mực	Eclipta prostrata ( <i>L.</i> ) <i>L.</i>	Ct	Dl
71	Chân voi nhám	Elephantopus scaber <i>L.</i>	Ct	Dl
72	Cỏ chua lè	Emilia sonchifolia ( <i>L.</i> ) <i>DC</i>	Ct	Ad, Dl
73	Rau ngổ	Enhydra fluctuans <i>Lour.</i>	Ct	Ad, Dl
74	Cỏ tai hùm	Erigeron canAdense <i>L</i>	Ct	Ad, Dl
75	Cỏ lam	Eupatorium chinense <i>L.</i>	Ct	Dl
76	Cỏ lào	<i>E. odoratum L.</i>	Ct	Dl, Px
77	Khúc nếp	Gnaphalium lutco-album <i>L</i>	Ct	Ad, Dl
78	Khúc vàng	<i>G. polycaulon Pers.</i>	Ct	Ad, Dl
79	Rau cóc	Grangea mAderaspatala ( <i>L.</i> ) <i>Poir.</i>	Ct	Ad
80	Bầu dật hoa vàng	Gynura barbaraefolia <i>Gagnep.</i>	Ct	Ad, Dl
81	Rau tô	Hemistepta lyrata <i>Bunge.</i>	Ct	Ca, Ad
82	Bồ Công anh	Lactuca indica <i>L.</i>	Ct	Ad, Dl
83	Cúc liên chi	Parthenum hysterophorus <i>L.</i>	Ct	Dl
84	Cúc tần	Pluchea indica ( <i>L.</i> ) <i>Less.</i>	Ct	Dl, Ca
85	Hy thiêm	Sigesbeckia orientalis <i>L.</i>	Ct	Dl
86	Bọ xít	Synedrella nodiflora ( <i>L.</i> ) <i>Gaertn.</i>	Ct	Dl
87	Thu thảo	Tridax procumbens <i>L.</i>	Ct	Dl
88	Bông bạc	Vernonia arborea <i>Buch. - Ham.</i>	Gn	Go, Dl
89	Cúc tím trung quốc	<i>V. chinensis</i>	Ct	

90	Ké đầu ngựa	<i>Xanthium strumarium L.</i>	Ct	Dl
91	Sài đất trung hoa	<i>Wedelia chinensis (Osborn) Merr.</i>	Ct	Ad, Dl
	<b>Họ Bóng nước</b>	<b>12. Balsaminaceae</b>		
92	Bóng nước hoa	<i>Impatiens bonii Hook. f.</i>	Ct	Ca
	<b>Họ Thu hải đường</b>	<b>13. Begoniaceae</b>		
93	Thu hải đường	<i>Begonia sp.</i>	Ct	Ca
	<b>Họ Đinh</b>	<b>14. Bignoniaceae</b>		
94	Núc nác	<i>Oryxylum indicum (L.) Vent.</i>	Gn	Ad, Dl
	<b>Họ Gạo</b>	<b>15. Bombacaceae</b>	Ad, Dl	
95	Gạo	<i>Bombax ceiba L.</i>	Gl	Go, Dl, Ca
	<b>Họ Vòi voi</b>	<b>16. Boraginaceae</b>		
96	Tâm mộc	<i>Cordia dichotoma Forst. f.</i>	Gn	Dl
97	Bò cạp núi	<i>Tournefortia montana Lour.</i>	Ct	Dl
	<b>Họ Cải</b>	<b>17. Brassicaceae</b>		
98	Cải đất	<i>Rorippa indica (L.) Hiern</i>	Ct	Ad, Dl
	<b>Họ Mần mần</b>	<b>18. Capparaceae</b>		
99	Bún	<i>Crateva magna (Lour.) DC</i>	Bu	Ad
100	Trứng cuốc	<i>Stixis ovata (Korth.) Hall.f.</i>	Bt	
	<b>Họ Kim ngân</b>	<b>19. Caprifoliaceae</b>		
101	Kim ngân vòi lông	<i>Lonicera dasystyla Rehder</i>	Dt	Dl
	<b>Họ Chân danh</b>	<b>20. Celastraceae</b>		
102	Gỏi chồi	<i>Celastrus aff. Gemmata Loes</i>	Bt	
103	Vệ mầu dạng mô	<i>Euonymus forbesii Loes.</i>	Bt	
104	Vệ mầu hoa thưa	<i>E. laxiflorus Champ</i>	Bu	Dl
105	Hy đẳng	<i>Hippocratea oblongifolia Roxb.</i>	Gn	Go
	<b>Họ rong đuôi chó</b>	<b>21. Ceratophyllaceae</b>		
106	Rong đuôi chồn	<i>Ceratophyllum demersum L</i>	Ct, Ts	Ca
	<b>Họ Muối</b>	<b>22. Chenopodiaceae</b>		
107	Rau muối	<i>Chenopodium ficifolium Sw.</i>	Ct	Ad
	<b>Họ Bàng</b>	<b>23. Combretaceae</b>		
108	Bàng	<i>Terminalia catappa L.</i>	Gt	Go, Ad, Ca, Dl
	<b>Họ dây khế</b>	<b>24. Connaraceae</b>		
109	Nguru thuyền	<i>Connarus paniculatus Roxb.</i>	Bt	Ad
110	Tróc cầu trinh nữ	<i>Rourea mimosoides (Vahl) Planch</i>	Bt	Dl
111	Dây trường	<i>R. minor subsp. monAdelpha (Roxb.) J. E. Vidal</i>	Dg	
	<b>Họ bìm bịp</b>	<b>25. Convolvulaceae</b>		
112	Bạc thau	<i>Argyrea acuta Lour.</i>	Dg	Dl
113	Nguru hoàng	<i>Merremia hederacea (Burm.f.) Hallier.f.</i>	Dt	Ad, Dl
	<b>Họ Thuốc bỏng</b>	<b>26. Crasulaceae</b>		
114	Thuốc bông	<i>Kalanchoe pinnata (Lam.) Oken</i>	Ct	Ca, Dl
115	Thông bông hoa vàng	<i>K. spathulata DC</i>	Ct	Ca, Dl
	<b>Họ Bầu</b>	<b>27. Cucurbitaceae</b>		
116	Cứt quạ	<i>Gymnopetalum cochinechinense</i>	Dt	Ad, Dl

	( <i>Lour.</i> ) <i>Kuntze</i>		
117 Đại hái	<i>Hodgsonia macrocarpa</i> ( <i>Blume</i> ) <i>Gagnep</i>	Dt	Ad, Dl
118 Dây mảnh bát	<i>Solena heterophylla</i> <i>Lour.</i>	Dt	Ad
119 Dưa đại	<i>Zehneria indica</i> ( <i>Lour.</i> ) <i>keyr.</i>	Dt	Ad
	<b>Họ Sổ</b>		
120 Sổ bà	<i>Dillenia scabrella</i> <i>Roxb</i>	Gt	Go, Ad
	<b>Họ Thị</b>		
121 Thị nhỏ nôi	<i>Diospyros apiculata</i> <i>Hieron</i>	Gn	Go
122 Thị	<i>D. decandra</i> <i>Lour</i>	Gt	Dl, Ca, Ad
123 Thị lông đỏ	<i>D. eriatha</i> <i>Champ.</i>	Gn	Go
	<b>Họ Nhót</b>		
124 Nhót rừng	<i>Elaeagnus bonii</i> <i>Lecomte</i>	Bt	Ad
	<b>Họ Côm</b>		
125 Côm tầng	<i>Elacocarpus griffithii</i> ( <i>Wight</i> ) <i>A.</i> <i>Gray</i>	Gt	Go, Ca
126 Côm lá dẻ	<i>E. viguieri</i> <i>Gagnep</i>	Gn	
	<b>Họ Ba mảnh vỏ</b>		
127 Tai tượng lá hoa to	<i>Acalypha australis</i> <i>L.</i>	Ct	Dl
128 Lai	<i>Aleurites moluccana</i> ( <i>L.</i> ) <i>Willd.</i>	Gl	Go, Da, Dt
129 Nhôi	<i>Bischofia javanica</i> <i>Blume</i>	Gl	Go, Ad, Dl
130 Bò cu vễ	<i>Breynia fruticosa</i> ( <i>L.</i> ) <i>Hook.f.</i>	Ct	Dl
131 Thổ mật lá mác	<i>Bridelia monoica</i> var. <i>lancaefolia</i> <i>Muell. Arg.</i>	Gn	
132 Lậy đồng cuống ngắn	<i>Cleidion brevipetiolatum</i> <i>Pax</i> <i>Hoffman</i>	Gt	Go
133 Chà chôi	<i>Cleistanthus tonkinensis</i> <i>Jabl</i>	Bu	Dl
134 Ba đậu quả kiên	<i>Croton</i> aff. <i>Caryocarpus</i> <i>Croizat</i>	Bu	
135 Ba đậu lá nhót	<i>C. cascarilloides</i> <i>Raeusch</i>	Bu	Dl
136 Cọ páu	<i>C. joufra</i> <i>Roxb</i>	Bu	
137 Cù dền cứu long	<i>C. kongensis</i> <i>Gagnep</i>	Bu	
138 Xương rồng	<i>Euphobia antiquorum</i> <i>L.</i>	Bu	Ca, Dl
139 Cỏ sữa lá to	<i>E. hirta</i> <i>L.</i>	Ct	Dl
140 Bông nõ	<i>Flueggea virosa</i> ( <i>Roxb, ex Willd.</i> )	Bt	Ad, Dl
141 Bùm búp	<i>Mallotus barbatus</i> <i>Muell. Arg.</i>	Bu	Dl
142 Cánh kiến	<i>M. Philippensis</i> ( <i>Lam.</i> ) <i>Muell. Arg</i>	Gn	Go, Dl
143 Thạch nham phong	<i>M. repandus</i> ( <i>Willd.</i> ) <i>Muell. Arg</i>	Gn	Go, Dl
144 Ruối	<i>M. resinous</i> ( <i>blume</i> ) <i>Merr.</i>	Bu	
145 Hạ điệp châu	<i>Phyllanthus amarus</i> <i>Schum</i>	Ct	Dl
146 Phèn đen	<i>P. reticulatus</i> <i>Poiret</i>	Bt	Dl, Tt
147 Me lá tròn	<i>P. welwitschianus</i> <i>Muell. Arg.</i>	Bu	Dl
148 Thầu dầu	<i>Ricinus communis</i> <i>L.</i>	Bu	Ca, Da, Dl
149 Sòi lá tròn	<i>Sapium rotundifolium</i> <i>Hemsl</i>	Gt	Go, Tt, Dl

150	Sòi trắng	<i>S. sebiferum (L.) Roxb</i>	Gn	Dl, Tt
151	Mồng sa	<i>Strophoblachia fimbriicalyx Boerl</i>	Bu	Dl
152	Mân mây	<i>Suregada multiflora (Juss.) H. Baill</i>	Gn	Go
	<b>Họ Đậu</b>	<b>33. Favaceae</b>		
153	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium Wild</i>	Gn	Go
154	Sống rần	<i>A. pinata</i>	Gn	Go
155	Keo lá tràm	<i>A. auriculiformis A. Cum. ex Benth</i>	Gn	Go
156	Muồng cườm	<i>Adenanthera pavonina var microsperma (Teijsm. Et Binn.) I. Nielsen</i>	Gl	Go, Dl
157	Sống rần sừng nhỏ	<i>Albizia corniculata (Lour.) Druce</i>	Gn	Go, Dl
158	Cứt ngựa	<i>Archidendron chevalieri (Kosterm) I. Nielsen</i>	Gt	Go
159	Móng bò hoa chanh	<i>Bauhinia touranensis Gagnep</i>	Dt	Ca
160	Điệp xoan	<i>Caesalpinia crista L.</i>	Dg	Dl
161	Vuốt hùm	<i>C. decapetala (Roth) Alston</i>	Bt	
162	Muồng lá khế	<i>Cassia occidentalis L.</i>	Ct	Dl
163	Muồng hoè	<i>C. sophera L.</i>	Ct	Px
164	Thảo quyết minh	<i>C. tora L.</i>	Ct	Ad, Dl
165	Lục lạc mũi mác	<i>Crotalaria anagyroides Humb. Bonpl, et Kunth</i>	Ct	Cd, Px
166	Tràng hạt sông hằng	<i>Desmodium gangeticum (L.) DC</i>	Ct	Dl, Px
167	Ba chẽ	<i>D. triangulare (Retz.) Merr</i>	Bu	Dl, Px
168	Tràng hạt cạnh ba	<i>D. triquetrum (L.) DC</i>	Bu	Dl, Px
169	Đậu cò ke lá tròn	<i>Dunbaria rotundifolia (Lour.) Merr</i>	Dt	
170	Vông	<i>Erythrina stricta Roxb.</i>	Gn	Dl
171	Bò kết quả to	<i>Gleditsia pachycarpa Bal ex Gagnep</i>	Gt	Go, Da
172	Thần mát	<i>Millettia ichthyochtona Drake</i>	Gt	Go, Cd
173	Mật thủy dày	<i>M. pachyloba Drake</i>	Dg	Cd
174	Sâm nam	<i>M. speciosa Champ</i>	Dg	Dl
175	Trinh nữ	<i>Mimosa pudica L.</i>	Ct	Dl
176	Lim xẹt	<i>Peltophorum dasyrrhachys var. tonkinensis (Pierre) K. Larsen et S. Larsen</i>	Gn	Go
177	Sắn dây rừng	<i>Pueraria montana (Lour.) Merr.</i>	Dt	Px, Dl
178	Sắn đậu	<i>P. phaseoloides (Roxb.) Benth</i>	Dt	Px
179	Lộc hoắc	<i>Rhychosia volubilis Lour.</i>	Dt	
180	Vàng anh	<i>Saraca dives Pierre</i>	Gn	Go, Ad, Ca, Dl
181	Huyết đằng hoa nhỏ	<i>Spatholpus parviflorus (Roxb) Kuntze</i>	Dg	Dl
	<b>Họ dẻ</b>	<b>34. Fagaceae</b>		
182	Cà ôi gai dữ	<i>Castanopsis aff, ferox Spach</i>	Gt	Go
183	Sòi ghè	<i>Lithocarpus corneus (Lour.) Rehd</i>	Gn	Go, Ad

	<b>Họ Bồ quân</b>	<b>35. Flacourtiaceae</b>		
184	Bồ quân rừng	<i>Flacourtia jangomas (Lour.) Raeusch.</i>	Gn	Go,Ad, Dl
185	Chà ran hoa nhiều	<i>Homalium myriandrum Merr.</i>	Gn	
186	Bóm trung hoa	<i>Scolopia chinensis (Lour.) Clos</i>	Bu	Dl
	<b>Họ Tai voi</b>	<b>36. Gesneriaceae</b>		
187	Tai voi bắc bộ	<i>Chirita balansae Drake</i>	Ct	Ca, Dl
188	Song quả bon	<i>Didymocarpus bonii Pell.</i>	Ct	
189	Song bẻ tán	<i>Paraboea umblata Burtt.</i>	Ct	
	<b>Họ Bứa</b>	<b>37. Guttiferac</b>		
190	Công lá màng	<i>Calophyllum membranaceum Gardner et Champ</i>	Bu	Dl
191	Dọc	<i>Gareinia multiflora</i>	Gt	Go, Ca
192	Ban	<i>Hypericum japonicum Thumb. Ex Murr.</i>	Ct	Dl
	<b>Họ Quả quay</b>	<b>38. Hernadiaceae</b>		
193	Liên đằng hoa đỏ	<i>Illigera rhodantha Hance</i>	Dt	Dl
	<b>Họ Lá nước</b>	<b>39. Hydrophyllaceae</b>		
194	Thủy lê	<i>Hydrolea zeylanica Vahl</i>	Ct, Ts	Ad
	<b>Họ Mộc thông</b>	<b>40. Icacinaceae</b>		
195	Thuốc rắn	<i>Ildes cirrhosa Turcz</i>	Dg	
	<b>Họ Hồi</b>	<b>41. Illiciaceae</b>		
196	Hồi núi	<i>Illicium aff. Griffithii Hook.f. et Th.</i>	Gn	Da, Dl
	<b>Họ Hoa môi</b>	<b>42. Lamiaceae</b>		
197	Dị phần ấn	<i>Anisomeles indica (L.) Kuntze</i>	Ct	Da, Dl
	<b>Họ Long não</b>	<b>43. Lauraceae</b>		
198	Chấp lá nhỏ	<i>Beilschmidia ef. Parvifolia Lecomte</i>	Gt	Go
199	Re lá bạc	<i>Cinnamomum argenteum Gamble</i>	Gt	Go, Da
200	Re bắc bộ	<i>C. tonkinensis (Lecomte) Chev</i>	Gt	Go, Da, Dl
201	Lòng trứng bạc	<i>Lindera glauca (Sieb. Et Zucc.) Blume</i>	Gn	Dl
202	Bời lời nhót	<i>Litsea glutinosa (Lour.) C.B. Rob.</i>	Gn	Da, Dl
203	Bời lời lá tròn	<i>L. monopetala (Roxb.) Pers.</i>	Gn	Go, Da, Dl
204	Kháo sụ	<i>Phoebe tavoyana Hook.f.</i>	Gn	Go
	<b>Họ Lộc vừng</b>	<b>44. Lecythidaceae</b>		
205	Lộc vừng	<i>Barringtonia acutangula (L.) Gaertn</i>	Gn	Go, Ad, Dl
	<b>Họ Mã tiền</b>	<b>45. Loganiaceae</b>		
206	Lậu bình	<i>Fagraea ceilanica Thunb.</i>	Bt, Ps	Dl
207	Mã tiền hoa tán	<i>Strychnos umbellata (Lour.) Merr.</i>	Dg	Dl
208	Hoàng nàn	<i>S. wallichii Steud. Ex DC</i>	Dg	Dl
	<b>Họ Ngọc lan</b>	<b>46. Magnoliaceae</b>		
209	Trúng gà	<i>Magnolia eriosepta Dandy en Gagnep</i>	Gn	Ca

	<b>Họ Bông</b>	<b>47. Malvaceae</b>		
210	Vông vang	<i>Abelmoschus moschatus (L.) Medic.</i>	Ct	Dl, Ca
211	Cối xay	<i>Abutilion indicum (L.) Sweet</i>	Ct	Dl
212	Bụp xước	<i>Hibiscus surattensis L.</i>	Ct	Ad, Dl
213	Bái nhọn	<i>Sida acuta Burm.f.</i>	Bu	Dl
214	Ké hoa vàng	<i>S. rhombifolia L.</i>	Bu	Dl
215	Ké hoa đào	<i>Urena lobata L.</i>	Bu	Dl
	<b>Họ Mua</b>	<b>48. Melastomataceae</b>		
216	Sâm	<i>Memecylon edule Roxb</i>	Gn	Dl
	<b>Họ Xoan</b>	<b>49. Meliaceae</b>		
217	Gội nếp	<i>Aglaia gigantea (Pierre) Pellegr.</i>	Gl	Go
218	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis A. Juss</i>	Gl	Go, Dt
219	Hải mộc	<i>Heynea trijuga Roxb. var. multijuga Kinh</i>	Gn	
220	Xoan	<i>Melia azedarach L.</i>	Gl	Go, Cd, Dl
	<b>Họ Phòng kỷ</b>	<b>50. Menispermaceae</b>		
221	Tiết dê	<i>Cissampelos pareira L. var. hirsutum (DC) Forman</i>	Dt	Dl
222	Lõi tiền	<i>Stephania japonica (Thunb.) Merr. Var. discolor (Blume) Forman</i>	Dt	Dl
223	Bình vôi trung hoa	<i>S. sinica Diels</i>	Dt	Dl
	<b>Họ Thủy nữ</b>	<b>51. Menyathaceae</b>		
224	Thủy nữ nhỏ	<i>Nymphoides hydrophyllaceum</i>	Ct, Ts	
	<b>Họ Dâu tằm</b>	<b>52. Moraceae</b>		
225	Dướng	<i>Broussonetia papyrifera (L.) Vent</i>	Gn	Dl
226	Sung vòng	<i>Ficus annulata Blume</i>	Gl	Ad
227	Si	<i>F. benjamina L.</i>	Gt	Ca, Dl
228	Gừa	<i>F. callosa Willd</i>	Gl	Go, Ca
229	Đa lá lệch	<i>F. gibbosa Blume</i>	Gn, Ps	
230	Thủy đồng	<i>F. harlandii Benth</i>	Gn	
231	Vú bò	<i>F. heterophylla L.f. var. heterophylla</i>	Bu	Dl
232	Ngái	<i>F. hispida L.</i>	Gn	Dl
233	Đa lông	<i>F. pilosa Reinw</i>	Gt	Ca
234	Trâu cổ	<i>F. pumila L.</i>	Dt	Gl, Ad
235	Sung	<i>F. racemosa L.</i>	Gl	Go, Ad, Dl
236	Đề	<i>F. religiosa L.</i>	Gl	Ca, Go, Dl
237	Sanh	<i>F. rerusa L.</i>	Gn	Ca
238	Lâm vồ	<i>F. rumphii Blume</i>	Gt	Ca, Dl
239	Ngái trườn	<i>F. sarmentosa Buch- Ham. ex Smith var. impressa (Champ.) Corner</i>	Bt	
240	Đa núi	<i>F. superba</i>	Gl	Dl
241	Mỏ quạ	<i>Maclura cochinchinensis (Lour.)</i>	Bt	Ad, Dl

		<i>Corner</i>		
242	Vàng lô bụi	<i>M. Fruticosa (Kurz) Corner</i>	Bt	Dl
243	Ruồi leo	<i>Malaisia scandens (Lour.) Corner</i>	Dt	
244	Xích hời	<i>Pseudostreblus indica Burm.</i>	Bu	
245	Ruồi	<i>Streblus asper Lour.</i>	Gn	Dl, Ca
246	Ô rô	<i>S. ilicifolia (Kurz) Corner</i>	Gn	
247	Mạy tèo. Nhò vàng	<i>S. macrophylla Blume</i>	Gn	
248	Teo nòng	<i>S. tonkinensis (Eberh. et Dubard)</i> <i>Corner</i>	Gn	Nh
	<b>Họ Máu chó</b>	<b>53. Myristicaceae</b>		
249	Máu chó	<i>Knema conferta (King) Warb.</i>	Gn	Dl
	<b>Họ Đinh nem</b>	<b>54. Myrsinaceae</b>		
250	Cơm nguội vôi	<i>Ardisia mamillata Hance</i>	Bu	Dl
251	Cơm nguội nấm cạnh	<i>A. quinquegona Blume</i> var. <i>latifolia Pitard</i>	Bu	Dl
252	Đơn nem	<i>Maesa balansae Mez</i>	Bu	Ad, Dl
253	Đơn nem bắc bộ	<i>M. tonkinensis Mez</i>	Bu	Ad
	<b>Họ Sim</b>	<b>55. Myrtaceae</b>		
254	Trâm lùa	<i>Decaspermum gracilentum</i> <i>(Hance) Merr. et Perry</i>	Bu	
255	Vôi đồng	<i>Syzygium cinereum Wall. ex Merr.</i> <i>et Perry</i>	Gn	
256	Gioi núi	<i>S. Jambos (L.) Alston</i>	Gn	Go, Ad
257	Sắn thuyền	<i>S. polyanthum (Wight) Walp.</i>	Gn	Go, Tt, Ad
	<b>Họ Súng</b>	<b>56. Nymphaeaceae</b>		
258	Súng nam	<i>Nymphaca nouchali Burm f.</i>	Ct, Ts	
	<b>Họ ô lặc</b>	<b>57. Olacaceae</b>		
259	Rau bò khai	<i>Erythrolalum scandens Blume</i>	Dt	Ad, Dl
	<b>Họ Nhài</b>	<b>58. Oleaceae</b>		
260	Vàng lá tuyền	<i>Jasminum Adenophyllum Wall.</i>	Bu	
261	Râm trung hoa	<i>Ligustrum sinense Lour.</i>	Bu	Dl
	<b>Hoa Rau dừa nước</b>	<b>59. Onagraceae</b>		
262	Mương hẹp	<i>Ludwigia epilobioides Maxim.</i> var. <i>epilobioides</i>	Ct	
263	Mương đứng	<i>L. octovalvis (Jacq.) Raven</i> <i>ssp. octovalvis</i>	Ct	Ad, Dl
	<b>Họ Sắng</b>	<b>60. Ooiliaceae</b>		
264	Sắng	<i>Melientha suavis Pierre</i>	Gn	Ad, Dl
	<b>Họ Chua me đất</b>	<b>61. Oxalidaceae</b>		
265	Chua me lá to	<i>Biophytum sensitivum (Lour) DC</i>	Ct	Dl
266	Chua me đất hoa vàng	<i>Oxalis corniculata. L</i>	Ct	Ad, Dl
267	Chua me đất hoa ngù	<i>O. corymbosa DC</i>	Ct	Ad, Dl
	<b>Họ Chanh ốc</b>	<b>62. Pandaceae</b>		
268	Chanh	<i>Microdesmis casearifolia Planch</i>	Gn	Go
	<b>Họ Lạc tiên</b>	<b>63. Passifloraceae</b>		
269	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida L</i>	Dt	Ad, Dl



	<b>Họ Hồ tiêu</b>	<b>64. Piperaceae</b>		
270	Tiêu bon	<i>Piper bonii</i> C. DC	Dt	
271	Tiêu hải nam	<i>P. hainanense</i> Hemsl	Dt	
	<b>Họ Rau răm</b>	<b>65. Polygonaceae</b>		
272	Thồm lồm	<i>Polygonum chinense</i> L.	Dt	Ad, D1
273	Nghê răm	<i>P. hydropiper</i> L.	Ct	D1
274	Nghê bà	<i>P. orientale</i> L.	Ct	Ad
275	Nghê quên	<i>P. praetermissum</i> Hook.f.	Ct	
	<b>Họ Rau sam</b>	<b>66. Portulacaceae</b>		
276	Rau sam	<i>Portulaca oleracea</i> L.	Ct	D1
	<b>Họ Anh thảo</b>	<b>67. Primulaceae</b>		
277	Lý mạch đứng	<i>Lysimachia decurrens</i> Forst.	Ct	D1
	<b>Họ Hoàng liên</b>	<b>68. Ranunculaceae</b>		
278	Râu lão	<i>Clematis armandi</i> Franch	Dt	
279	Râu lão lá cằm cang	<i>C. smilacifolia</i> Wall.	Bt	D1
280	Râu trắng tích lan	<i>Naravelia zeylanica</i> (L.) DC.	Dt	
	<b>Họ Táo ta</b>	<b>69. Rhamnaceae</b>		
281	Canh châu	<i>Sageretia theezans</i> (L.) Brongn	Bt	D1
282	Táo rừng	<i>Zizyphus oenoplia</i> (L.) Mill	Gn	D1
	<b>Họ Đước</b>	<b>70. Rhizophoraceae</b>		
283	Trúc tiết	<i>Carallia brachiata</i> (Lour.) Merr.	Gn	Go, D1. Ad
	<b>Họ Hoa hồng</b>	<b>71. Rosaceae</b>		
284	Dâu đất	<i>Duchesnea indica</i> (Andr.) Focke	Ct	Ca, D1
285	Mâm xôi	<i>Rubus alceaefljius</i> Poiret	Bt	Ad, D1
286	Dum nam bộ	<i>R. cochinechinensis</i> Tratt	Bt	Ad, D1
287	Ngây trắng	<i>R. leucanthus</i> Hance	Bt	D1
288	Ngây lá lê	<i>R. pifolius</i> Smith	Dg	D1
289	Ngây lá ba	<i>R. triphyllus</i> Thunb	Bt	Ad, D1
	<b>Họ Cà phê</b>	<b>72. Rubiaceae</b>		
290	Xương cá	<i>Canthium dicoccum</i> Gaertn. var. <i>rostratum</i> Thwates ex Pitard	Gn	Go, D1
291	Gáo nước	<i>Cephalanthus tetrandra</i> (Roxb.)	Bu, Ts	
292	Dành dành	<i>Gardenia angustifolia</i> (L.) Merr.	Bu	D1, Tt
293	Mạc bi	<i>Leptodermis lecomtei</i> Pitard	Bu	
294	Bướm bạc cây	<i>Mussaenda dchiscens</i> Craib	Bu	
295	Bướm bạc nhãn	<i>M. glabra</i> Vahl	Bt	
296	Gáo trắng	<i>Neolamarckia cAdambar</i> (Roxb.) <i>Bosses</i>	Gt	Go, Ad
297	Mơ trơn	<i>Paederia Foetida</i> L.	Dt	Ad, D1
298	Mơ lông	<i>P. scandens</i> (Lour.) Merr.	Dt	Ad, D1
299	Lầu bầu dục	<i>Psychotria elliptica</i> Ker Gawl.	Bu	D1
300	Lầu núi	<i>P. aff. Montana</i> Blume	Bu	D1
	<b>Họ Cam</b>	<b>73. Rutaceae</b>		
301	Hồng bì rừng	<i>Clausena moningeriae</i> Merr.	Gn	Ad
302	Ba chạc	<i>Euodia leptn</i> (Spreng) Merr	Bu	D1
303	Cơm rượu hoa xinh	<i>Glycosmis cymosa</i> (Pierre) Stone	Bu	
304	Kim sương	<i>Micromelum hirsutum</i> Oliv.	Gn	D1

305	Xên	<i>Zanthoxylum avicennae (Lam.) DC</i>	Gn	Da, Dl
306	Xuyên tiêu	<i>Z. nitidum (Lam.) DC</i>	Bt	Dl
	<b>Họ Liễu</b>	<b>74. Salicaceae</b>		
307	Và nước hạt tím	<i>Salix tetrasperma Roxb.</i>	Bu, Ts	Dl
308	Và nước	<i>S. tetrasperma Roxb. var. harmandii Dode</i>	Gn	Go
	<b>Họ Bồ hòn</b>	<b>75. Sapindaceae</b>		
309	Ngoại mộc	<i>Allophylus viridis Radlk</i>	Bu	
310	Trường đời	<i>Arytera lioralis Blume</i>	Gn	Go
311	Tâm phỏng	<i>Cardiospermum halicacabum L.</i>	Dt	Dl
312	Bồ hòn	<i>Sapindus saponaria L.</i>	Gt	Go, Da, Dl
313	Vải guốc bắc bộ	<i>Xerospermum noronhianum (Blume) Blume</i>	Gn	
	<b>Họ Sến</b>	<b>76. Sapotaceae</b>		
314	Sơn xã	<i>Donella lanceolata (Blume) Aubrév</i>	Gn	Go
315	Sến đất	<i>Suderixylon racemosum Pierre ex Dubard</i>	Gn	Go
	<b>Họ Lá giáp</b>	<b>77. Saururaceae</b>		
316	Hàm ếch	<i>Saururus chinensis (Lour.) Baill</i>	Ct	Dl
	<b>Họ Hoa mõm chó</b>	<b>78. Scrophulariaceae</b>		
317	Màn đất	<i>Lindernia antipoda (L.) Alston</i>	Ct	
318	Cam thảo nam	<i>Scoparia dulcis L.</i>	Ct	Dl
	<b>Họ Cà</b>	<b>79. Solanaceae</b>		
319	Tâm bóp	<i>Physalis angulata L. var. villosa Bonati</i>	Ct	Ad
320	Lu lu đực	<i>Solanum americanum Mill.</i>	Ct	Ad
321	Cà hải nam	<i>S. hainannensis</i>	Ct	Dl
322	Cà phai hoa tím	<i>S. indica</i>	Ct	Dl
323	Cà tổng bao	<i>S. involucreatum Blume</i>	Bu	
324	Cà leo	<i>S. procumbens Lour.</i>	Bu	Dl
325	Cà nước	<i>S. torvum Swarts</i>	Bu	Ad, Dl
326	Cà ần	<i>S. violaceum Ortega</i>	Bu	Ad, Dl
	<b>Họ Côi</b>	<b>80. Staphleaceae</b>		
327	Côi núi	<i>Turpinia montana (Blume) Kurz</i>	Gn	Go
	<b>Họ Săng</b>	<b>81. Sterculiaceae</b>		
328	Hu đen	<i>Commersonia bartramia (L.) Merr.</i>	Bu	Dt
329	Cui lá to	<i>Heritiera macrophylla Wall.</i>	Gn	Go
330	Tổ kén lá hẹp	<i>Helicteres angustifolia L.</i>	Bu	
331	Thao kén lông	<i>H. hirsuta Lour</i>	Bu	Dl
332	Mang lá đỏi	<i>Pterospermum heterophyllum Hance</i>	Gl	Go, Dl
333	Săng lá mác	<i>Sterculia lanceolata Cav.</i>	Gt	Go, Ad, Dl
	<b>Họ Đay</b>	<b>82. Tiliaceae</b>		
334	Kiên, Nghiến	<i>Burretiodendron tonkinense (A. Chev.) Kosterm.</i>	Gl	Go
335	Cò ke	<i>Grewia paniculata Roxb. ex DC.</i>	Gn	Ad, Dl

	<b>Họ Du</b>			
336	Sếu lá re	<i>Celtis cinnamomea</i> Lind. ex Planch	Gn	Go, D1
337	Sếu quả đỏ	<i>C. Philippensis</i> var. <i>wightii</i> (Planch.) SoepAdmo	Gn	Go
338	Sếu	<i>C. sinensis</i> Pers	Gt	Go, D1
339	Hu day	<i>Trema orientalis</i> (L.) Blume.	Gn	Dt
	<b>Họ Gai</b>			
340	Lá gai	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud	Bu	Ad
341	Thuỷ ma không u	<i>Debregeasia spumata</i> f. <i>etuberculata</i> Wilmot- Dear	Bu	Cd
342	Han lá tím	<i>Laportea violacea</i> Gagnep	Dt	D1
343	Rum thơm	<i>Poikilospermum suaveolens</i> (Blume) Merr		
	<b>Họ rong ly</b>			
344	Rong ly	<i>Utricularia aurea</i>	Ts	
	<b>Họ Cỏ roi ngựa</b>			
345	Nàng nàng	<i>Callicarpa candicans</i> (Burm.f.) Hochr	Gn	D1
346	Tu hú lá dài	<i>C. dichotoma</i> (Lour.) Raeusch	Bu	
347	Đắng cay	<i>Clerodendrum cyrtophyllum</i> Turcz	Bu	D1
348	Ngọc nữ vòm	<i>C. panduriforme</i> Kuntze	Bu	
349	Mọc nữ đỏ	<i>C. paniculata</i> L.	Bu	D1
350	Thơm ổi	<i>Lantana camara</i> L.	Bu	Ca, D1
351	Cách thơm	<i>Praemna odrata</i> Blanco	Bu	
352	Đèn vôi dài	<i>Vitex stylosa</i> Dop	Bu	
353	Đèn ba lá	<i>V. trifolia</i> L.	Gn	D1, Go
354	Đèn cuống mảnh	<i>V. tripinnata</i> (Lour.) Merr.	Gn	D1
	<b>Họ Nho</b>			
355	Chè Nho	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook.et Arn.) Planch	Dt	D1
356	Vác lá nhỏ	<i>Cayratia tenuifolia</i> (Heyne) Gagnep.	Dt	D1
357	Vác	<i>C. trifolia</i> (L.) Domino	Dt	D1
358	Chìa vôi nhẵn	<i>Cissus subtetragona</i> Planch	Dt	D1
	<b>THỰC VẬT 1 LÁ MÀM</b>	<b>MONOCOTYLEDONAE</b>		
	<b>Họ Rau mác</b>	<b>1. Alismataceae</b>		
359	Từ cô tròn	<i>Sagittaria guyanensis</i> subsp. <i>Lappula</i> (D.Don) Bogin	Ct, Ts	D1
360	Từ cô	<i>S. sagittaefolia</i> subsp. <i>Leucopetala</i> (Miq.) Hartoz	Ct, Ts	Ad
	<b>Họ Náng</b>	<b>2. Amaryllidaceae</b>		
361	Náng	<i>Crinum asiaticum</i> L.	Ct	Ca, D1
362	Náng lá rộng	<i>C. latifolium</i> L.	Ct	Ca, D1
	<b>Họ Ráy</b>	<b>3. Araceae</b>		
363	Vạn niên thanh	<i>Aglaonema modestum</i> Schott ex Engl.	Ct	Ca
364	Ráy	<i>Alocasia macrorrhiza</i> Schott	Ct	D1, Ad

365	Nửa gián đoạn	<i>Amorphophalus interruptus Engl. ex.Gehrm</i>	Ct	Ad
366	Nửa	<i>A. Konjac K.Koch</i>	Ct	Ad
367	Ráy dại	<i>Colocasia gigantea (Blume) Hook.f.</i>	Ct	Dl
368	Lá kỳ lân	<i>Epipremnum pinnatum (L.) Engl.</i>	Ct	Ca, Dl
369	Choóc gai	<i>Lasia spinosa (L.) Thwaites.</i>	Dt, Ps	Dl, Ad
370	Cơm lênh	<i>Pothos repens (Lour.) Druce.</i>	Dt, Ps	Dl
371	Ráy to	<i>P. grandis Buch.</i>	Dt	
372	Ráy leo	<i>Raphidophora tonkinensis Eng.</i>	Dt	
373	Củ chóc	<i>Typhonium trilobatum (L.) Schott.</i>	Ct	Ad
	<b>Họ Cau dừa</b>	<b>4. Arecaceae</b>		
374	Búng bóng	<i>Arenga pinnata (Wurmb) Merr</i>	Gt	Ca,Ad, Dl
375	Mây bắc bộ	<i>Calamus tonkinensis Becc.</i>	Dg	Dt
376	Đùng đình	<i>Caryota urens L.</i>	Gn	Ca,Ad, Dt, Dl
377	Lá nón	<i>Licuala spinosa Wurmb</i>	Bu	Ca
378	Cọ	<i>Livistona saribus (Lour) Merr. et Chev.</i>	Gn	Ca,Dt, Dl
	<b>Họ Thài lài</b>	<b>5. Commeliaceae</b>		
379	Thài lài	<i>Commelia diffusa Burm.f.</i>	Ct	Dl
380	Thài lài tía	<i>Tradescantia zebrina Bosse</i>	Ct	Ca, Dl
	<b>Họ Tóc tiên</b>	<b>6. Convallariaceae</b>		
381	Nhện ôm trứng	<i>Aspidistra typica Baill</i>	Ct	Ca, Dl
	<b>Họ Mía dò</b>	<b>Costaceae</b>		
382	Mía dò hoa ngọn	<i>Costus speciosus (Koenig) Smith</i>	Ct	Dl, Ad, Ca
383	Mia dò hoa gốc	<i>C. ton kinensis Gagnep.</i>	Ct	Dl
	<b>Họ Lác</b>	<b>7. Cyperaceae</b>		
384	Lác	<i>Cyperus cephalotes Vahl.</i>	Ct, Ts	Dt
385	Lác cù	<i>C.colybetes</i>	Ct, Ts	Dt
386	Lác lá ngắn	<i>C. malaccensis Lam.</i>	Ct, Ts	Dl, Dt
387	Lác lông	<i>C. Pilosus Vahl.</i>	Ct, Ts	Dl, Dt
388	Lác qui	<i>C. procerus Rottb</i>	Ct, Ts	Dt
389	Năn cạnh nhọn	<i>Eleocharis acutangula (Roxb.) Schult</i>	Ct, Ts	
390	Năn phù	<i>E. congesta D. Don</i>	Ct, Ts	
391	Mã thầy	<i>E. dulicis (Burm.f.) Henschel</i>	Ct, Ts	Dl
392	Cỏ tam kiệp	<i>Rhynchospora corymbosa (L.) Britt.</i>	Ct	
393	Cỏ phiêu	<i>Scirpus mucronatus L.</i>	Ct, Ts	Dt
394	Cương láng	<i>Scleria levis Retz</i>	Ct	Dt, Dl
	<b>Họ Củ nâu</b>	<b>8. Dioscoreaceae</b>		
395	Củ mài, Hoài sơn	<i>Dioscorea persimilis Prain et Burkill</i>	Dt	Dl, Ad
396	Mài núi, Khoai rạn	<i>D. glabra Roxb</i>	Dt	Ad, Dl
	<b>Họ Bồng Bồng</b>	<b>9. Dracacnaceae</b>		

397	Bồng bồng	<i>Dracaena angustifolia Roxb</i>	Bu	DI, Ca
398	Huyết giác	<i>D. cambodiana Pierre ex Gagnep</i>	Bu	Ca, DI
	<b>Họ Mây nước</b>	<b>10. Flagellariaceae</b>		
399	Mây nước	<i>Flagellaria indica L.</i>	Dt	
	<b>Họ Thuỷ thảo</b>	<b>11. Hydrocharitaceae</b>		
400	Chân thuỷ	<i>Blyxa japonica (Miq.) Maxim. ex Aschers</i>	Ct, Ts	
401	Thuỷ thảo	<i>Hydrilla verticillaa (L.f.) Royle</i>	Ct, Ts	DI
402	Lá sắn	<i>Hydrocharis dubia (Blume) Baker</i>	Ct, Ts	DI
403	Át tiền	<i>Ottelia alismoides (L.) Pers.</i>	Ct, Ts	DI
404	Rau bát	<i>O. lanceolata (Gagnep.) Dandy</i>	Ct, Ts	
405	Rong mái chèo to	<i>Vallisneria natanus Hara</i>	Ct, Ts	DI
	<b>Họ Lá dong</b>	<b>12. Marantaceae</b>		
406	Dong rừng	<i>Phrynium aff. Capitatum Willd</i>	Ct	Dt
	<b>Họ Chuối</b>	<b>13. Musaceae</b>		
407	Chuối rừng	<i>Musa uranoscopos Lour.</i>	Ct	Dt
	<b>Họ Thuỷ kiều</b>	<b>14. Najadaceae</b>		
408	Thuỷ kiều nhỏ	<i>Najas minor All.</i>	Ct, Ts	
	<b>Họ Lan</b>	<b>15. Orchidaceae</b>		
409	Lan đất hoa chùy	<i>Corymborchis veratrifolia (Reinw) Blume</i>	Ct	Ca
410	Lan kiếm	<i>Cymbidium aloifolium (L.) Sw.</i>	Ct, Ps	Ca, DI
411	Hồng câu	<i>Dendrobium aff. Aduncum Wall. ex Lindl</i>	Ct, Ps	Ca
412	Phi điệp	<i>D. anosmum Lindl</i>	Ct, Ps	Ca
413	Vẩy rồng	<i>D. lindleyi Steudel</i>	Ct, Ps	Ca, DI
	<b>Họ Dứa dại</b>	<b>16. Pandanaceae</b>		
414	Dứa dại bắc bộ	<i>Pandanus tonkinensis Mart. ex Stone</i>	Bu	DI
	<b>Họ Hoà thảo</b>	<b>17. Poaceae</b>		
415	Sắt	<i>Arundinaria sp.</i>	Bu	Dt
416	Lau cù	<i>Arundo donax L.</i>	Bu	DI
417	Tre gai	<i>Bambusa bambos (L.) Voss.</i>	Bu	Dt, Ad
418	Cỏ lá tre	<i>Centotheca lappacea (L.) Desv.</i>	Ct	
419	Cỏ may	<i>Chrysopogon aciculatus (Retz) Trin</i>	Ct	Ca, DI
420	Cỏ gà	<i>Cynodon dactylon Pers.</i>	Ct	
421	Cỏ lông vục	<i>Echinochloa crusgalli (L.) P. Beauv</i>	Ct	
422	Cỏ mần trâu	<i>Eleusine indica (L.) Gaertn.</i>	Ct	
423	Lau	<i>Eriathus arundinaceus (Retz.) Jeswiet</i>	Bu	
424	Thia thia	<i>Hygororyza aristata (Retz.) Ness ex W. et Arn.</i>	Ct, Ts	DI
425	Cỏ bắc đốt	<i>Hymenachne acutigluma (Steud.) Gilliland</i>	Ct, Ts	
426	Cỏ tranh	<i>Imperata cylindrica (L.) P. Beauv.</i>	Ct	Ca, DI
427	Đạm trúc điệp	<i>Lophatherum gracile Brongn</i>	Bu	Ca, DI
428	Nứa	<i>Neohouzeaua dullooa (Gamble) A.</i>	Bu	Ad, Dt

	<i>Camus.</i>		
429 Sậy khô	<i>Neyraudia neyraudiana (Kunth)</i> <i>Keng</i>	Bu	Ca, D1
430 Cỏ cựa gà	<i>Panicum repens L.</i>	Ct	D1
431 Cỏ giác	<i>P. sarmentosum Roxb.</i>	Ct	D1
432 Cỏ lá	<i>Paspalum conjugata Bergius</i>	Ct	
433 Cỏ hai hàng	<i>P. distichum L.</i>	Ct	
434 Sậy	<i>Phragmites karka Trin. ex Steud.</i>	Bu	Dt, D1
435 Lách	<i>Saccharum spontaneum L.</i>	Bu	
436 Trúc dứa	<i>Sasa sp.</i>	Bt	Dt
437 Nứa vách mỏng	<i>Schizostachyum aff. Pseudolima</i> <i>McClure</i>	Bu	Ad, Dt
438 Cỏ đuôi chó vàng	<i>Steria glauca (L.) P. Beauv</i>	Ct	
439 Cỏ cau	<i>S. palmifolia (Koen) Stapf</i>	Bu	
440 Cao lương nhẵn	<i>Sorghum nitidum (Vahl) Pres.</i>	Ct	
441 Cỏ lông công	<i>Sporobolus indicus (L.) R. Br.</i>	Ct	
442 Cỏ trâu	<i>Themeda gigantea (Cav.) Hook.</i>	Ct	
443 Chít, Đót	<i>Thysanotacna maxima (Roxb.)</i> <i>Kuntze.</i>	Bu	
444 Niễng	<i>Zizania cauliflora (Turcz. ex Trin.)</i> <i>Hand- Mazz.</i>	Ct, Ts	Ad, D1
	<b>18. Pontederiaceae</b>		
445 Bèo tây	<i>Eichhornia crassipes (Mart.) Solms</i>	Ct, Ts	Px, D1
446 Rau mác thon	<i>Monochoria hastata (L.) Solms-</i> <i>Laub</i>	Ct, Ts	D1
	<b>19. Potamogetonaceae</b>		
447 Giang thảo nhẵn	<i>Potamogeton erispus L.</i>	Ct, Ts	D1
448 Giang thảo riêng biệt	<i>P. distinctus A. Bennetl</i>		
449 Giang thảo bắc bộ	<i>P. Tonkinensis A. Camus</i>	Ct, Ts	
	<b>20. Smilacaceae</b>		
450 Cầm cang lá bắc	<i>Smilax bracteata Presl</i>	Dt	D1
451 Cầm cang cuống cánh	<i>S. perfoliata Lour.</i>	Dt	D1
	<b>21. Stemonaceae</b>		
452 Củ đệt	<i>Stemona japonica (Blume) Miq</i>	Dt	
453 Bách bộ đá	<i>S. saxorum Gagnep</i>	Dt	D1
454 Bách bộ	<i>S. tuberosa Lour</i>	Dt	D1
	<b>22. Taccaceae</b>		
455 Râu hùm	<i>Tacca chantrieri Andr.</i>	Ct	D1
	<b>23. Typhaceae</b>		
456 Cỏ nền	<i>Typha angustifolia L.</i>	Ct, Ts	Dt, D1
	<b>24. Zingiberaceae</b>		
457 Sẹ bắc bộ	<i>Alpinia tonkinensis Gagnep.</i>	Ct	D1

(Nguồn: Viện Điều tra quy hoạch rừng và Chi cục Kiểm lâm Ninh Bình, 2000)

Ghi chú:

Công dụng:

Go: Cây cho gỗ

Dl:	Cây làm thuốc	266
Ca:	Cây làm cảnh	59
Ad:	Cây ăn được	95
Da:	Cây cho dầu béo và tinh dầu	11
Dt:	Cây cho nguyên liệu đan lát, thủ công mỹ nghệ và làm giấy	22
Nh:	Cây cho nhựa	2
Px:	Cây làm phân xanh	9
Tt:	Cây cho tanin và thuốc nhuộm	5
Cd:	Cây độc	6

**Dạng sống:**

Gl:	Cây gỗ lớn	16
Gt:	Cây gỗ trung bình	26
Gn:	Cây gỗ nhỏ	79
Bu:	Cây bụi	75
Bt:	Cây bụi trườn	23
Dg:	Dây leo thân gỗ	16
Dt:	Dây leo thảo	55
Ct:	Cây thảo	163
Ts:	Thực vật thuỷ sinh	39
PS:	Cây phụ sinh	10